NGÔ ĐÌNH PHƯƠNG

HỢP PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA CÂU TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

(TRÊN NGỮ LIỆU ANH VÀ VIỆT)





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGÔ ĐÌNH PHƯƠNG

HỢP PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA CÂU TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

(Trên ngữ liệu Anh và Việt)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Trong những năm qua, ở Việt Nam đã có một số đề tài nghiên cứu có tính chất tập trung về yếu tố tình thái trong câu với những đóng góp đáng trân trọng. Chuyên luận "HỢP PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA CÂU TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG" là sự cố gắng nghiên cứu sâu hợp phần nghĩa liên nhân trong tổ chức của câu. Tiền thân của chuyên luận này là kết quả khảo sát, nghiên cứu của chúng tôi được công bố trong luận án Tiến sĩ bảo vệ năm 2004 với nhan đề "THÀNH TỐ NGHĨA LIÊN NHÂN THÔNG QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN TỪ NGỮ BIỂU HIỆN NÓ TRONG PHÁT NGÔN – CÂU (trên ngữ liệu Anh và Việt)", cùng những tư liệu bổ sung trong thời gian gần đây. Cuốn sách này tập trung xem xét các vấn đề sau đây:

- Các giá trị mà các yếu tố tình thái mang lại cho câu với sự phân biệt các khu vực ý nghĩa cụ thể khác nhau, giúp cho bức tranh vốn phức tạp của tính tình thái có phần sáng tỏ hơn.

- Phân tích các kiểu cấu trúc chứa đựng các yếu tố tình thái, trong đó có cấu trúc thức gồm yếu tố mang giá trị liên nhân xét trong quan hệ với các yếu tố còn lại trong cấu trúc ngữ pháp của câu.

- Sự tương đồng và dị biệt, chủ yếu là tính dị biệt, trong việc cấu tạo thức giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, người viết sách xin bày tỏ lòng biết ơn đối với sự hướng dẫn của các Thầy: GS.TS. Diệp Quang Ban, PGS.TS. Trần Hữu Mạnh. Nhân đây, người viết xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của GS.TS. Đinh Văn Đức, GS.TS Hoàng Trọng Phiến, GS. TS.Lê Quang Thiêm, GS.TS. Bùi Minh Toán,

GS.TS. Nguyễn Nhã Bản, GS.TS. Đỗ Thị Kim Liên, PGS.TS. Nguyễn Hòa, PGS.TS. Phan Mậu Cảnh, PGS.TS. Võ Đại Quang và của các bạn bè đồng nghiệp khác; cảm ơn Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi để cuốn sách được ra mắt bạn đọc.

TP Vinh, tháng 12 năm 2007

Tác giả

DẪN LUẬN

1. CHỨC NĂNG GIAO TIẾP VỚI CHỨC NĂNG GIAO DỊCH VÀ CHỨC NĂNG LIÊN NHÂN

Ngôn ngữ học đã trải qua những chặng đường lớn, với những đường hướng phương pháp luận khác nhau, trong việc nghiên cứu ngôn ngữ và điểm dừng hiện nay là tập trung chú ý nhiều hơn đến quá trình sử dụng hệ thống ngôn ngữ trong hiện thực, xem xét mối quan hệ của hệ thống ngôn ngữ với các chức năng mà nó phục vụ, không tách ngôn ngữ ra khỏi đời sống hiện thực của nó, không xem xét ngôn ngữ như là một đối tượng tự nó và vì nó như từng trải qua trong giai đoạn trước đây (tập trung ở nửa đầu thế kỉ XX). Việc nghiên cứu ngôn ngữ như một hệ thống tự nó và vì nó không phải là vô ích, chính công việc này đã giúp con người khám phá ra được bộ máy tổ chức cực kì phức tạp và tinh vi của hệ thống ngôn ngữ. Và đó chính là điều kiện tiên quyết để ngôn ngữ có đủ năng lực phục vụ đắc lực cho các cuộc tương tác ngày càng phức tạp, ngày càng tinh tế giữa con người với con người trong các xã hội phát triển cùng với các hệ thống ngôn ngữ phát triển một cách tương ứng. Tuy nhiên, việc nghiên cứu cách ngôn ngữ phục vụ sự tương tác xã hội giúp cho khoa học về ngôn ngữ hiểu biết thêm về chính hệ thống ngôn ngữ và năng lực tiềm tàng của hệ thống đó trong khi nó hoạt động. Bước tiến mới này của ngôn ngữ học sẽ góp phần đáng kể vào sự tiến bộ chung của khoa học và công nghệ trong việc xây dựng sự giao tiếp giữa con người với máy móc mô phỏng con người. Chuyển biến lớn này của ngôn ngữ học đồng thời cũng đặt ra những vấn đề mới cần phải giải quyết và những khó khăn mới cần phải vượt qua.

Nói cách khác, ngôn ngữ học hiện đại không chỉ chuyên tâm nghiên cứu việc ngôn ngữ kí mã như thế nào các nội dung mệnh đề của sự giao dịch thiên về phía lôgic, mà còn quan tâm cả đến việc con người xây dựng và thực hiện những quan hệ đó như thế nào trong đời sống thường

nhật. Phần việc thứ nhất được ngôn ngữ học chú ý đến trước tiên và đã có những thành tựu đáng kể như sự phân biệt cấu trúc bề mặt với cấu trúc bề sâu của các phát ngôn xét về nội dung mệnh đề. Còn phần việc thứ hai thì thu hút chú ý của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ trên thế giới có phần muộn hơn, tuy vậy tính ra cũng đã được non nửa thế kỉ, và gần đây nó cũng đã được quan tâm cả ở Việt Nam. Tuy nhiên, ở Việt Nam dẫu sao sự quan tâm đó cũng còn ở giai đoạn đầu, chưa rộng và cũng chưa sâu. Chuyên luận này, cùng với một số chuyên luận khác được thực hiện trong khoảng mươi năm trở lại đây, là những cố gắng góp phần vào việc ứng dụng và khám phá phần nghiên cứu về việc sử dụng ngôn ngữ như vừa nói trên, một phần việc ít nhiều vẫn còn mờ nhạt ở Việt Nam.

Ngôn ngữ là một phần tất yếu trong cuộc sống của con người xã hội, không có ngôn ngữ không có con người-xã hội. Ngôn ngữ được con người sử dụng để tác động lẫn nhau, để thiết lập và duy trì các quan hệ xã hội; và cũng nhờ ngôn ngữ mà con người lưu giữ được và truyền đạt được các kinh nghiệm về đời sống tự nhiên và về đời sống xã hội. Đó là **chức năng giao tiếp của ngôn ngữ** (bao hàm cả chức năng tư duy).

Chức năng giao tiếp là chức năng chung nhất của ngôn ngữ, và hầu như về nó không còn phải bàn luận nữa. Để hiểu rõ hơn chức năng giao tiếp chung đó, các nhà phân tích diễn ngôn đã cố gắng phân biệt việc sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp thành hai chức năng (cũng vẫn còn là khái quát) trong quá trình giao tiếp: chức năng **liên nhân (interpersonal)** và chức năng **giao dịch (transactional)**. Với chức năng liên nhân con người thiết lập, duy trì các quan hệ xã hội giữa người với người, tác động lẫn nhau về tình cảm, về trí tuệ, về sự hoạt động; với chức năng giao dịch con người truyền đạt kinh nghiệm, sự hiểu biết cho nhau. Chức năng liên nhân và chức năng giao dịch là các chức năng được đề cập trong giai đoạn mà việc sử dụng các diễn ngôn (văn bản), tức là trong việc sử dụng những mẩu hiện thực trực tiếp của ngôn ngữ, thu hút chú ý của các nhà ngôn ngữ học, cụ thể là các nhà phân tích diễn ngôn – những người hướng theo đường lối lấy diễn ngôn (văn bản) làm đối tượng nghiên cứu, còn câu dành cho các nhà nghiên cứu ngữ pháp.

2. CÁC CHỨC NĂNG NGHĨA KINH NGHIỆM, LIÊN NHÂN, VĂN BẢN

Ngữ pháp học truyền thống hiểu 'cú pháp' trong một nghĩa hẹp, đó là sự kết hợp của các yếu tố ngôn ngữ để làm thành câu, với những chức năng cú pháp như là 'chủ ngữ', 'vị ngữ', 'bổ ngữ'... Ngôn ngữ học hiện đại hiểu cú pháp của câu rộng hơn, không chỉ bó hẹp ở mặt cú pháp của các thành phần câu vừa nêu, đồng thời tính đến cả phương diện nghĩa học và dụng học của câu. Đó là phương hướng nghiên cứu của **ngữ pháp chức năng** nói chung.

Ngữ pháp chức năng được coi là một khuynh hướng nghiên cứu mới mẻ và có nhiều hứa hẹn. Cho đến nay, ngữ pháp chức năng đã có hai dòng: dòng của S. Dik bắt đầu từ 1978, và dòng của M. A. K. Halliday từ 1985 (với sự nâng cấp ở xuất bản phẩm thứ hai năm 1994, và gần đây, xuất bản phẩm nâng cấp thứ ba năm 2004). Dòng thứ hai mang đậm màu sắc của tính hệ thống trong phương pháp nghiên cứu, nên cũng được gọi là **Ngữ pháp chức năng hệ thống** và được nhiều nhà nghiên cứu ứng dụng. Công trình nghiên cứu của chúng tôi xây dựng trên cơ ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, dựa trên xuất bản phẩm nâng cấp năm 1994.

Trong ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday có sự phân biệt cấu trúc cú pháp của câu như chủ ngữ, bổ ngữ, gia ngữ với tư cách những chức năng cú pháp bên trong hệ thống ngôn ngữ, với các chức năng trong việc sử dụng câu và chúng được gọi là các **siêu chức năng (metafunctions)**. Sự có mặt yếu tố 'siêu' trong tên gọi này hàm ý phân biệt chúng là các chức năng của việc sử dụng câu, với các chức năng cú pháp vốn có ở câu trong bản thân hệ thống ngôn ngữ.

Các siêu chức năng trong câu gồm có:

- Chức năng nghĩa biểu hiện, diễn đạt hợp phần (component) nghĩa kinh nghiệm;

- Chức năng nghĩa liên nhân diễn đạt hợp phần nghĩa liên nhân (có sự phân biệt tình thái liên nhân với tình thái nhận thức);

- Chức năng nghĩa văn bản diễn đạt hợp phần nghĩa có được qua việc tổ chức câu trong văn bản và trong ngữ cảnh tình huống.

Ba chức năng nghĩa này bện vào nhau làm thành tổng thể nghĩa của câu.

Như có thể thấy, các siêu chức năng này là phát kiến của một khuynh hướng nghiên cứu có nhiều triển vọng. Trước một khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ mới mẻ, được xây dựng trên những cơ sở lí thuyết còn chưa trở thành quen thuộc, sự đóng góp của mỗi công trình đều có những giới hạn nhất định. Mặt khác, các lí thuyết ngôn ngữ đều được vận dụng vào các ngôn ngữ cụ thể, mà mỗi ngôn ngữ cụ thể đều có những nét riêng không trùng lặp y nguyên ở ngôn ngữ khác. Hơn nữa, mỗi ngôn ngữ đều được hình thành trên cơ sở một nền văn hoá cụ thể, với bản sắc riêng, và mối quan hệ ngôn ngữ – văn hoá này càng lộ rõ trong việc sử dụng ngôn ngữ. Như vậy, một công trình nghiên cứu một lí thuyết ứng dụng ngôn ngữ không thể tách khỏi một ngôn ngữ cụ thể nào đó. Những điều vừa nêu trở thành những điều kiện khống chế sự lựa chọn các vấn đề và các đối tượng nghiên cứu cho một công trình nghiên cứu cụ thể. Theo đó, chúng tôi xin sơ bộ nêu mấy vấn đề được đề cập trong công trình nghiên cứu này như dưới đây.

- Trước hết, như đã thấy, nghĩa của câu là một phức thể, với sự có mặt đồng thời những hợp phần nghĩa khác nhau. Trong số đó, phần có nhiều hiện tượng thu hút chú ý của chúng tôi là **hợp phần nghĩa liên nhân** ở cấp độ câu (câu đơn, hoặc 'cú' – 'clause', theo cách gọi của ngữ pháp Anh). Với hợp phần nghĩa này của câu, chúng tôi chỉ đề cập những từ ngữ làm phương tiện biểu hiện (expressions) phần nghĩa đó có mặt trong câu.

- Các phương tiện biểu hiện một kiểu nghĩa nào đó trong ngôn ngữ gắn liền với một ngôn ngữ nhất định. Trên cơ sở đó ngữ liệu được chọn là tiếng Anh và tiếng Việt, với lí do là tiếng Anh đang được sử dụng và dạy-học rộng rãi ở Việt Nam, và việc nghiên cứu một hiện tượng ngôn ngữ đặt trong sự đối chiếu tương phản giữa hai thứ tiếng này, nhờ đó, sẽ có tính thực tiễn rõ rệt, các kết quả nghiên cứu có tính khả thi đáng kể.

- Việc xem xét nghĩa liên nhân sẽ góp phần phân biệt các kiểu nghĩa tình thái mà các phương tiện ngôn ngữ mang giá trị tình thái có thể diễn đạt trong một câu cụ thể (ví dụ phân biệt tình thái liên nhân với tình

thái nhận thức). Điều này giúp cho bức tranh vốn phức tạp của tính tình thái trở nên sáng tỏ hơn.

- Việc nghiên cứu nghĩa liên nhân cũng đòi hỏi phải đề cập đến một hiện tượng có tầm quan trọng đáng kể mà trước đây chưa thu hút chú ý của nhiều người, đó là việc phân tích các kiểu **cấu trúc chứa đựng các yếu tố tình thái**, trong đó có **cấu trúc thức** gồm yếu tố mang giá trị liên nhân xét trong quan hệ với các yếu tố còn lại trong cấu trúc ngữ pháp của câu.

- Trong chiều hướng phân tích cấu trúc ngữ pháp có liên quan đến tính tình thái, những hiện tượng tương đồng và dị biệt, và chủ yếu là những hiện tượng dị biệt, trong cấu tạo thức giữa tiếng Anh và tiếng Việt, là một đề tài chưa được quan tâm ở Việt Nam khi xem xét mặt nghĩa tình thái của câu.

- Trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, ngữ liệu là vật liệu giúp cho cuộc nghiên cứu mang tính khách quan và cũng cần được nói đến. Ngữ liệu dùng cho việc nghiên cứu trong công trình này được lấy chủ yếu từ một số tác phẩm văn học, một số bài nghị luận trong lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội... của tiếng Anh và tiếng Việt xuất bản từ đầu thế kỷ XX đến nay. Tuy nhiên để cho việc phân tích đỡ rắc rối, nguồn tài liệu thu thập từ các sách giáo khoa tiếng Việt và tiếng Anh (đã được duyệt làm tài liệu giảng dạy tại các trường Việt Nam và Vương quốc Anh), và một số câu dễ chấp nhận được chúng tôi đặt ra cũng được dẫn như là những tài liệu tin cậy (những tài liệu này không ghi xuất xứ).

- Mặt khác, các lí thuyết ngôn ngữ hiện nay khá nhiều, và muốn tránh một sự pha trộn có khả năng làm phát sinh mâu thuẫn trong nghiên cứu, tất cả các hiện tượng là đối tượng nghiên cứu nêu trên, được khảo sát, xem xét dưới ánh sáng lí thuyết 'Ngữ pháp chức năng (hệ thống)' theo đường lối của M. A. K. Halliday (nêu trong [92]).

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đề ra nhiệm vụ khai thác và vận dụng những cơ sở lí thuyết sẵn có. Ngoài ra, chúng tôi cũng chủ trương cố gắng phát hiện thêm cái mới được xem xét trên cơ sở định lượng và định tính để tìm đến các giá trị của đối tượng nghiên cứu. Hi vọng rằng các nội dung và phương hướng nghiên cứu được xác định trên

đây sẽ giúp cho công cuộc nghiên cứu này có được phẩm chất riêng trong tư cách một công trình nghiên cứu khoa học.

3. CÂU VÀ CÚ

Việc nghiên cứu ngữ pháp theo hướng ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, nhất là trong môi trường không phải tiếng Anh, một thuật ngữ không thể bỏ qua là thuật ngữ **cú (clause)**. Clause là thuật ngữ của ngôn ngữ học Anh, nó không có mặt trong nhiều nền ngôn ngữ học khác như Pháp, Nga, Việt Nam... Trong ngữ pháp Việt Nam, người đầu tiên nhắc đến nó là các nhà nghiên cứu Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê (1963, *Khảo luận về ngữ pháp Việt-Nam*, Đại học Huế), trong ý định phân biệt 'mệnh đề ngôn ngữ' với 'mệnh đề lôgic. Các tác giả này mượn từ 'tứ cú' của các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc dịch từ *clause* của tiếng Anh, phân biệt với 'cú tứ' là "câu" trong tiếng Trung Quốc).

Riêng Halliday dùng *clause* với sự biện luận rằng từ câu (sentence) là tên gọi thuộc về chữ viết, với dấu chấm câu ở hai đầu, từ clause sẽ dùng chung cho cả ngôn ngữ nói và viết trong phạm vi tương đương với 'câu đơn'. Để người đọc Việt Nam khỏi bỡ ngỡ chúng tôi vẫn sử dụng tiếng câu (câu đơn) theo cách hiểu nó là mệnh đề ngôn ngữ và dùng chung cho cả ngôn ngữ nói và viết.

Chương 1

QUAN HỆ LIÊN NHÂN VỚI TÍNH TÌNH THÁI VÀ NGỮ CẢNH

Ngôn ngữ học hiện đại có nét đặc thù là tính đa giải pháp đối với nhiều vấn đề đang được quan tâm. Các nhà lí thuyết có tên tuổi và được nhiều người chấp nhận đã đưa ra những kiến giải có hệ thống và chặt chẽ, và các hệ thống giải pháp như vậy nhìn chung hoặc bổ sung cho nhau, hoặc có phần khác nhau, tuy nhiên sự can thiệp vào chúng dễ dẫn đến hệ quả tiêu cực. Trong các hệ thống được xây dựng thấu đáo như vậy, các khái niệm cụ thể cũng được hiểu một cách xác định, và chúng được đặt trong quan hệ với các khái niệm của cùng hệ thống theo những nguyên tắc xác định. Với những hiểu biết có hạn của mình, chúng tôi không đề ra nhiệm vụ xây dựng một lí thuyết riêng, hoặc tham gia vào việc hiệu chính một lí thuyết đã có. Chúng tôi cũng tránh đề nghị những định nghĩa của khái niệm nào đó. Nói cách khác, cách tiếp cận những vấn đề lí thuyết dùng trong công trình nghiên cứu này là cố gắng tiếp thu các nguồn lí thuyết có độ tin cậy đã được nhiều người xác nhận, các khái niệm thích hợp sẵn có, và chọn giải pháp thích hợp đối với việc triển khai đề tài. Theo tinh thần đó, chương này có nhiệm vụ tìm hiểu một số đề mục liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu tính tình thái, đó là các vấn đề:

- về quan hệ liên nhân,

- về tính tình thái, và thức của câu diễn đạt tình thái,

- về ngữ cảnh ngôn ngữ và ngữ cảnh văn hoá, như là những yếu tố liên quan đến tình thái liên nhân.

Về mặt lí thuyết, các vấn đề vừa nêu đã có một bề dày lịch sử đáng kể trải ra trong mấy thập kỉ qua, với những công trình nghiên cứu công phu của các nhà nghiên cứu trên thế giới. Thực tế đó xác nhận rằng chỉ riêng việc tổng kết các lí thuyết đã có cũng là một công việc đồ sộ có tính chất chuyên môn. Như vậy, nhiệm vụ của chúng tôi là nêu lại một số ý kiến tiêu biểu có nội dung gần gũi với đề tài nghiên cứu, dưới hình thức

càng sát với tài liệu nguồn càng tốt; và trên cơ sở đó rút ra một số luận điểm và giải pháp cần thiết cho công trình nghiên cứu của chúng tôi, mà không lấy việc nêu nhiều ý tưởng đã có làm mục đích.

1.1. VỀ QUAN HỆ LIÊN NHÂN

1.1.1. Quan hệ liên nhân nhìn chung

Quan hệ liên nhân (Interpersonal relationship) được đề cập cả trong tâm lí học và trong ngôn ngữ học, khi mà công cuộc nghiên cứu ngôn ngữ vượt ra khỏi mặt cấu trúc hình thức của ngôn ngữ. Nói như thế không có nghĩa là trước đây mối quan hệ này chưa từng được ngôn ngữ học quan tâm. Dưới những hình thức chưa chính danh và chưa có cơ sở lí thuyết minh bạch, quan hệ liên nhân đã từng được chú ý trong việc nghiên cứu các thức của câu, các kiểu câu tường thuật, nghi vấn, cầu khiến cảm thán. Và những hiện tượng này hầu như có mặt trong mọi công trình nghiên cứu ngôn ngữ học và trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ cụ thể. Bởi vì, theo cách xem xét vai trò của ngôn ngữ đối với hành vi của con người, thì trước sau **ngôn ngữ** vẫn **là những phạm trù ngôn ngữ sống động giúp cho việc hiểu nhau trở thành có thể** (Language is living linguistic categories that make common understandings possible – *R. L. Schmitt*; trong [139, V. 7; tr. 3491]).

Các phạm trù ngôn ngữ sống động đó được phân biệt thành: (a) phạm trù bao gồm ngôn từ và phi ngôn từ (verbally or nonverbally shared); (b) phạm trù do kinh nghiệm đem lại (experienced) và (c) phạm trù ý nghĩa được gửi gắm bằng cách được đưa vào và được giải thích bên trong các cuộc tương tác đang diễn ra của các cá nhân (given meaning by being incorporated and interpreted within the individual's on-going interactions) [139, V. 7; tr. 3491].

Trong mối quan hệ với lí thuyết của ngữ pháp chức năng, có thể hiểu ba phạm trù trên như sau:

- Phạm trù (a) thuộc về cách thức diễn đạt, có thể bằng ngôn từ, như những lời được nói ra, viết ra, mà cũng có thể không phải bằng ngôn từ như sự lắc đầu, sự xua tay (được gọi là những hiện tượng kèm ngôn ngữ) để từ chối, đó cũng chính là những gì liên quan đến hệ thống ngôn ngữ.

- Phạm trù (b) liên quan đến nghĩa biểu hiện của câu, thứ nghĩa thuộc về kinh nghiệm của con người, có thể gặp trong phần phản ánh một sự việc, lệ thuộc nhiều vào cách nhìn, cách hiểu sự việc của người nói. Chẳng hạn cùng một việc "con chó cắn con mèo", với những cách nhìn nhận khác nhau người nói có thể chọn những cách nói khác nhau, như: *Con chó cắn con mèo, Con mèo bị con chó cắn*, v.v...

- Phạm trù (c) tập trung vào cách tạo nghĩa và hiểu nghĩa giữa các cá nhân trong tương tác, và ở đây tính liên nhân rõ rệt nhất. Ngôn ngữ học hiện đại cho rằng việc người nghe hiểu lời người nói là quan trọng, nhưng cũng không kém phần quan trọng là việc người nghe hiểu được "ý định" của người nói. Chẳng hạn, cùng một câu nói *Hôm nay trời nóng nhỉ?*, có thể là lời gợi ý về một sự xác nhận tính đúng của câu ấy, nhưng cũng không loại trừ cái ý của người nói muốn người nghe mở cửa sổ hay bật quạt cho đỡ nóng, tức là không loại trừ cái ý "sai khiến" người nghe đã được người nói đưa vào lời nói đó và mong muốn người nghe hiểu được nó. Đó chính là phần nội dung được gửi gắm trong lời nói bằng cách người nói đưa vào và người nghe phải hiểu được, ngôn ngữ học hiện đại gọi là 'hàm ý hội thoại' ('implicature').

Mối quan hệ liên nhân liên quan đến khái niệm 'vai'. Theo R. W. Janney và H. Arndi thì một vai không phải là một chất người (human quality) cụ thể, mà đó là một thuộc tính về chức năng có tính chất giả định hoặc là một thuộc tính thuộc về hành vi của một 'con người xã hội' được lí tưởng hoá. Chẳng hạn, đó là một thành viên của một hội giữ một vị trí nào đó trong một nhóm người hoặc trong quan hệ giữa người với người; thành viên đó thực hiện những hoạt động khác biệt nhau gắn với vị trí của người đó [139, V.7; tr.3594]. Có thể dễ dàng hình dung về một người đàn ông (một con người cụ thể, một 'chất người') trong một gia đình: đối với vợ, anh ta đóng vai 'người chồng'; đối với con, anh ta đóng vai 'người cha'; đối với những gia đình xung quanh, anh ta đóng vai 'người hàng xóm', đến nơi làm việc anh ta đóng vai một 'nhân viên' hay một 'giám đốc', v.v... Và mỗi ngày người đàn ông đó hoạt động trong bao nhiêu tình huống thì anh ta thay 'vai' bấy nhiêu lần, trong khi anh ta vẫn chỉ là một 'chất người' sinh vật cụ thể.

"Cho nên 'vai' là một phạm trù lí thuyết giữa 'ta' ('self') và 'người' ('other'), đây là một cố gắng nhằm khái niệm hoá giao diện giữa cá nhân với nhóm người. Nó kết hợp các khái niệm tâm lí học về cá nhân và động cơ cá nhân, với các khái niệm nhân loại học xã hội về tính đồng nhất của nhóm người và hành vi" [139, V.7; tr.3594]. Theo đó những người bán hàng chẳng hạn, dù là đàn bà hay đàn ông, dù là già hay trẻ, đều đóng chung vai 'người bán', và khi đi mua hàng thì họ lại giữ vai 'người mua'.

Từ những điểm vừa nêu, có thể nói vắn tắt, 'vai' không được xem xét như một con người-thực thể, mà là một thuộc tính về chức năng hay về hành vi được trừu tượng hoá; và một mặt, một người có thể đóng những vai khác nhau, mặt khác, một vai có thể do nhiều người đảm đương.

Chính các vai có quan hệ đến những mối quan hệ liên nhân. Trong cuộc thoại, mỗi người tham dự đóng một vai nhất định. Đó có thể là vai của người chủ xướng cuộc thoại, như vai của người điều khiển trong các cuộc hội họp. Đó có thể là vai của người thụ động trong cuộc họp bàn về những vấn đề đã được cấp trên quyết định. Đó cũng có thể là vai của người ngang quyền trong cuộc thoại như giữa bạn bè trong khi bàn về một chuyến du lịch v.v... Các vai khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến việc gợi ra những thái độ và những ý định cơ bản của cuộc thoại, qua đó có thể nhận ra rằng vai có quan hệ đến những mối quan hệ liên nhân giữa những người tham dự cuộc tương tác. Chẳng hạn, những người có quyền hạn cao trong chủ đề của cuộc thoại có nhiều khả năng bổ sung, biến đổi chủ đề hơn những người có vị trí thấp. Các nhà tâm lí học thường nhấn mạnh đến thiên hướng của các cá nhân, làm nảy sinh những tính cách cá nhân khác nhau, những mục tiêu khác nhau, những sở thích khác nhau, đối với kiểu quan hệ cụ thể giữa người này với người kia trong những tình huống nhất định. Đó là xu hướng muốn làm người chủ đạo, hoặc muốn làm người dễ phục tùng, xu hướng dễ hoà nhập hoặc khó hoà nhập. Trong những lời trao đổi mặt đối mặt, người ta có thể dùng lời nói trực tiếp hoặc dùng cách nói gián tiếp, có thể dùng ngữ điệu, những cách diễn đạt tự tạo ra, cách nhìn v.v... để nói lên những mối quan hệ liên nhân trong cuộc thoại.

1.1.2. Quan hệ liên nhân trong phân tích diễn ngôn

Trước hết cần phân biệt chức năng của ngôn ngữ nói chung và chức năng của diễn ngôn (hay văn bản). Chức năng của ngôn ngữ nói về ngôn ngữ trong tổng thể của nó, với tư cách một hiện tượng xã hội. Chức năng của diễn ngôn nói về một phiến đoạn của cái toàn thể đó, nó có cách tổ chức riêng và được sử dụng trong những trường hợp riêng của nó. Diễn ngôn (văn bản) là một loại đơn vị của ngôn ngữ, có thể nói đó là đơn vị lớn nhất của ngôn ngữ. Nhưng diễn ngôn không phải là đơn vị lớn nhất của ngữ pháp, đơn vị lớn nhất của ngữ pháp là câu.

Các nhà phân tích diễn ngôn gặp nhau ở chỗ cho rằng ngôn ngữ trong diễn ngôn có hai chức năng: **chức năng giao dịch (transactional function)** và **chức năng liên nhân (interpersonal function)**.

Chức năng giao dịch được hiểu là chức năng của ngôn ngữ được sử dụng trong việc diễn đạt nội dung sự việc, diễn đạt các mệnh đề, còn chức năng liên nhân là chức năng của ngôn ngữ dùng trong việc diễn đạt quan hệ xã hội và các thái độ của cá nhân. Chính G. Brown và G. Yule đã cho biết thêm rằng sự phân biệt hai chức năng trên đây của các tác giả này có sự tương ứng như sau với các cách gọi khác: chức năng giao dịch còn được gọi là chức năng biểu hiện, hay chức năng quy chiếu, hay chức năng quan niệm, hay chức năng miêu tả; còn chức năng liên nhân cũng được gọi là chức năng tương tác, hay chức năng bộc lộ, hay biểu cảm, hay biểu cảm-xã hội. [62; tr.1].

Mỗi chức năng trên có vai trò riêng trong đời sống xã hội. Theo nhiều nhà ngôn ngữ học trước đây và các nhà triết học-ngôn ngữ học thì chức năng giao dịch là chức năng quan trọng nhất. Bởi vì chức năng này của ngôn ngữ giúp cho con người có thể phát triển nền văn hoá của mình, đem lại cho nó những giá trị riêng. Chức năng này cũng giúp con người lưu giữ và truyền đạt được những kinh nghiệm về cuộc sống trong môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong cuộc sống của mọi dân tộc, chính ngôn ngữ giúp ghi lại những kinh nghiệm về hoạt động sản xuất, kinh nghiệm về chống và đề phòng các thiên tai. Có thể nhận rõ chức năng giao dịch này của ngôn ngữ trong những lời truyền miệng từ xa xưa dưới tên gọi là các tục ngữ, ca dao về sản xuất, về các hiện tượng tự nhiên, về các quan hệ xã hội như:

- *Đói thì ăn củ, ăn khoai,*

Chớ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. (Kinh nghiệm trong sản xuất)

- *Lúa chiêm nấp ở bên bờ,*

Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên. (Kinh nghiệm trong sản xuất)

- *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,*

Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm. (Hiện tượng thiên nhiên)

- *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.* (Quan hệ xã hội)

- *Lời nói chẳng mất tiền mua,*

Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau. (Quan hệ xã hội)

Trong các văn bản hiện nay, chức năng giao dịch cũng thường xuất hiện ở các bản tin tức, các phương tiện truyền bá khoa học; trong đời sống hàng ngày chức năng giao dịch thường gặp qua các dịch vụ như mua bán, trao đổi về công việc.

Các nhà xã hội học và xã hội học-ngôn ngữ là những người quan tâm nhiều đến việc sử dụng ngôn ngữ với chức năng liên nhân. Chức năng liên nhân của ngôn ngữ thể hiện rõ trong việc dùng ngôn ngữ để tạo lập các quan hệ xã hội và duy trì các quan hệ xã hội. Các quan hệ này cũng được tạo ra trong những lời trao đổi có tính chất 'đưa đẩy' (phatic). Đó là những lời trò chuyện được gọi là 'chuyện phiếm', những lời mà 'nội dung mệnh đề' của chúng không giữ vai trò đáng kể, ngoài việc truyền tải một thái độ nào đó của người nói đối với người nghe, mà đó lại là phần không thể tìm thấy trong các từ ngữ được người nói phát ra. Chẳng hạn khi gặp một người bạn đi xa dài ngày về, người Việt Nam có thể nói:

- *Mày về rồi đấy à?*

Trong tình huống giao tiếp này, nội dung mệnh đề 'mày về rồi' không hề được tính đến bởi tính chất cực kì phi lí của nó: "chưa về thì làm sao lại có thể đứng trước mặt" người nói. Trong câu nói này, giá trị liên nhân là tình bằng hữu to lớn đến mức lấn át cả nội dung mệnh đề kì lạ nọ. Người nghe, qua câu nói đó, lại dễ dàng nhận thấy và chỉ nhận thấy niềm vui hân hoan khi gặp mặt mình của người nói. Đó cũng là điều người nói muốn diễn đạt. Như vậy nếu đánh giá về phương diện giao tiếp thì đây là cuộc giao tiếp đạt hiệu quả cao.

Cũng có thể dẫn ra một ví dụ ngược lại: quan hệ liên nhân phải được nói ra một cách tường minh bằng từ ngữ. Chẳng hạn, chúng ta đang chứng kiến một sự việc như sau. Một người tạm gọi là A vô ý dẫm phải chân một người tạm gọi là B.

A nói:

- *Có đau không anh?*

B nói:

- *Đã dẫm vào chân người ta lại còn hỏi là có đau hay không.*

A nói:

- *Vậy thì em xin lỗi vậy.*

Ai cũng dễ dàng hiểu được rằng lời nói đầu tiên của A về thực chất là một lời xin lỗi, đó không phải là một câu hỏi đích thực. Nhưng vì một lí do gì đó (có thể là B đang buồn bực vì một việc khác), B đã không chịu hiểu lời xin lỗi của A, và đã nói ra câu đó. Việc B không chấp nhận lời xin lỗi của A buộc A phải nói lại nó dưới hình thức tường minh và cũng hàm ý không hài lòng, ít nhiều có phần miễn cưỡng, như có thể thấy qua hai tiếng *vậy* đứng ở hai đầu lời xin lỗi này.

Đó là một trong những biểu hiện của chức năng liên nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ, và trong những tình huống giao tiếp này chức năng liên nhân lấn át hẳn chức năng giao dịch.

Các nhà phân tích diễn ngôn cũng ghi nhận rằng các diễn ngôn thuần khiết diễn đạt một chức năng cụ thể trong hai chức năng giao dịch và liên nhân không nhiều. Chẳng hạn, có thể gặp chức năng giao dịch rõ nhất trong những diễn ngôn về khoa học-công nghệ, còn chức năng liên nhân thường gặp trong các thư, thiếp, điện mừng v.v... Thông thường người ta dễ nhận ra một diễn ngôn cụ thể thiên hơn về phía chức năng này hay thiên hơn về chức năng kia, trên cơ sở đó có thể nói đến tính hướng chức năng giao dịch hay tính hướng chức năng liên nhân.

1.1.3. Quan hệ liên nhân trong ngữ pháp chức năng

Với sự ra đời của ngữ pháp chức năng, quan hệ liên nhân được dành cho một vị trí không kém các kiểu quan hệ cú pháp, quan hệ nghĩa trong câu. Tuỳ theo cách hiểu mà cách khai thác quan hệ liên nhân trong câu

cũng có chỗ khác nhau. Nếu chỉ dừng lại với hai dòng ngữ pháp chức năng hiện nay, một dòng của Simon C. Dik và một dòng của M. A. K. Halliday, thì có thể thấy cách xử lí hiện tượng gọi là quan hệ liên nhân như sau.

1.1.3.1. Vị trí quan hệ liên nhân trong ngữ pháp chức năng của Simon Dik

Hiểu chức năng nguyên cấp của ngôn ngữ là chức năng giao tiếp, trong *Ngữ pháp chức năng* 1981, Dik nêu ba bậc chức năng (three levels of function) là chức năng nghĩa học, chức năng kết học, chức năng dụng học. Ông cũng đã xác định ba chức năng này một cách đại khái như sau:

"Các chức năng nghĩa định rõ những vai mà các vật chiếu của các danh từ hữu quan đóng giữ bên trong cái "sự thể" được thiết kế bởi sự vị từ hoá trong đó chúng xuất hiện.

"Các chức năng kết học định rõ cái phối cảnh mà từ đó sự thể này được trình bày trong một biểu thức ngôn ngữ".

"Các chức năng dụng học định rõ cương vị thông tin của các thành tố bên trong cái môi trường giao tiếp rộng rãi hơn và trong đó chúng xuất hiện." [78; tr.13]

Mỗi loại chức năng trên được phân tích bằng một bộ thuật ngữ riêng gồm các chức năng cụ thể:

(i) Các chức năng nghĩa học: *Tác thể*, *Mục tiêu*, *Tiếp thể*, v.v...

(ii) Các chức năng kết học: *Chủ ngữ* và *Tân ngữ* (Chú ý rằng theo lí thuyết của Dik thì chỉ có một tân ngữ mà thôi, không có tân ngữ gián tiếp – NĐP).

(iii) Các chức năng dụng học: *Đề* (Theme) và *Tiếp vĩ* (Đuôi – Tail), Đề tài và Tiêu điểm.

Các chức năng nghĩa, theo cách xác định của Dik trên đây, gắn với nghĩa biểu hiện (nghĩa mệnh đề) của câu, không bàn gì đến tính tình thái của câu. Quan hệ liên nhân thể hiện rõ nhất là trong chức năng dụng học của câu. Việc phân tích tính tương thích về dụng học (Pragmatic adequacy) được Dik dẫn làm ví dụ cho phép hình dung được phần nào

quan hệ liên nhân trong lí thuyết ngữ pháp chức năng của ông. Cuộc đối thoại nhỏ được dẫn ra là như sau:

a. A: *Who is coming for dinner tonight?*

(Ai đến dùng bữa tối tối nay?)

b. B: *Peter.*

Cuộc thoại này được phân tích về tính tương thích dụng học theo quan điểm Ngữ pháp chức năng của Dik bằng những lời giải thích sau đây.

(a) Một câu hỏi như (a) là có liên quan đến một tiền giả định riêng, đó là: "Có ai đó đến dùng cơm tối nay".

(b) Một câu hỏi như (a) là một lời thỉnh cầu từ phía người nói đối với người nhận lời về việc cung cấp đặc điểm làm rõ về thực thể chưa được biết đến được nêu ra bằng "ai đó" trong tiền giả định.

(c) Một câu trả lời như (b) trong ngữ cảnh này có thể được giải thích là hoàn toàn thoả đáng đối với một lời thỉnh cầu như vậy.

(d) Một câu trả lời như vậy, trong ngữ cảnh này, sẽ được giải thích như là một sự xác nhận đối với hiệu quả nói rằng "Peter là người đến dùng bữa tối nay".

Cách giải thích như trên phần nào cho thấy được rằng quan hệ liên nhân lộ ra rõ nhất ở đây là việc người nói 1 thực hiện hành động HỎI và người nói 2 thực hiện hành động TRẢ LỜI kèm theo là HÀNH ĐỘNG XÁC NHẬN nội dung "Peter đến dùng cơm tối nay". Nói cách khác cuộc thoại nhỏ này cho thấy lời trao là hành động hỏi về một thực thể chưa được biết, còn lời đáp là hành động trả lời kèm hành động xác nhận một sự việc.

Phần điểm qua cách nhìn của Simon Dik trong hệ thống lí thuyết ngữ pháp chức năng của ông cho thấy rằng ông tuân thủ mô hình tam phân của kí hiệu học gồm nghĩa học, kết học và dụng học. Theo cách trình bày và nêu ví dụ, phân tích ví dụ trên đây, có thể nhận ra rằng với Simon Dik vấn đề về quan hệ liên nhân được định vị trong các chức năng dụng học khi phân tích câu. Sự phân tích quan hệ liên nhân trong chức năng dụng học như thế này phải được đặt trong một ngữ cảnh rộng lớn

hơn câu, nói cách khác, theo quan điểm này, nó không chỉ là chức năng riêng của câu.

1.1.3.1. Vị trí quan hệ liên nhân trong ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday

Chỗ khác nhau rõ nhất trong lí thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday [93] so với lí thuyết ngữ pháp chức năng của Dik là Halliday cho rằng về mặt sử dụng câu (hay là cú – clause, theo cách gọi của Halliday trong tiếng Anh) có ba chức năng cụ thể khác nhau, đó là chức năng **diễn đạt kinh nghiệm**, chức năng **liên nhân** và chức năng **văn bản**.

Câu trong chức năng diễn đạt kinh nghiệm là câu được sử dụng với tư cách **sự biểu hiện (representation)**.

Câu trong chức năng liên nhân là câu được sử dụng với tư cách lời **trao đổi (exchange)**.

Câu trong chức năng văn bản là câu được sử dụng với tư cách **thông điệp (message)**.

Ba chức năng này không thuộc về cách tổ chức bên trong hệ thống ngôn ngữ mà thuộc về việc sử dụng câu, cho nên chúng được gọi là các **siêu chức năng (metafunctions)**. Qua tên gọi các siêu chức năng có thể dễ dàng nhận ra quan hệ liên nhân được Halliday định vị ngay trong câu. Điều này không nói lên rằng cách quan niệm như thế là hạn hẹp, mà chỉ nói rằng đơn vị lớn nhất của ngữ pháp là câu, vậy thì việc nghiên cứu ngữ pháp trước hết đề cập những gì chứa trong câu, và câu được xem xét như là một văn bản nhỏ nhất, nghĩa là trong bản thân câu có thể chất chứa những gì có thể có mặt trong văn bản dưới hình thức chung nhất.

Đáng chú ý là, theo lí thuyết của Halliday, mỗi chức năng nêu trên có một kiểu cấu trúc riêng phục vụ cho việc diễn đạt nó:

- Chức năng biểu hiện được thực hiện bằng các **cấu trúc chuyển tác (transitivity structures** – cấu trúc chứa tính ngoại động trong cách dịch cũ).

- Chức năng liên nhân được thực hiện bằng các **cấu trúc thức (mood structures)**.

- Chức năng văn bản được thực hiện bằng **cấu trúc đề-thuyết (theme-rheme)**.

Đây là phần nói về chức năng liên nhân, nên có thể nói thêm rằng cấu trúc thức gồm có phần **thức (Mood)** và **phần dư (Residue)**. Cấu trúc thức nằm trong mối quan hệ của chủ ngữ với động từ biến vị (Finite). Sự phân tích cấu trúc thức tuỳ thuộc vào cách tổ chức của từng hệ thống ngôn ngữ cụ thể. Chẳng hạn, với các ngôn ngữ động từ có biến hình thì thức thể hiện trong việc tạo **thức của động từ (verbal mood)**, và nó thuộc về phạm trù hình thái học-cú pháp; với các ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt, thức được cấu tạo bằng những phương tiện như các tiểu từ (particles), các bán thực từ (semi-lexical words) v. v..., và được gọi là **thức của câu (sentence mood)**.

Để kết thúc mục nói sơ lược về quan hệ liên nhân, trong việc xem xét thức của câu, công trình nghiên cứu này sẽ dựa vào cách xử lí về cấu trúc thức mà Halliday đề xướng, trong đó có phần riêng là giải pháp đối với việc ứng dụng tư tưởng này vào tiếng Việt, với tư cách một ngôn ngữ không biến hình từ.

1.2. VỀ TÍNH TÌNH THÁI VÀ THỨC

Tính tình thái đã được đề cập rất nhiều trong các công trình nghiên cứu về nó trên thế giới, đến mức khó có thể tiếp cận được hết, dù chỉ kể riêng nguồn tài liệu tiếng Pháp và tiếng Anh (là những ngôn ngữ khá phổ biến ở Việt Nam); mặt khác vấn đề tình thái không chỉ liên quan đến lôgic học, ngôn ngữ học mà cả triết học nữa. Tình thái cũng được đề cập khá nhiều, nhất là trong những năm gần đây, tại Việt Nam. Nhìn trên đại thể, các công trình nghiên cứu của Việt Nam, về mặt lí thuyết, đều bắt nguồn từ những tư tưởng học thuật của các nước Liên Xô trước đây và các nước Âu-Mỹ, và phần đóng góp tập trung chủ yếu ở việc giới thiệu và ứng dụng các tư tưởng lí thuyết về tình thái vào việc xem xét các hiện tượng hữu quan trong hệ thống ngôn ngữ Việt Nam và trong cách dùng hệ thống tiếng Việt của người Việt trong nhiệm vụ diễn đạt tính tình thái.

Trên cơ sở đó, để khỏi lặp lại các công trình nghiên cứu đã có, công trình nghiên cứu này chỉ đặt ra nhiệm vụ trình bày một vài học thuyết

chung đã có về tình thái và chọn lấy những quan điểm thích hợp với nhiệm vụ nghiên cứu của mình. Công trình nghiên cứu không đề ra nhiệm vụ liệt kê đầy đủ và bình luận về tính hơn trội của cách nhìn nào so với cách nhìn nào xét từ mặt lí thuyết chung, và cũng không kì vọng đóng góp được gì mới mẻ về phương diện lí thuyết vào các quan điểm đã có về tính tình thái. Phần đóng góp của công trình nghiên cứu cũng chỉ là một cách ứng dụng lí thuyết được chọn vào những ngữ liệu cụ thể của Việt Nam trong sự tương phản với tiếng Anh.

Công trình nghiên cứu cũng không đề cập đến vấn đề tình thái trong lôgic học, vì ý thức rằng đó là một lĩnh vực quá chuyên sâu mà độ chính xác của chuyên ngành lôgic học không cho phép nắm bắt nó một cách hời hợt.

1.2.1. Một số cách lí giải tính tình thái

1.2.1.1. Tính tình thái theo cách nhìn của Ch. Bally

Nói đến tính tình thái trong ngôn ngữ học, hầu như không ai không nhắc đến với sự khả kính tên nhà ngôn ngữ học Thuỵ Sĩ Charles Bally, một trong những học trò xuất sắc trực tiếp của F. de Saussure. Trong quyển *Ngôn ngữ học đại cương và việc nghiên cứu tiếng Pháp* (*Linguistique générale et linguistique française*) in lần đầu năm 1932 và lần thứ hai có sửa chữa năm 1944, Ch. Bally đã đưa ra hai thuật ngữ dictum (tạm dịch là "cái được nói đến") và modus (tạm dịch là "phần tình thái") khi bàn về sự phân tích mặt lôgic của câu. Ông cho rằng câu là hình thức giản đơn nhất có thể có của việc thông báo ý nghĩ [Bally, bản dịch tiếng Nga; tr.43 – dẫn theo tài liệu dịch dùng riêng của DQB]. Và nghĩ là phản ánh biểu tượng cùng với việc xác nhận sự có mặt của nó, sự đánh giá nó hay sự mong muốn về nó [Bally; tr.43]. Trong đó sự phản ánh biểu tượng cùng với việc xác nhận sự có mặt của nó là thuộc về sự phán đoán, sự đánh giá nó là thuộc về cảm tính, sự mong muốn (không mong muốn) thuộc về ý chí.

Trên cơ sở đó ông nhận định: *"Như vậy, không nên quy ý nghĩ về cách biểu tượng một cách giản đơn, kiểu biểu tượng loại trừ mọi sự tham gia tích cực từ phía chủ thể suy nghĩ"* [Bally; tr.44]. Trên cơ sở đó Ch. Bally cho rằng một câu hiển ngôn được làm thành từ hai bộ phận:

"Một câu hiến ngôn, thế là, gồm có hai bộ phận: một bộ phận tương liên với quá trình tạo ra biểu tượng", theo gương các nhà lógic Bally gọi đó là **dictum** ('cái được nói đến').

"Bộ phận thứ hai chứa phần chủ yếu của câu, không có phần này thì nói chung không thể có câu được, đó chính là phần diễn đạt tính tình thái, một thao tác tương liên được tạo ra bởi chủ thể có tư duy", và ông gọi là **modus** (phần tình thái – người dịch).

Và từ những điều vừa dẫn trên, tác giả định nghĩa tính tình thái (modality):

"Tình thái là linh hồn của câu; cũng như ý nghĩ, nó được tạo thành chủ yếu do kết quả của một thao tác tích cực của chủ thể nói. Cho nên, không thể đem lại cái giá trị "câu" cho một phát ngôn, nếu trong nó không phát hiện được một chút nào cách diễn đạt tính tình thái". Nói cách khác, không có tình thái, thì không có câu, chỉ có biểu tượng về sự việc.

Phần tiếp theo của điểm bàn về sự phân biệt dictum và modus này, tác giả dành nói về động từ tình thái và chủ thể tình thái.

Qua phần trích trên đây, có thể xác nhận một số điểm như sau:

- Cái trong câu mà Ch. Bally gọi bằng modus (tình thái) phải được diễn đạt bằng một phương tiện ngôn ngữ nào đó có thể nhận biết được (ít nhất là trật tự từ trong câu).

- Modus được làm thành từ động từ tình thái với chủ thể tình thái. Tính tình thái của câu gắn với sự đánh giá của người nói về sự việc được phản ánh. Câu nào cũng có tính tình thái, không có nó thì không thể có câu.

- Trên tinh thần đó, Kiefer sau khi dẫn cách chia câu ra thành hai bộ phận dictum và modus của Ch. Bally, đã giải thích ý tưởng của Ch. Bally như sau: "Vậy là, tính tình thái được xác định như là thái độ về sự hiểu biết, về tình cảm, hoặc về ý chí của người nói đối với sự thể". [139, V. 5; tr. 2516].

Sau này, Oswald Ducrot (1972) cũng trình bày lại quan niệm về tính tình thái của Ch. Bally dưới một hình thức gọn và giản dị như sau, đúng với tư cách của một từ mục trong từ điển: "Các nhà lôgic và các nhà ngôn ngữ luôn luôn cho là cần thiết phải phân biệt trong một hành động

phát ngôn (acte d'énonciation), một nội dung thuộc về sự biểu hiện, đôi khi được gọi là **dictum** (đặt trong mối quan hệ của một vị ngữ với một chủ ngữ), và một thái độ của chủ thể nói đối với cái nội dung đó (đó là **modus**, hay là **modalité** – tính tình thái) (x. trong [*Từ điển bách khoa các khoa học về ngôn ngữ*; tr. 393 – dẫn theo tài liệu dịch dùng riêng của DQB].

Tiếp theo Ducrot dẫn loạt phát ngôn sau đây:

(1) *Pierre viendra.*

[Pierre sẽ đến.]

(2) *Que Pierre vienne!*

[Pierre đến đấy!]

(3) *Il est possible que Pierre vienne.*

[Rất có thể Pierre đến]

(4) *Pierre doit venir.*

[Pierre phải đến].

Ông nhận xét rằng các phát ngôn ngày giống nhau về **dictum**, và chỉ khác nhau ở **modus**. Các ví dụ cho thấy rằng modus có những phương tiện biểu hiện rất khác nhau: đó là thức ngữ pháp trong (1) và (2), là một mệnh đề trong (3), là một động từ thường được gọi là "trợ động từ chỉ thức" ("auxiliaire de mode") trong (4). Với những ví dụ được chọn đúng mục tiêu, tác giả đã liệt kê được những phương tiện chủ yếu diễn đạt tình thái trong tiếng Pháp.

Ngoài ra, Ducrot cũng không quên nêu lên một khó khăn khác: "trong nhiều trường hợp, không có những tiêu chuẩn xác định để phân biệt những gì gắn với vị ngữ (và là cái nằm trong *dictum*), với những gì là cái thái độ có liên quan đến sự vị ngữ hoá (và vì thế mà thuộc về *modus*)". Cuối cùng, Ducrot cũng nêu sự phân biệt tình thái lôgic với tình thái trách nhiệm (việc này sẽ được bàn thêm ở điểm bên dưới).

1.2.1.2. Tính tình thái theo cách nhìn của J. Lyons và F. R. Palmer

Trong quyển *Thức và tính tình thái* (1987), F. R. Palmer không trực tiếp nêu lên định nghĩa về tính tình thái, ông chỉ viết như sau: *"Khái niệm*

tính tình thái, tuy thế, vẫn là một khái niệm hết sức mơ hồ và vẫn đang được để ngỏ cho nhiều định nghĩa có thể có, tuy nhiên, xét về đại thể thì (cách hiểu tính tình thái là) 'quan điểm hoặc thái độ' của người nói của Lyons (1977: 452) tỏ ra có nhiều hứa hẹn" (The notion of modality, however, is much more vague and leaves open a number of possible definitions, though something along the lines of Lyons' (1977: 452) 'opinion or attitude' of the speaker seems promising) [112].

Đáng chú ý là nhận xét của Palmer về tầm tác động của các biểu thức tình thái trong câu và những cách đánh dấu tình thái khác nhau trong các ngôn ngữ. Ông viết: *"Nhưng tính tình thái, như rồi sẽ thấy, không liên quan về mặt nghĩa duy nhất hoặc chủ yếu chỉ với động từ, mà với toàn câu. Cho nên, không có gì lạ, có những ngôn ngữ trong đó tính tình thái được đánh dấu ở chỗ khác với cách đánh dấu 'tại động từ hoặc bên trong' một hợp thể động từ"* (But modality, as will be seen, does not relate semantically to the verb alone or primarily, but to the whole sentence. Not surprisingly, therefore, there are languages in which modality is marked elsewhere than 'on the verb or wthin' a vetbal complex.) [112; tr.2]. Như có thể thấy, cách nhìn về các yếu tố đánh dấu tính tình thái của Palmer không khác cách nhìn của Ducrot dẫn trên đây.

Trong công trình nghiên cứu của mình, Palmer dẫn cả cách phân tình thái thành bốn 'kiểu thức' ('modes') theo quan điểm lôgic của Von Wright, bao gồm:

- kiểu thức tất suy (alethic), hay là kiểu thức về tính chân thực (truth).

- kiểu thức nhận thức (epistemic), hay là kiểu thức về sự hiểu biết (knowing).

- kiểu thức trách nhiệm (deontic), hay là kiểu thức về sự bắt buộc (obligation).

- kiểu thức tồn tại (existential), hay là kiểu thức về sự tồn tại (existence).

Palmer ghi nhận rằng quan trọng nhất đối với mục đích của ông là sự phân biệt giữa tình thái **nhận thức** và tình thái **trách nhiệm**.

1.2.1.3. Tình thái theo cách nhìn của F. Kiefer

Tại từ mục **Modality (Tình thái)** trong [139], F. Kiefer (1994) đã điểm qua một cách vắn tắt những cách hiểu chung nhất về tình thái trong ngôn ngữ học và cả trong lôgic. Trong điểm 1. Definition (Định nghĩa), ông ghi nhận "**Thực chất của 'tính tình thái' gồm trong việc tạo lập tính tương đối của hiệu lực của các ý nghĩa của câu với một tập hợp các thế giới có thể có**" [139, V. 5; tr. 2515].

Có thể phân tích lời dẫn trên như sau:

- Trước hết có thể hiểu rằng đây không phải là một định nghĩa trực tiếp về tính tình thái mà là nêu lên cái thực chất của nó, cũng tức là nếu hiểu rộng ra ngoài cái thực chất đó thì còn những vấn đề quan trọng khác nữa.

- Cách nhìn tình thái ở đây không quy nó về mặt 'nghĩa' trong cách hiểu thông thường, vì là cái gì trong tình thái thuộc về mặt nghĩa học, cái gì thuộc về mặt dụng học là vấn đề chưa ngã ngũ. Ở đây tác giả chỉ nêu mặt 'giá trị' mà tình thái có được (theo cách hiểu về 'giá trị' của F. de Saussure, phân biệt với nghĩa). Đó chính là mối quan hệ giữa nghĩa sự việc được nói đến trong câu với cái môi trường (thế giới có thể có) mà câu đó được ứng dụng vào. Các thế giới có thể có là thế giới vật lí, hoặc thế giới nhận thức, hoặc thế giới các quan hệ trừu tượng.

- Tổ hợp từ *gồm trong việc tạo lập tính tương đối* nói rằng tính tình thái chỉ là một phương diện trong sự tạo lập tính tương đối đó, trong sự tạo lập tính tương đối đó còn có thể có mặt cái khác nữa.

Chúng tôi chấp nhận quan niệm trên đây của Kiefer làm cơ sở là do tính chất rộng mở của nó, bởi vì các nhà nghiên cứu về tình thái đều thừa nhận tính tình thái là một khái niệm rất mơ hồ, mặc dù ai cũng thừa nhận tính hiển nhiên của nó.

Trong khi bàn về tính tình thái, Kiefer cũng lưu ý người đọc rằng chỗ quan trọng là cần phân biệt tính tình thái trong câu với việc diễn đạt một trạng thái tinh thần của người nói: tính tình thái được tạo thành bởi một chủ ngữ và động từ tình thái đứng trước một mệnh đề chỉ sự việc; còn câu diễn đạt cái trạng thái tinh thần cần được miêu tả của người nói thì đứng trước một danh từ hay một cụm danh từ (danh từ này có thể có một

mệnh đề làm thành tố phụ). So sánh những câu tiếng Pháp sau đây (với lời dịch tiếng Anh của Kiefer):

'Je m'étonne qu'on ne me réponde pas'

('I am astonished that I do not get an answer')

[Tôi lấy làm lạ (rằng) người ta không trả lời tôi]

'Je m'étonne de ce qu'on ne me réponde pas'

('I am astonished about the fact that I do not get an answer')

[Tôi lấy làm lạ về việc người ta không trả lời tôi]

Chỉ trong câu đầu vị (và những câu dịch nó) ngữ *lấy làm lạ (ngạc nhiên)* mới có tư cách là yếu tố mang tính tình thái. Từ *lấy làm lạ* trong câu thứ hai (và những câu dịch nó) là vị ngữ chỉ trạng thái tinh thần cần được miêu tả của người nói, nó thuộc phần nghĩa biểu hiện của câu, và tính tình thái trong câu của những câu như câu thứ hai là sự xác nhận tính đúng của trạng thái tinh thần đó.

Theo cách hiểu đó, những từ *nghĩ*, *kể* đứng đầu câu trong những câu sau đây được xếp vào số biểu thức tình thái, chúng không thuộc nội dung sự việc:

***Nghĩ** người ta cũng buồn cười.* (Nam Cao)

***Kể** người ta giàu cũng sướng.* (Nguyễn Công Hoan)

Trong câu đầu, diễn đạt một cách đầy đủ sẽ có hình thức đại loại như: "*Tôi nghĩ* rằng con người ta cũng buồn cười thật". Câu thứ hai có thể diễn đạt một cách đầy đủ hơn như sau: "*Tôi cho* (hay *tôi suy ra*) (rằng) người giàu cũng sướng". Trong cả hai câu, phần đầu đều thoả mãn điều kiện là có mệnh đề chỉ sự việc đi kèm sau, cho nên các từ *nghĩ*, *kể* thuộc về mệnh đề mang tính tình thái đứng trước (dưới hình thức tỉnh lược chủ ngữ *tôi*). (Hai ví dụ này dẫn theo [2, Tập II; tr. 173])

1.2.1.4. Tình thái theo cách nhìn của Ngôn ngữ học Nga Xô viết

Nền ngôn ngữ học Nga Xô viết là một nền ngôn ngữ học rất phát triển và đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong lĩnh vực ngôn ngữ học lí thuyết, cũng như trong lĩnh vực nghiên cứu các ngôn ngữ cụ thể.

Bàn về lĩnh vực tính tình thái trong ngôn ngữ học, M. V. Ljapon, trong *Từ điển bách khoa ngôn ngữ học* (1990), tr. 330, nêu định nghĩa sau đây: "Tình thái là phạm trù ngữ nghĩa-chức năng biểu thị những kiểu quan hệ khác nhau của phát ngôn đối với hiện thực, cũng như những kiểu định tính chủ quan khác nhau của điều được thông báo". "Thuật ngữ tình thái được dùng để chỉ phạm vi rộng lớn các hiện tượng không đồng loại xét về mặt ý, về các thuộc tính ngữ pháp và về mức độ hình thức hoá ở những bậc khác nhau của cấu trúc ngôn ngữ. [...]. Thuộc về lĩnh vực tình thái có: sự đối lập của các phát ngôn về đặc trưng của mục đích giao tiếp (khẳng định – hỏi – cầu khiến); đối lập về tính "khẳng định – phủ định", về mức độ của các ý nghĩa xét theo "tính hiện thực – phi hiện thực" (tính hiện thực – tính giả định – tính phi hiện thực), mức độ khác nhau trong niềm tin của người nói về tính chân thực hình thành trong ý nghĩ của người nói về hiện thực, những biến dạng khác nhau trong mối liên hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ được diễn đạt bằng các phương tiện từ vựng ("muốn", "có thể", "cần", "phải") v.v... (phần tiếng Nga dẫn theo tài liệu dịch dùng riêng của DQB).

Trong phần tiếp theo của từ mục này, sự chú ý tập trung vào cách phân biệt tình thái khách quan và tình thái chủ quan. Tình thái khách quan được hiểu là "đặc trưng bắt buộc của mọi phát ngôn, một trong những phạm trù hình thành nên đơn vị mang tính vị ngữ – câu. Tình thái khách quan biểu thị mối quan hệ của điều được thông báo với hiện thực bên ngoài ở bình diện tính hiện thực (đang được thực hiện hay đã được thực hiện) và tính phi hiện thực (không được thực hiện)". Các đặc trưng trên gắn với thức của động từ.

Tình thái chủ quan được hiểu là "mối quan hệ của người nói với điều được thông báo, khác với tình thái khách quan, nó là một đặc trưng tuỳ chọn của phát ngôn. Dung lượng ngữ nghĩa của tình thái chủ quan rộng hơn dung lượng ngữ nghĩa của tình thái khách quan; các thứ ý nghĩa làm thành nội dung của phạm trù tình thái chủ quan là không đồng loại, đòi hỏi phải sắp xếp. [...]. Khái niệm sự đánh giá hiểu trong ý rộng của từ này làm thành cơ sở ngữ nghĩa của tình thái chủ quan, bao gồm không chỉ sự phân loại điều được thông báo về mặt lôgic (thuộc trí tuệ, lí tính), mà còn cả những dạng khác nhau của sự phản ứng tình cảm (phi lí tính)"

Tiếp theo là phần liệt kê một số kiểu tình thái được xếp vào kiểu "tình thái chủ quan".

Tiếc rằng, có thể do dung lượng từ mục hạn chế, những vấn đề về tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm không được tác giả đề cập một cách hiển ngôn.

1.2.2. Tình thái trách nhiệm và tình thái nhận thức

Như có thể thấy tại điểm *1.2.1.2 Tính tình thái theo cách nhìn của J. Lyons và F. R. Palmer*, Palmer ghi nhận về tầm quan trọng của sự phân biệt giữa tình thái **nhận thức** và tình thái **trách nhiệm**: "Sự phân biệt quan trọng nhất ở đây, đối với các mục đích của chúng tôi, là giữa tình thái Nhận thức và tình thái Trách nhiệm (...)" [112; tr. 11].

Mối quan hệ giữa tình thái trách nhiệm (còn gọi là tình thái hướng tác thể - Agent-Oriented, hay tình thái căn nguyên – Root) và tình thái nhận thức được rất nhiều người quan tâm, có lẽ vì tính tinh tế và phức tạp của chúng.

1.2.2.1. Cách hiểu tình thái nhận thức và trách nhiệm của J. Lyons

Cách hiểu về tình thái nói chung và về tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm chính là do J. Lyons đề xướng và được nhiều người chấp nhận. Lyons hiểu hai kiểu tình thái này như sau: "Tình thái nhận thức liên quan đến các vấn đề về sự hiểu biết và niềm tin; tình thái trách nhiệm, về phần mình, liên quan đến tính cần thiết và tính khả năng của các hành động được thực hiện bởi những tác thể có trách nhiệm về luân lí." (Epistemic modality is concerned with matters of knowledge and belief; deontic modality, on the other hand, is concerned with the necessity or possibility of acts perforned by morally responsible agents. – In: Semantics 1977, tr. 793, 823; dẫn theo [139, V. 5; tr. 2516]).

Đáng chú ý là ngay sau khi dẫn Lyons, Kiefer ghi nhận rằng nhìn chung, sự lí giải hai kiểu tình thái này lệ thuộc vào ngữ cảnh [139, V. 5; tr. 2517].

Hai kiểu tình thái nhận thức và trách nhiệm thường được các nhà nghiên cứu xem xét trong cách dùng các từ *can (có thể)* và từ *must* (*phải*), hoặc những từ mang nghĩa tương đương với hai từ này trong các ngôn ngữ khác.

1.2.2.2. Cách hiểu tình thái nhận thức và trách nhiệm của Joan Bybee

Trong bài mở đầu sưu tập *Tình thái trong ngữ pháp và trong diễn ngôn*, sau khi dẫn ra một số lí do, Joan Bybee đưa ra đề nghị về tên gọi và các nội dung của ba kiểu tình thái sau đây (những nội dung này đã được ông đề cập từ 1985, theo ghi chú của chính ông):

"**Tình thái hướng tác thể** bao gồm tất cả các kiểu nghĩa tình thái đặt các điều kiện trên cơ sở một tác thể liên quan đến việc hoàn tất một hành động được nêu ra bằng vị ngữ chính, chẳng hạn như (nghĩa về – NĐP) sự bắt buộc, sự hài lòng, năng lực, sự được phép và tính khả năng trách nhiệm" [69; tr. 4]. Có thể hiểu theo cách là chủ ngữ của vị ngữ tình thái cũng là tác thể của hành động nêu ở động từ đứng sau động từ tình thái; theo cách gọi thường dùng thì đó là **tình thái trách nhiệm**.

"**Tình thái nhận thức** thì vẫn theo định nghĩa truyền thống của nó: các cách nhận thức là các chỉ tố có tầm câu nêu sự đoan chắc của người nói đối với tính đúng của mệnh đề" [69; tr. 4].

"Các yếu tố đánh dấu các câu điều khiển, như là câu mệnh lệnh, câu mong mỏi hoặc được phép, những câu giới thiệu các hành động nói mà thông qua chúng một người nói cố gắng điều khiển một người nghe hành động, được gọi là **tình thái hướng người nói**" [tr. 4]. Trong cách gọi quen thuộc ở Việt Nam, đây là **tình thái của hành động nói**.

1.2.2.3. Cách hiểu tình thái nhận thức và trách nhiệm của K. Kiefer

Trong từ mục tình thái (Modality), Kiefer đề cập tình thái nhận thức và tình thái trách nhiệm theo cách hiểu của Lyons như đã nêu trên. Khi bàn thêm về kiểu tình thái nhận thức, Kiefer dẫn sự phân biệt từ *can* (*có thể*) và từ *must* (*phải*) trong hai cách dùng thuộc nhận thức và không thuộc nhận thức do Ohlschläger thực hiện, như sau:

"*Can* nhận thức được dùng để chỉ rằng xét về cái đã được biết thì nó không loại trừ việc mệnh đề đang xét là chân thực. *Must* nhận thức, về phần mình, có nghĩa rằng mệnh đề đó chỉ giới thiệu tính khả năng". (... epistemic *can* is used to indicate that in view of what is known it is not excluded that the proposition in question be true. Epistemic *must*, on the other hand, means that this proposition represents the only possibility. – [139. V. 5; tr. 2517]).

Với cách dùng không thuộc về nhận thức, có cách giải thích khác một cách rõ rệt. "*Can* không thuộc nhận thức có nghĩa rằng cái nền này không loại trừ sự xuất hiện cái sự kiện đang xét, còn *must* không thuộc nhận thức lại diễn đạt cái sự thật là cái cơ sở này làm cho sự xuất hiện sự kiện đó trở thành bắt buộc (tức là nó chỉ thừa nhận một tính khả năng)" (Nonepistemic *can* means that the background does not exclude the occurrence of the event in question and nonepistemic *must* expresses the fact that the background makes the occurrence of this event necessary (i.e., it admits only one possibility). – [139, V. 5; tr. 2517].

Sau khi dẫn sự phân tích trên của Ohlschläger, Kiefer nhận xét rằng tuy thế nhưng không phải tất cả các biểu thức tình thái nhận thức đều có gốc gác thuộc về *can* nhận thức hoặc *must* nhận thức và các biểu thức tình thái không nhận thức cũng vậy.

Với sự đánh giá như vậy, Kiefer cho rằng sự phân biệt tình thái khách quan và tình thái chủ quan chỉ là nguyên tắc chung: "Về nguyên tắc, hai kiểu trong tình thái **nhận thức** cần được phân biệt: tình thái **khách quan** và tình thái **chủ quan**". (In principle, two kinds of epistemic modality can be distinguished: objective and subjective. [139, V. 5; tr. 2517]). Tiếp theo, tác giả giải thích: "Tình thái khách quan quy chiếu vào hiện thực, đó là một phần của sự miêu tả về thế giới. Tình thái chủ quan, về phần mình, là sự biểu hiện các niềm tin của người nói" (Objective modality refers to reality, it is part of the description of the world. Subjective modality, on the other hand, is the expression of the speaker's beliefs. – In: [139, V. 5; tr. 2517]).

Như vậy, với Kiefer (theo gót Lyons), tình thái gồm hai kiểu lớn là tình thái **nhận thức** và tình thái **trách nhiệm**, và tình thái nhận thức gồm hai kiểu là tình thái **khách quan** và tình thái **chủ quan**.

Có thể làm rõ thêm cách nhìn của Kiefer bằng những ví dụ sau đây. Chẳng hạn, tính khách quan có thể có trong tình thái nhận thức mà cũng có thể có trong tình thái trách nhiệm. Trong phần Chú giải thuật ngữ của *Bách khoa thư Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học* [139, V.10], có thể tìm thấy những ví dụ nêu lên sự khác biệt giữa tính cần thiết nhận thức với tính cần thiết trách nhiệm thông qua từ *must*.

Với cách định nghĩa giản đơn cho rằng **tình thái trách nhiệm** là *kiểu tình thái có liên quan đến sự bắt buộc và sự cho phép*, một ví dụ được dẫn là *He must be on this train* (*Ông ta phải có mặt trên chuyến tàu lửa này*) được hiểu là 'He is under an obligation to be on this train' ('Ông ta do một sự bắt buộc mà phải có mặt trên chuyến tàu này') [139, V. 10, tr. 5111]. Có thể hiểu sự bắt buộc này, chẳng hạn, là ông ta có trách nhiệm làm người hướng dẫn một tập thể người đi đâu đó, hoặc ông ta là trưởng tàu, hoặc ông ta là người thanh tra của đoàn tàu v.v...

Song song với điều vừa dẫn, khi định nghĩa giản đơn rằng **tình thái nhận thức** là kiểu tình thái liên quan đến sự trình bày xác nhận rằng hoặc ngụ ý rằng tính chân thực của một mệnh đề là đã được biết hoặc đã được tin tưởng, cũng ví dụ dẫn trên, cách hiểu của tình thái nhận thức là 'All the evidence suggests that he is on the train' ('Tất cả các bằng chứng đều chỉ ra rằng ông ta có mặt trên chuyến tàu này') [139, V. 10, tr. 5118]. "Tất cả các bằng chứng" đó có thể là đồ đạc của ông ta để ở đó, có thể là có người vừa gặp ông ta ở đâu đấy trên tàu và tàu chưa có cơ hội dừng lại, v.v...

1.2.2.4. Cách hiểu tình thái nhận thức và trách nhiệm của J. Coates

Trong sưu tập *Tình thái trong ngữ pháp và trong diễn ngôn* có bài *Cách diễn đạt tính khả năng của tình thái cội nguồn và tình thái nhận thức (The Expression of Root and Epistemic Possibility in English)* của Jennifer Coates. Nói chung, tình thái cội nguồn là cách gọi khác của tình thái trách nhiệm. Sự phân biệt giữa tình thái cội nguồn và tình thái nhận thức được tác giả quan tâm đến trước hết trong bài viết của mình. *"Tình thái nhận thức liên quan đến các tiền ước hoặc cách đánh giá của người nói về các tính khả năng, và trong đại đa số trường hợp nó chỉ ra niềm tin hoặc sự thiếu vắng niềm tin của người nói vào tính đúng của mệnh đề được diễn đạt. Tình thái cội nguồn bao gồm các thứ ý nghĩa như là sự được phép và sự bắt buộc, và cũng có cả tính khả năng cũng như tính tất yếu"*. (Epistemic modality is concerned with the speaker's assumptions or assessment 'of possibilities, and in most cases it indicates the speaker's conffidence or lack of confidence in the truth of the proposition expressed.

Root modality encompasses meanings such as permission and obligation, and also possibility and necessity) [69; tr. 55].

Điều đó có nghĩa là sự phân biệt tình thái cội nguồn/nhận thức vừa cắt ngang qua tính cần thiết/sự bắt buộc lại vừa cắt ngang qua tính khả năng/sự được phép. Để làm rõ cách diễn đạt này, tác giả thiết kế sơ đồ ở *Hình 1.1* với các từ *can* ('có năng lực'), *may* ('có thể'), *must* ('phải', 'cần phải') của tiếng Anh.

Sơ đồ cho thấy rằng đường ranh giới giữa tình thái cội nguồn và tình thái nhận thức vừa cắt một bên là sự được phép và một phần tính khả năng với bên kia là phần còn lại của tính khả năng, đối với hai từ *can* và *may* (với tư cách những từ tiêu biểu ở lĩnh vực này). Mặt khác đường ranh giới này cũng cắt một bên là sự bắt buộc và một phần tính tất yếu với bên kia là phần còn lại của tính tất yếu, đối với từ *must* (với tư cách từ tiêu biểu ở lĩnh vực này).

Cội nguồn			Nhận thức	
CAN	permission (được phép)	possibility (khả năng)	possibility (khả năng)	*MAY*
MAY	←——————	——————	——→	
MUST	obligation (bắt buộc)	necessity (cần thiết)	necessity (cần thiết)	*MUST*
HAVE TO	←——————	——————	——→	*HAVE TO*

Hình 1.1 Nghĩa và sự phân biệt tình thái cội nguồn/nhận thức

(Nguồn: Bybee, trong [69; tr. 55])

1.2.2.5. Tính tình thái theo cách nhìn của Halliday

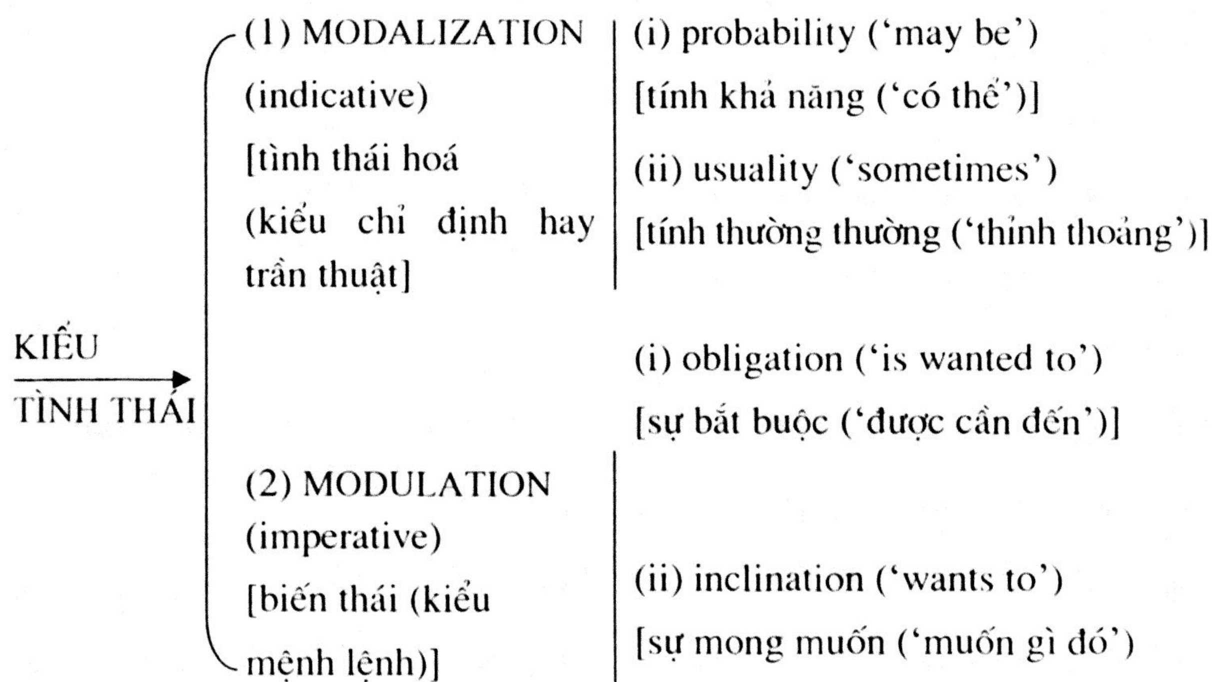
Trong *Một dẫn luận ngữ pháp chức năng* (1994), Halliday trình bày cách hiểu tình thái của mình thành **hệ thống tình thái (Modality System)**, xét trong quan hệ với quan điểm ngữ pháp chức năng của tác giả. Hệ thống tình thái này được tác giả đặt trong mối quan hệ với tính phân cực (polarity), và tính phân cực được làm thành do cực "dương tính"

(positive) và cực "âm tính" (negative). Cần chú ý rằng tính phân cực tác động đến cả hai lĩnh vực, lĩnh vực thông tin và lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ, theo sự phân chia của chính tác giả, như có thể thấy trong phần tiếp theo sau đây.

Theo Halliday, giữa hai cực đó là thang độ của các tình thái khác nhau: "Tình thái liên quan đến miền nghĩa nằm giữa hai cực có (yes) và không (no) – khu vực trung gian giữa cực khẳng định và cực phủ định". (Modality refers to the area of meaning that lies between yes and no – the intermediate ground between positive and negative polarity – [93; tr. 356].

Hệ thống tình thái của Halliday gồm có hai kiểu lớn là **tình thái hoá (Modalization)** và **biến thái hoá (Modulation)**. Mỗi kiểu đó lại được chia thành hai kiểu nhỏ hơn theo nội dung khái quát của chúng. Kiểu tình thái hoá gồm có **tính khả năng (probality)** và **tính thường thường (usuality – hằng tính)**. Kiểu biến thái hoá gồm có **sự bắt buộc (obligation)** và **sự mong muốn (inclination)**.

Sự phân biệt trên đây đã được chính tác giả lược đồ hoá như trong *Hình 1.2*.



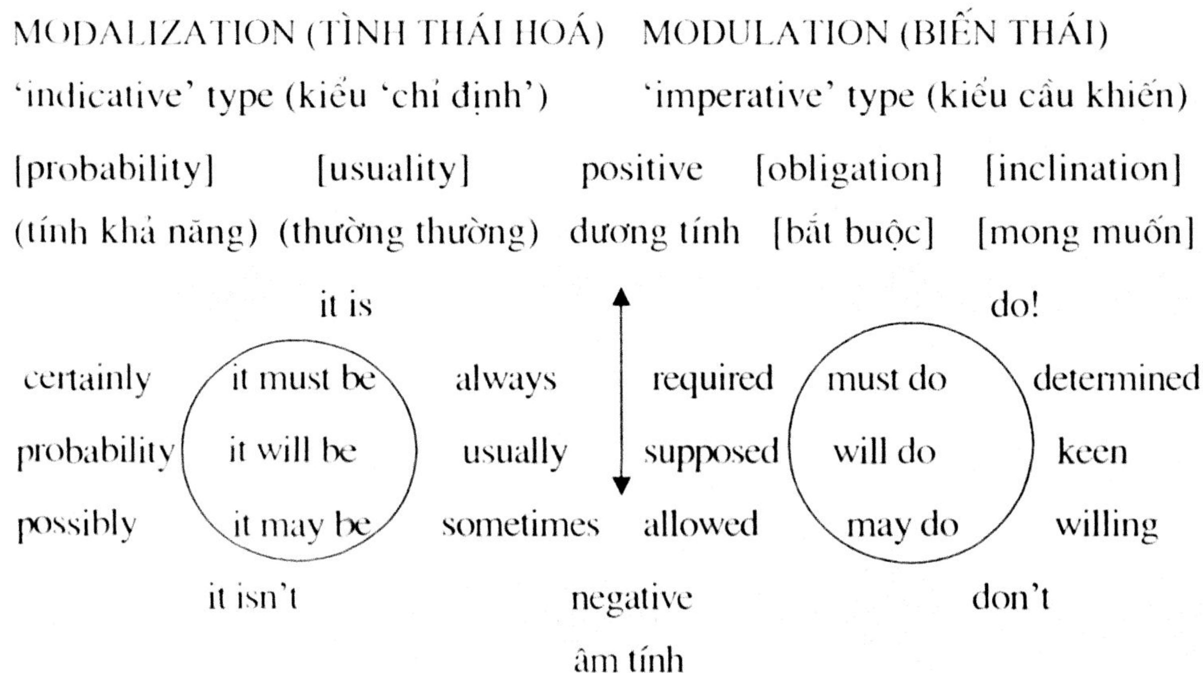
Hình 1.2 Hệ thống các kiểu tình thái (Nguồn [93; tr. 357])

Kiểu (1) được tác giả hiểu là kiểu câu thực hiện chức năng 'thông tin' ('information'), nó là một **mệnh đề (proposition** – trong cách phân

biệt của chính tác giả), thuộc kiểu thức chỉ định (indicative). Kiểu (2) là kiểu câu thực hiện chức năng 'hàng hoá-và-dịch vụ' ('goods-&-services'), nó là một **đề nghị (proposal** – phân biệt với mệnh đề), thuộc kiểu thức cầu khiến.

Như vậy, nhìn chung, kiểu (1) của Halliday gần với kiểu tình thái nhận thức, còn kiểu (2) thì gần với kiểu tình thái trách nhiệm của nhiều nhà nghiên cứu khác. Điều đáng chú ý là trong việc xem xét tính tình thái, phần lớn các nhà nghiên cứu chỉ quan tâm phương diện giá trị diễn đạt của các yếu tố tình thái, còn Halliday thì ngoài những phương tiện đó ra còn đặt tính tình thái trong mối quan hệ với ngữ pháp của câu, có tính đến thức của động từ (hoặc thức của câu) khi bàn về tính tình thái. Cho nên, kiểu (1) của ông được liên hệ với cách diễn đạt bằng thức chỉ định, kiểu (2) được liên hệ với cách diễn đạt bằng thức mệnh lệnh của động từ hoặc của câu.

Đặt trong mối quan hệ với hai đối cực, tác giả trình bày khái niệm tình thái của mình thành đồ hình chi tiết hơn như trong *Hình 1.3*.



Hình 1.3 Đồ hình chỉ mối quan hệ của tính tình thái đối với tính phân cực và thức. (Nguồn [93; tr. 357]

Nhìn lại các kiểu tình thái được phân bố trên đồ hình, có thể nhận ra rằng (i) và (ii) của (1) gần với những mức độ khác nhau của tình thái

khả năng ở nhiều tác giả khác; (i) và (ii) của (2) gần với sự bắt buộc và sự được phép (permission) ở nhiều tác giả khác. Và điều này cũng đã được Halliday ghi nhận trong một ngoặc đơn như sau: "Trong ngữ nghĩa học xét theo triết học, tính khả năng đã được nhắc đến như là tình thái 'nhận thức', còn sự bắt buộc thì như là tình thái 'trách nhiệm'". (In philosophical semantics probability is referred to as 'epistemic' modality and obligation as 'deontic' modality – [93; tr. 357]).

1.2.3. Tình thái và thức

Nhìn lại các công trình nghiên cứu về tình thái, có thể nhận ra rằng khi bàn về tính tình thái nói chung, các nhà nghiên cứu đều xem xét nó trong mối quan hệ với các động từ được gọi là động từ tình thái và các thức (moods) của ngữ pháp câu. Một số thức được chú ý nhiều hơn ở giai đoạn đầu là các thức như subjunctive, optative... Mối quan hệ của tình thái với thì của động từ cũng được nhắc đến. Mối quan hệ của tình thái với động từ ngày càng mở rộng và mở rộng sang cả hành động nói (speech act), khi lí thuyết này trở nên thịnh hành.

Như vậy mối quan hệ giữa tính tình thái với thức, và trước hết là thức của động từ (verbal mood), là mối quan hệ vốn có từ cội nguồn của vấn đề. Mối quan hệ đó trở nên mờ nhạt khi hiện tượng tình thái được xem xét trong các ngôn ngữ mà động từ không biến hình như tiếng Việt. Đối với các ngôn ngữ động từ có biến hình, mối quan hệ giữa tình thái và thức chưa bao giờ tách rời nhau.

Tuy nhiên, trong các công trình nghiên cứu cụ thể, các bộ phận liên quan đến tình thái có thể được nghiên cứu tách rời nhau, như một số động từ tình thái tương đương với *can*, *must* của tiếng Anh được xem xét trong những ngôn ngữ khác nhau, một số thức như subjunctive cũng thu hút chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Càng về sau cách hiểu tình thái càng được mở rộng, bao gồm cả những yếu tố trong câu mà người ta thường gọi là trạng ngữ tình thái (modal adverbials). Mối quan hệ mật thiết giữa tình thái với thức tất yếu dẫn đến sự quan tâm đến hành động nói. Gần đây tình thái trong hành động nói cũng được xem xét nhiều, đến mức coi nó như bộ phận thứ ba, bên cạnh tình thái

nhận thức và tình thái trách nhiệm. Bộ phận thứ ba này được gọi là tình thái của hành động nói, nó nằm trong thứ tình thái-hướng người nói (speaker-oriented) như cách gọi của Bybee.

1.2.4. Khái lược về việc nghiên cứu tình thái ở Việt Nam

Tính tình thái được bắt đầu đề cập ở Việt Nam từ những năm 60 thế kỉ XX. Các nhà nghiên cứu quan tâm đến tình thái một cách trực tiếp, xếp một cách tương đối theo thời gian, gồm có Hoàng Tuệ, Nguyễn Kim Thản, Hoàng Phê, Nguyễn Tài Cẩn, Diệp Quang Ban, Đỗ Hữu Châu, Cao Xuân Hạo, Lê Quang Thiêm, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Văn Hiệp, Lê Đông...

Một số luận án tiến sĩ liên quan khá tập trung đến vấn đề tình thái cũng đã được thực hiện như luận án đã bảo vệ thành công và đã được xác nhận chính thức của Phạm Hùng Việt, Nguyễn Thị Thìn, Nguyễn Thị Lương, Nguyễn Văn Độ, Ngô Thị Minh, Nguyễn Thị Thuận, Ngô Hữu Hoàng... Ngoài ra, trong thời gian gần đây cũng xuất hiện nhiều bài báo, bài viết liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến vấn đề tình thái trong tiếng Việt.

Nhìn tổng quát, đề tài của các công trình nghiên cứu tình thái ở Việt Nam tập trung xung quanh mấy hướng sau đây:

- Giới thiệu chung về tình thái và những vấn đề lí thuyết về tình thái.

- Bàn về cách hiểu và sự phân loại tình thái.

- Nghiên cứu tính tình thái gắn với một số từ ngữ nhất định của tiếng Việt.

- Nghiên cứu một số hiện tượng thuộc về tình thái trong quan hệ đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Trong các hướng vừa nêu, các công trình nghiên cứu về tình thái gắn với một số từ ngữ nhất định của tiếng Việt chiếm số lượng lớn hơn, điều đó là hoàn toàn hợp lí. Việc chú ý đến sự đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong lĩnh vực này là hướng đáp ứng tốt và kịp thời sự đòi hỏi của thời đại. Việc giới thiệu các lí thuyết và tham gia vào việc xây dựng các vấn đề thuộc lí thuyết là rất hữu ích. Nói cách khác, mỗi công trình nghiên cứu dù ngắn hay dài đều có những đóng góp không nhiều

thì ít vào việc nghiên cứu một vấn đề vốn tự nó là rất phức tạp, và càng thêm phức tạp đối với các ngôn ngữ mà động từ không biến hình như tiếng Việt.

Trong tất cả các công trình nhắc trên còn một khoảng trống nhỏ, đó là bàn về vấn đề thức của tiếng Việt. Đối với vấn đề thức của tiếng Việt có thể nêu hai quan điểm trái ngược nhau: tiếng Việt không có thức và tiếng Việt có thức dưới dạng không giống như thức của động từ (verbal mood), mà là loại thức của câu (sentence mood). Đối với những nhà nghiên cứu theo chủ trương thứ nhất thì không có gì để phải bận tâm. Đối với quan điểm thứ hai thì vấn đề đặt ra là phải trả lời câu hỏi "thức của câu" thực ra là cái gì?

Như đã thấy, bắt nguồn từ cách phân biệt trong nghĩa của câu có hai phần là phần Modus và phần Dictum trong quan điểm của Bally, Halliday đã nhận ra rằng trong câu có một cấu trúc phản ánh hai bộ phận nghĩa đó. Một trong hai bộ phận đó là bộ phận gồm có thức của động từ và các yếu tố tình thái khác, được ông gọi chung là phần thức (hoặc có người còn gọi là khối thức – Mood block); bộ phận còn lại liên quan đến nghĩa sự thể được phản ánh trong câu được ông gọi là phần dư. Mối quan hệ giữa hai bộ phận này làm thành cấu trúc thức. Theo đó thì đối với các ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt, trong một câu cũng có thể xác lập được phần thức và phần dư (như có thể thấy ở *Chương 2* của công trình nghiên cứu này).

Một trong những vấn đề quan trọng của công trình nghiên cứu này là xem xét mối quan hệ liên nhân, và mối quan hệ này thể hiện trực tiếp ở các kiểu thức của câu. Vì vậy, chúng tôi căn cứ vào lí thuyết về cấu trúc thức của Halliday để xem xét vấn đề này trong cả hai ngôn ngữ Anh và Việt. Giải pháp của chúng tôi chỉ là một sự lựa chọn, hi vọng rằng nó có thể là một hướng tham khảo tốt đối với những người quan tâm đến vấn đề thức của tiếng Việt.

1.2.5. Tính tình thái và quan hệ liên nhân

1.2.5.1. Cách hiểu tính tình thái được chọn

Cách hiểu tính tình thái trong ngôn ngữ học về cơ bản có chỗ gặp nhau, những khác biệt, như đã thấy, thực ra chỉ là những bộ phận nào đó

mà thôi. Chỗ gặp nhau lớn nhất là mọi cách nhìn đều không phủ định ý kiến của Ch. Bally và sau này là ý kiến của J. Lyons: tình thái là 'quan điểm và thái độ' ('opinion and attitude') của người nói đi kèm với cái được nói đến.

Trong công trình nghiên cứu này chúng tôi không đề cập vấn đề tình thái trong lógic học, và hiểu tình thái theo cách định nghĩa của K. Kiefer nêu tại điểm *1.2.1.3*: "**Thực chất của 'tính tình thái' gồm trong việc tạo lập tính tương đối của hiệu lực của các ý nghĩa của câu với một tập hợp các thế giới có thể có**" [139, V. 5; tr. 2515]. Định nghĩa này được chọn vì những lẽ sau đây:

- Định nghĩa này là một định nghĩa mở, nó dung nạp được những cách hiểu khác nhau (chứ nó không được chúng tôi đánh giá là định nghĩa chính xác nhất). Mặt khác, theo định nghĩa, tình thái cũng chỉ là một bộ phận trong cái "tính tương đối" mà tác giả đề cập đến, nó được gồm trong việc tạo lập tính tương đối đó, chứ nó không chiếm toàn bộ tính tương đối đó.

- Nhờ tính chất mở nó bao quát được nhiều kiểu tình thái, mà cách phân loại tổng quát dễ hình dung là ba kiểu tình thái của Joan Bybee nêu tại điểm *1.2.2.2*, đó là (i) tình thái-hướng chủ thể (có thể hiểu là bao gồm tình thái đánh giá chủ quan), (ii) tình thái nhận thức, và (iii) tình thái-hướng người nói (có thể hiểu là tình thái trách nhiệm và tình thái của hành động nói).

Trong chuyên luận này, vấn đề tình thái thuộc nghĩa học hay thuộc dụng học hay phần nào của nó thuộc cái này và phần nào của nó thuộc cái kia, cũng không được đặt ra, vì vấn đề này chưa có được một giải pháp thống nhất với sự thừa nhận rộng rãi, mặt khác nó không phải là vấn đề cần cho công trình nghiên cứu.

1.2.5.2. Mối quan hệ của tình thái và quan hệ liên nhân

Tính tình thái vốn là một phạm trù rất mơ hồ, và càng ngày nó càng được làm sáng tỏ với sự phân biệt những phương diện tinh tế bên trong nó, tuy nhiên cho đến gần đây và ngay cả bây giờ nó vẫn còn là một khái niệm mơ hồ như nhận xét của Palmer (1987): *"Khái niệm tính tình thái, tuy thế, vẫn là một khái niệm hết sức mơ hồ và vẫn đang được để ngỏ cho*

nhiều định nghĩa có thể có..." [112]. Như đã biết, trong ngôn ngữ học, lúc ban đầu tình thái chỉ được hiểu giản đơn là phần trừ đi những gì được nói đến trong một câu theo cách phân biệt Modus và Dictum của Ch. Bally. Sự giản đơn thuở ban đầu ấy ấp ủ biết bao nhiêu điều phức tạp mà sau này các nhà nghiên cứu dần dần làm rõ được, để lộ ra trong khái niệm tình thái mọi sự bề bộn, phức tạp và tinh tế xét về mặt nội dung cũng như hình thức biểu hiện vốn có của nó.

Sự tìm hiểu mở rộng dần có thể hình dung đại thể như sau. Lúc ban đầu sự phân biệt dường như được xem xét chủ yếu ở tính có thể với tính tất yếu. Tính có thể và tính tất yếu động chạm đến tính khách quan và tính chủ quan. Rồi tính khách quan và tính chủ quan không thể phân biệt rạch ròi do sự tham gia của tính nhận thức và tính trách nhiệm. Tất cả những thế đối lập vừa nêu lại hiện diện trong phạm trù thức cổ điển, hoặc ít ra cũng liên quan đến nó, làm thành tính tình thái của hành động nói, hay tình thái hướng-người nói. Tính tình thái hướng-người nói không thể tách rời tính lịch sự, là cái mà các tình thái, các kiểu câu xét theo thức (như dùng theo lối trực tiếp hay gián tiếp) không hề vô can. Như vậy phạm trù tình thái nhìn chung là thuộc về ngữ nghĩa-ngữ pháp và phần nào thuộc dụng học, gắn liền với câu.

Quan hệ liên nhân thuộc một bình diện khác, bình diện chức năng, và không chỉ chức năng của câu mà là cả chức năng của diễn ngôn (văn bản). Liên nhân trong quan hệ với câu, theo lí thuyết của Halliday, là một trong ba siêu chức năng: chức năng văn bản, chức năng liên nhân, chức năng kinh nghiệm. Trong quan hệ với diễn ngôn, chức năng liên nhân được đặt bên cạnh chức năng giao dịch (transactional).

Trong phạm vi nghiên cứu câu với chức năng liên nhân, tức là với tư cách lời trao đổi, Halliday đã đưa tất cả các yếu tố tạo thức của động từ và của câu cùng các yếu tố tình thái khác vào phạm trù **thức** (**Mood**, hiểu rộng theo tác giả này), phần còn lại của câu liên quan đến sự việc được nói đến được gọi là **phần dư** (**Residue**, gần gũi với ý nghĩa mệnh đề trong những cách gọi khác). Phần nối kết, những cái được gọi là Gia ngữ nối kết (Conjunctive Adjuncts) như *bởi vậy, thế là...* nằm ngoài phần

thức và phần dư. Phạm trù thức của Halliday là những biểu hiện ngữ pháp-ngữ nghĩa của chức năng liên nhân trong câu (câu đơn). Sơ đồ cấu trúc thức (thức-phần dư) của Halliday nhắc gợi sự phân biệt Modus và Dictum của Ch. Bally. Và phần dư, hay Dictum, không thuộc phạm trù liên nhân, nó thuộc phạm trù nghĩa biểu hiện của câu và liên quan đến chức năng kinh nghiệm (hay là chức năng giao dịch xét trong diễn ngôn).

Tóm lại, sự khác nhau giữa tình thái và quan hệ liên nhân là sự khác nhau giữa các phương diện phân tích - phân tích ngữ pháp-ngữ nghĩa và phân tích chức năng; và sự khác nhau giữa một bên là chức năng với một bên là các phương tiện ngôn ngữ thực hiện chức năng.

Đối với các ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt, mối quan hệ ngôi và số của chủ ngữ với động từ biến hình theo ngôi (finite) không bắt buộc, vấn đề cấu trúc thức cần được giải quyết có tính đến đặc điểm này.

1.3. VỀ NGỮ CẢNH

1.3.1. Ngữ cảnh trong cách hiểu chung

Thuật ngữ 'ngữ cảnh' ('context') được hiểu khá mơ hồ và được dùng khá khác nhau trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ. Tình trạng này hầu như diễn ra ở nhiều nơi đến mức nó đã được ghi nhận như là một sự thật không thể bỏ qua: "Thuật ngữ 'ngữ cảnh' là một trong những thuật ngữ ngôn ngữ học thường xuyên được nhắc đến trong mọi kiểu ngữ cảnh, nhưng chẳng bao giờ được giải thích. Theo nghĩa rộng, ngữ cảnh đề cập đến các yếu tố có liên quan của các cấu trúc ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ, trong mối quan hệ với một cách biểu đạt được xem xét. Cách biểu đạt đó thường là một đơn vị tương đương với một câu, nhưng cũng có thể là một từ hoặc là một đơn vị diễn ngôn trọn vẹn. [139, V. 1; tr. 731].

Một cách hiểu ngữ cảnh chung thường gặp là cách nêu lên một số câu hỏi và giải đáp chúng như là những điều kiện để hiểu ngữ cảnh của một văn bản.

Thử khảo sát văn bản sau:

OK, go over	*Nào đi lại đằng kia*
And get the ball...	*Và bắt lấy bóng...*
Now sit down there...	*Bây giờ hãy ngồi xuống đấy...*
Sit down over there...	*Ngồi xuống đấy đi...*
Now roll it	*Lăn bóng đi*
Roll it over to Tiffany	*Lăn bóng về phía Tiffany đi*
And then she'll push it back to you	*Và sau đó cô ta sẽ đẩy lại cho cậu*
There you go (LAUGHTER)	*Được rồi (CÓ TIẾNG CƯỜI)*
And back again (LAUGHTER)	*Và trả lại đi (CÓ TIẾNG CƯỜI)*
And back again (LAUGHTER)	*Và trả lại đi (CÓ TIẾNG CƯỜI)*
Oh not too hard.	*Ồ không quá khó.*

Để hiểu và giải thích văn bản trên cần đặt ra một số câu hỏi, chẳng hạn như:

- Hành động gì đang diễn ra?

Và yếu tố nào trong văn bản cho chúng ta biết điều này?

- Ai đang nói?

Và yếu tố nào trong văn bản cho chúng ta biết điều này?

- Ai đang nói?

- Mối quan hệ giữa họ là bình đẳng hay không bình đẳng?

Và yếu tố nào trong văn bản cho chúng ta biết điều này?

(Việc trả lời các câu hỏi tương tự như vậy sẽ được thực hiện ở điểm tiếp theo, khi bàn về ngữ cảnh của tình huống).

Mọi người đều biết rằng ngôn ngữ của văn bản là tất cả những gì chúng ta phải xem xét, nó có thể cung cấp các nội dung cho chúng ta trả lời tất cả câu hỏi loại như những câu hỏi vừa nêu. Và từ mỗi câu hỏi đó có thể có những câu trả lời khác nhau. Tuy nhiên không phải tất cả các câu hỏi nêu trên đều cần thiết phải được trả lời để hiểu được văn bản. Và cũng như vậy, không phải tất cả các câu trả lời có thể có đều là cần thiết cho việc tìm hiểu văn bản đã cho. Trong số các câu hỏi và các câu trả lời có

thể có đó, chỉ có một hoặc một số nào đó là thoả mãn được tiêu chuẩn cần và vừa đủ cho việc hiểu một văn bản cụ thể, tức là những câu hỏi và những câu trả lời có độ tin cậy đối với một văn bản cụ thể. Để hiểu được tình hình vừa nêu, cần nhớ rằng chúng ta học ngôn ngữ trong ngữ cảnh, và nhờ đó chúng ta có thể so sánh văn bản đang xét với kinh nghiệm về ngôn ngữ của chúng ta trước đây. Bởi vì, chúng ta đã được nghe những câu giống như trong văn bản này nhiều lần trước đó, chúng ta có thể ghép chúng vào kinh nghiệm của chúng ta, và có thể đánh giá khá chính xác cái gì đang được nói tới, mục đích của câu chuyện, mối quan hệ của những người tham gia, và vai trò của ngôn ngữ trong tương tác.

Như vậy, khi phân tích một văn bản hay một phát ngôn, không thể tách chúng ra khỏi ngữ cảnh. Kinh nghiệm giao tiếp bằng ngôn ngữ đã chỉ ra rằng có những trường hợp nghĩa của phát ngôn không được hiểu một cách chính xác và trọn vẹn khi bị tách ra khỏi một ngữ cảnh cụ thể. Con người từ lúc biết quan sát mọi vật xung quanh, bắt đầu ý thức được rằng ngôn ngữ bao quanh chúng ta không phải lúc nào cũng giống nhau mà thay đổi theo hoàn cảnh sử dụng. Khi chúng ta nghe mọi người xung quanh sử dụng ngôn ngữ để trao đổi ý nghĩ tình cảm với nhau, chúng ta nhận thấy rằng ngôn ngữ của họ bị chi phối bởi hoàn cảnh, cụ thể là theo những chủ đề mà họ đang đề cập và với những người mà họ đang cùng nói chuyện.

Một cách hiểu chung khác là phân biệt ba bậc ngữ cảnh theo phạm vi các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ.

- **Ngữ cảnh ngữ âm:** Chẳng hạn trong tiếng [tam] thì [t] và [m] là ngữ cảnh ngữ âm của [a].

- **Ngữ cảnh của câu** còn gọi là **đồng văn bản (co-text** – hiểu là cùng có mặt trong văn bản) là phần của văn bản chung quanh một từ hay một tổ hợp từ, và phần đó có tác dụng làm rõ nghĩa cho từ hoặc tổ hợp từ đó. Chẳng hạn trong câu *Tôi chưa bao giờ gặp ông ấy, người xách cái túi màu đỏ kia* thì *người xách cái túi kia* là ngữ cảnh của *ông ấy*.

- **Tình huống**, hay **ngữ cảnh của tình huống:** là môi trường bên ngoài câu hoặc những phần tin không được đưa ra bằng ngôn ngữ mà vẫn

góp phần vào việc diễn đạt ý nghĩa, như một cử chỉ hất hàm, nháy mắt, v.v... Ngữ cảnh của tình huống là thuật ngữ được quan tâm nhiều nhất khi xem xét ngôn ngữ trong chức năng giao tiếp (không phải trong bản thân hệ thống ngôn ngữ).

1.3.2. Ngữ cảnh tình huống

Trong một cách hiểu chặt chẽ hơn, những gì có quan hệ đến văn bản mà nằm ngoài từ ngữ của văn bản thì được gọi chung là **ngữ cảnh (của) tình huống (Context of situation)**. Tên gọi này là sáng kiến của Malinowski, và về sau được nhiều người mượn dùng, trong đó có Halliday và Hasan.

Malinowski cho rằng đặc tính trung tâm của ngôn ngữ là cách thức hành động chứ không phải là công cụ phản ánh. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong "hành động thực tế" như chiếc cầu nối trong hoạt động của con người. Văn bản do một người này tạo ra có thể không được người khác hiểu một cách thấu đáo, bởi lẽ thông điệp thường mang nhiều nghĩa hơn là cái nghĩa được cụ thể hoá bằng từ ngữ, trong đó có những nghĩa chỉ có thể hiểu được khi gắn với tình huống cụ thể. Kiến thức được truyền đi trong ngữ cảnh, thông qua các mối quan hệ như là: bố mẹ – con cái, giáo viên – học sinh..., được xác định trong hệ thống giá trị và hệ tư tưởng của một nền văn hoá. Và chính vì thế, các từ ngữ được trao đổi trong ngữ cảnh tình huống nhận được nghĩa từ các hoạt động mà chúng được gắn vào. Ngữ cảnh tình huống của một văn bản được Halliday [92; tr. 14] cụ thể hoá trong lí thuyết về **trường diễn ngôn (field of discourse)**, **bầu không khí diễn ngôn (tenor of discourse)** và **cách thức diễn ngôn (mode of discourse)**. Ba thuật ngữ này về cơ bản được hiểu như sau.

a. Trường diễn ngôn chỉ sự kiện, bản chất của hành động xã hội đang diễn ra, đó chính là cái mà các bên tham gia vào, hay nói cách khác là chủ đề của diễn ngôn.

Những câu hỏi liên quan đến việc khai thác trường diễn ngôn thường là: Hành động xã hội nào đang diễn ra? Đề tài của diễn ngôn là gì?

Xét ví dụ:

"Chiều. Bố Lâm ***bảo*** *tôi: "Cậu với thằng Lâm có thích xem diều không?" Mẹ Lâm* ***bảo:*** *" Tôi* ***lạy*** *ông.* ***Xay*** *cho tôi mấy thúng thóc." Chị Hiền* ***bảo:*** *"Kệ bố. Để con xay cho. Chẳng mấy khi nhà có khách." Bố Lâm* ***lấy*** *ở gác bếp xuống cái diều to bằng cái thuyền thúng bồi giấy "dó", dây diều là cuộn song to bằng ngón tay trỏ của tôi. Lâm lấy cát* ***đánh bóng*** *bộ sáo diều bằng đồng cho sáng tinh lên. Bố Lâm* ***ngâm*** *cuộn dây song xuống ao. Chờ cho tắt nắng, chúng tôi* ***ra đồng.*** *Cánh đồng đã gặt hết, còn trơ gốc rạ. Phía chân trời, mây cuộn rực hồng một màu lửa. Mặt ruộng nứt nẻ. Cả cánh đồng lực lên mùi hương đất nồng nàn."* [145; tr. 255].

Từ góc độ trường diễn ngôn, theo hai câu hỏi nêu trên chúng ta dễ dàng nhận ra những nội dung sau đây có nguồn gốc trong ngữ cảnh:

- Hành động xã hội được thực hiện trong phần văn bản trên là việc rủ nhau đi thả diều và cách chuẩn bị chiếc diều đã làm sẵn để thả.

- Đề tài của diễn ngôn là cái thú chơi thả diều của một vùng quê Việt Nam thời nào.

b. Bầu không khí diễn ngôn cho biết về mối quan hệ giữa các bên tham gia vào tình huống giao tiếp, các vai diễn và vị thế của họ, bao gồm các yếu tố như vị trí, vai trò, quan hệ vai, và một loạt các quan hệ khác giữa các bên tham gia.

Khi xác định bầu không khí diễn ngôn, chúng ta có thể nhằm tới một loạt câu hỏi liên quan đến mối quan hệ giữa những người nói: Ai đang nói, ai đang nghe? Mối quan hệ giữa họ là bình đẳng hay không bình đẳng? Giữa họ có thái độ kính trọng hay thân hữu?

Qua phần văn bản trên, từ sự phân tích bầu không khí diễn ngôn, có thể nêu một số nội dung sau đây:

- Những người tham gia hội thoại gồm có:

+ Ông bố của Lâm và ông cậu Lâm (*Bố Lâm bảo tôi*).

+ Bà mẹ Lâm (người tham gia cuộc thoại không trực tiếp – người không được quyền nói trong trường hợp này, hay nói theo kiểu thông thường là "người nói chen").

+ Chị Hiên và mẹ của Lâm.

+ Tác giả kể chuyện và người đọc (hai nhân vật này không xuất hiện trong các cuộc trao lời giữa những người trong đoạn truyện này).

- Xét theo tôn ti của một gia đình Việt Nam không quá khuôn phép theo kiểu Nho giáo như có thể thấy trong truyện, thì mối quan hệ giữa bố Lâm, cậu Lâm, mẹ Lâm với nhau có thể coi là bình quyền, mối quan hệ giữa chị Hiên và mẹ Lâm là quan hệ không bình quyền.

+ Quan hệ bình quyền và thân hữu giữa ba người đầu là cơ sở cho phép mẹ Lâm có thể "nói chen" và việc giữa bố Lâm và ông cậu Lâm, đồng thời dùng lời lẽ có phần khó nghe (*Tôi lạy ông. Xay cho tôi mấy thúng thóc*). Quan hệ thân hữu giữa mẹ Lâm và chị Hiên là cơ sở để cho chị Hiên được phép "nói chen" vào cuộc trao đổi giữa mẹ Lâm và bố Lâm, đồng thời được phép nói lời ngăn cản mẹ Lâm.

- Quan hệ giữa những người tham gia hội thoại trên kia là quan hệ thân tộc, các lời trao đổi vừa mang tính thân hữu vừa giữ đúng tính kính trọng theo tôn ti của một gia đình ở miền thôn quê Việt Nam trước đây.

c. Cách thức diễn ngôn chỉ về cách sử dụng ngôn ngữ trong các lĩnh vực giao tiếp xã hội (phong cách chức năng), cách tổ chức phương tiện ngôn ngữ, bao gồm nói miệng, hay viết hay kết hợp cả hai.

Khi xác định cách thức diễn ngôn, chúng ta có thể nhằm tới một loạt câu hỏi liên quan đến vai trò của ngôn ngữ trong văn bản: Văn bản này thuộc phong cách chức năng nào? Đây là văn bản hội thoại hay độc thoại? Xét về dạng thể hiện nó là văn bản nói hay viết?

Xét phần văn bản trên, cách thức của diễn ngôn có thể được làm rõ như sau:

- Văn bản này thuộc thể loại truyện kể (tự sự).

- Nó là văn bản độc thoại tường thuật một số cuộc thoại và một số sự việc.

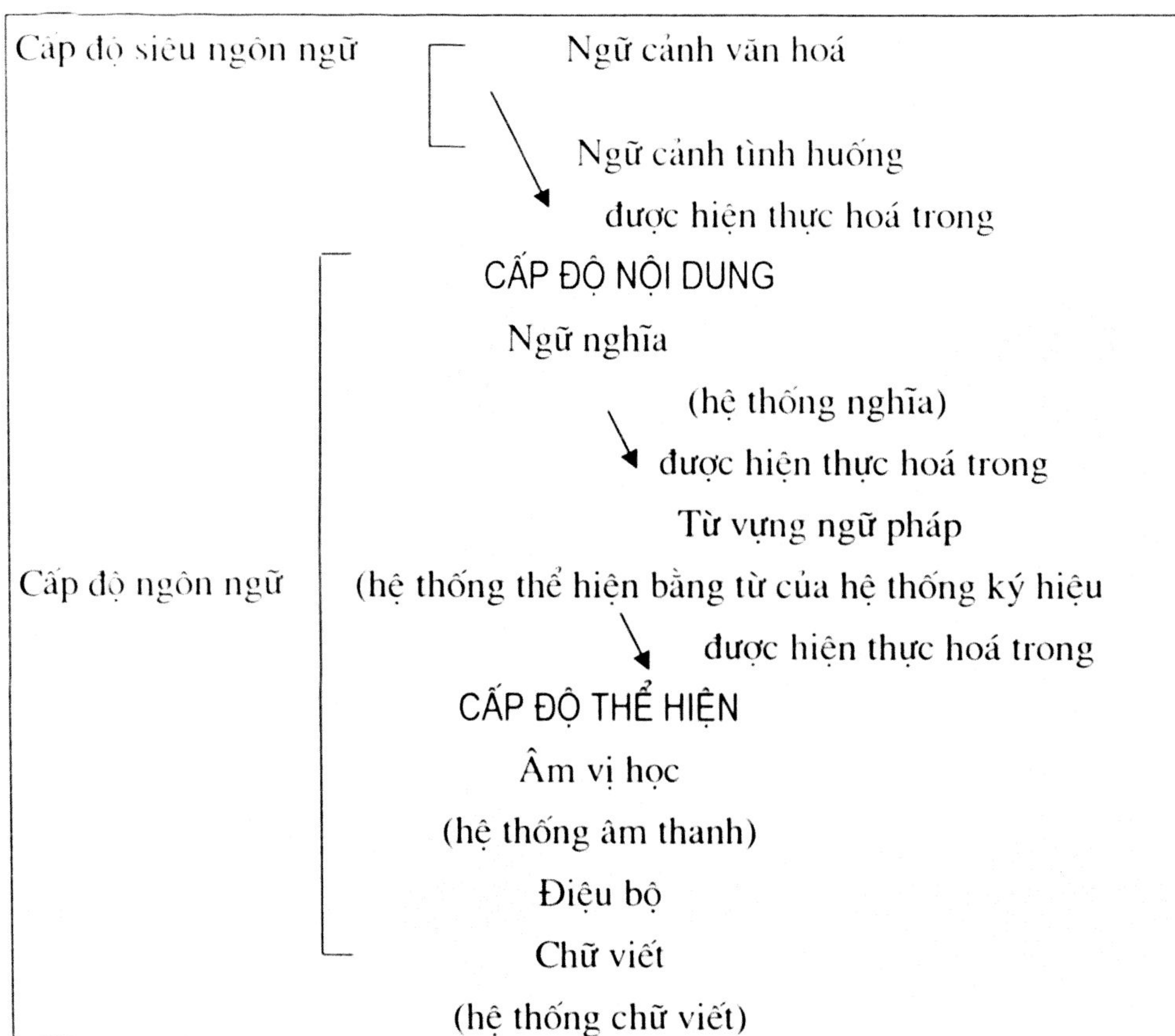
- Dạng thể hiện là dạng viết.

Cách triển khai thuật ngữ ngữ cảnh tình huống của Malinowski do Halliday thực hiện về sau được David Butt (2000) [68] trình bày chi tiết hơn với việc thêm vào một cách hiển ngôn yếu tố ngữ cảnh văn hoá, một

yếu tố vốn đã được nhắc đến trong cách hiểu thuật ngữ này của Malinowski như đã biết.

1.3.3. Ngữ cảnh, ngữ cảnh tình huống, ngữ cảnh văn hoá

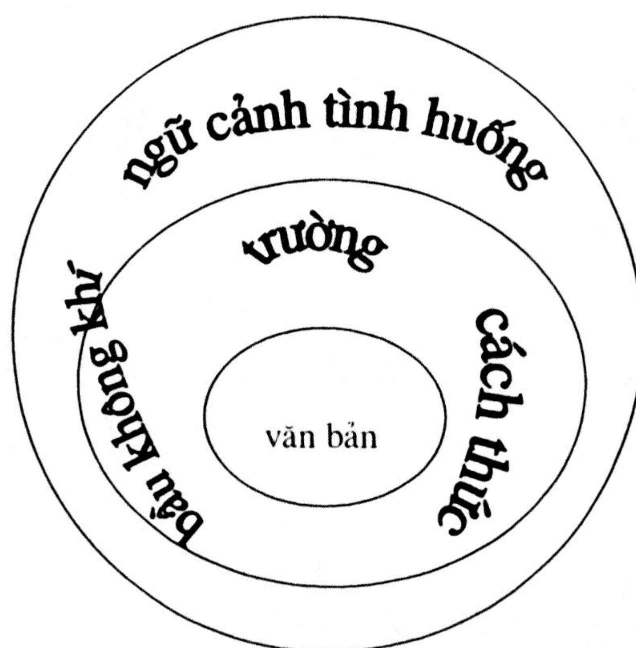
Trong cách hiểu cụ thể, người ta cố gắng phân biệt các kiểu ngữ cảnh liên quan đến văn bản. David Butt (2000) là một trong những người đã cố gắng trong việc xác định ngữ cảnh một cách khá chi tiết: phân biệt ngữ cảnh tình huống với ngữ cảnh văn hoá. Ngữ cảnh văn hoá rộng lớn hơn và thuộc vào lớp sâu hơn, ở đó thể hiện đặc điểm của tính dân tộc, những tập tục chung rộng hoặc hẹp của một cộng đồng. Ngữ cảnh tình huống trực tiếp hơn, gắn liền với môi trường không gian, thời gian của diễn ngôn và các cuộc tương tác. Tư tưởng này được ông trình bày qua *Hình 1.4*.



Hình 1.4. Các cấp độ ngôn ngữ (Nguồn: D. Butt [68])

Hình 1.4 cho thấy yếu tố làm cơ sở cho tất cả là cái nền ngữ cảnh văn hoá. Văn hoá đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nghĩa của văn bản. Ví dụ, khi một người tính đến việc lựa chọn các hình thức xưng hô, trong việc đảm bảo phép lịch sự, hay giữ thể diện cho người cùng đối thoại với mình, thì có nghĩa là họ nhận thức được sự tác động của văn hoá đến việc tạo nghĩa. Theo Firth thì "cho dù người ta đi đến đâu thì họ đều mang theo nền văn hoá của mình và nhiều hiện thực xã hội của mình về nền văn hoá đó".

Để thể hiện trực quan tính chất cấp độ trong mối quan hệ giữa các yếu tố trong ngữ cảnh, Butt đã lược đồ hoá nội dung nêu trên thành *Hình 1.5*, trong đó các lớp ngữ cảnh bao nhau theo trình tự từ cái văn bản hiển hiện ở bề mặt cho đến những thành tố của hệ giá trị và hệ tư tưởng của nền văn hoá dân tộc nằm ở chiều sâu.



Hình 1.5. Văn bản trong ngữ cảnh tình huống (Nguồn D. Butt [68; tr. 4])

Ngữ cảnh văn hoá có thể được xem là nguồn gốc của một mạng phức tạp rộng lớn của tất cả các kiểu loại làm nên một nền văn hoá cụ thể. Các kiểu loại được đưa ra nhằm định hướng các quá trình xã hội trong đó mọi người tham dự với tư cách là thành viên của nền văn hoá đó. Các kiểu loại này bao gồm tất cả những thói quen của kinh nghiệm hàng

ngày như việc mua sắm (thức ăn, quần áo...), tư vấn sức khoẻ... cho đến những kiểu loại của những hình thức đặc biệt khác của đời sống xã hội như: hành lễ ở nhà thờ, phỏng vấn trên đài, vô tuyến...

1.3.2.4. Quan hệ giữa ngữ cảnh, quan hệ liên nhân

Trong những vấn đề có tính chất liên quan đến đề tài của công trình nghiên cứu, có thể thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ của các yếu tố ngữ cảnh và quan hệ liên nhân. Ngữ cảnh trong cách hiểu rộng là cái khung chung cung cấp nhân vật giao tiếp, đề tài giao tiếp và hoàn cảnh không gian, thời gian. Trong giao tiếp dưới hình thức trao đổi lời nói rõ lên quan hệ liên nhân, thể hiện nhiều nhất ở việc thực hiện sự tương tác thông qua các hành động nói, tạo nên quan hệ qua lại giữa các thành viên tham gia giao tiếp, quan hệ liên nhân liên quan trực tiếp đến cấu trúc thức có mặt trong câu (hoặc là thức của động từ, hoặc là thức của câu).

***

Những cơ sở lí luận liên quan đến tình thái và ngữ cảnh được trình bày trong *Chương 1* hoặc sẽ có tác dụng trực tiếp như là kim chỉ nam cho việc khai thác các sự kiện ngôn ngữ và việc lí giải chúng trong các chương tiếp theo của công trình nghiên cứu này, hoặc không trực tiếp được khai thác nhiều trong công trình nghiên cứu này (như phần về ngữ cảnh) nhưng cũng là phần không thể bỏ qua do mối quan hệ hữu cơ (quy định cách tạo thức cho câu) của nó với quan hệ liên nhân, là đối tượng nghiên cứu trung tâm của công trình nghiên cứu này.

Chương 2

CẤU TRÚC THỨC DIỄN ĐẠT QUAN HỆ LIÊN NHÂN TRONG CÂU TIẾNG ANH VÀ CÂU TIẾNG VIỆT

2.1. VAI TRÒ CỦA CẤU TRÚC THỨC TRONG VIỆC DIỄN ĐẠT QUAN HỆ LIÊN NHÂN

2.1.1. Thức của động từ và thức của câu

Câu là đơn vị cao nhất trong hệ thống ngôn ngữ, và như Ch. Bally đã khẳng định, không có phần tình thái thì câu không thể là câu của hệ thống ngôn ngữ được (nó chỉ có thể là một mệnh đề lôgic), cho nên việc nghiên cứu tình thái liên nhân cần được bắt đầu từ câu. Đã từ lâu, từ trong ngôn ngữ học truyền thống với các khái niệm câu tường thuật (declarative), câu nghi vấn (interrogative), câu cầu khiến (inperative), câu cảm thán (exclamative), và rõ nhất là từ khi có công trình nghiên cứu nói về modus của Ch. Bally (1932), phần tình thái liên nhân thu hút chú ý của tất cả các thế hệ nghiên cứu ngôn ngữ, và khái niệm trung tâm là **thức (mood)** như là một đối tượng của ngữ pháp. Khái niệm thức trong ngôn ngữ biến hình từ của châu Âu gắn liền với hình thái của động từ trong quan hệ với danh từ làm chủ ngữ, và đó cũng là điều kiện để nó được khai thác khá triệt để trong ngôn ngữ biến hình từ như là một phạm trù hình thái học-cú pháp. Đó cũng là lí do mà hình thái biến ngôi của động từ (Finite) không bao giờ bị bỏ qua trong các ngôn ngữ châu Âu. Trong những thập kỉ gần đây, các ngôn ngữ đơn lập (từ không biến hình) trở thành tiêu điểm của các lí thuyết ngôn ngữ học, các ngôn ngữ này khiến các nhà ngôn ngữ phải suy nghĩ lại về những kết luận đã rút ra được từ ngữ liệu châu Âu, trong đó có vấn đề về thức. Vấn đề được đặt ra là các ngôn ngữ không biến hình từ không thể có phạm trù thức như một phạm trù ngữ pháp hay là phạm trù thức vẫn có mặt trong chúng dưới một hình thức khác? Các nhà nghiên cứu ngữ pháp thiên về giải pháp thứ hai và chấp nhận cái gọi là **thức của câu (Sentence Mood)** như một phạm trù ngữ pháp cần được quan tâm. Thức của câu đòi hỏi một tên gọi phân biệt

với nó đối với thức gắn với động từ trong ngôn ngữ châu Âu, và vì vậy thức trong ngôn ngữ châu Âu, khi cần, được gọi là **thức của động từ (Verb Mood)**.

Rất thú vị là phạm trù **thức** vừa là trung tâm của quan hệ liên nhân ở bậc câu, lại là hiện tượng khác biệt hoàn toàn trong hai ngôn ngữ Anh (với tư cách ngôn ngữ có biến hình từ) và Việt (ngôn ngữ không biến hình từ): thức trong tiếng Anh là thức của động từ, thức trong tiếng Việt là thức của câu. Sự phân biệt bốn kiểu câu trong sử dụng của ngữ pháp truyền thống vừa được nhắc lại trên đây cho thấy phạm trù thức là một 'phổ niệm' toàn thể, có hiệu lực đối với tất cả các ngôn ngữ. Thế nhưng trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác xa nhau, các thức được hiện thực hoá bằng những phương tiện khác nhau đến mức khó tìm một thước đo chung. Đây là chỗ nan giải đối với những công trình nghiên cứu các ngôn ngữ cụ thể thuộc những loại hình khác nhau.

2.1.2. Thước đo chung cho 'thức của động từ' và 'thức của câu'

Ngôn ngữ biến hình từ như tiếng Anh và ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt đều có thức, với những phương tiện diễn đạt không hề giống nhau. Tuy nhiên, ngôn ngữ của loài người có rất nhiều cái chung, ở bậc khái quát càng cao cái chung càng nhiều. Phương tiện diễn đạt thức có khác nhau ở các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau, nhưng cấu trúc thức của câu lại là cái giống nhau ở tất cả các ngôn ngữ.

Nếu lùi lại với Ch. Bally (1932), chúng ta có thể tìm thấy ở đấy một mô hình phân tích cấu trúc thức của câu theo lối ẩn dụ (chỉ dùng từ ngữ để diễn đạt, không thể hiện bằng hình vẽ), gồm có hai bộ phận, trong phần trình bày sau đây.

"Một câu hiển ngôn, gồm có hai bộ phận: một bộ phận tương liên với quá trình tạo ra biểu tượng (chẳng hạn như *la pluie* 'cơn mưa', *une guérison* 'một lần khỏi bệnh'), theo gương các nhà lôgic chúng tôi sẽ gọi đó là phần **dictum** ('cái được nói đến' – người dịch).

"Bộ phận thứ hai chứa phần chủ yếu của câu, không có phần này thì nói chung không thể có câu được, đó chính là phần diễn đạt tính tình thái, một thao tác tương liên được tạo ra bởi chủ thể có tư duy. Về mặt lôgic và theo lối phân tích tính, cái diễn đạt tính tình thái là động từ tình thái

(chẳng hạn như nghĩ, vui sướng, mong muốn), còn chủ thể của nó (của động từ tình thái – người dịch) là chủ thể tình thái; cả hai cùng nhau tạo thành **modus** (phần tình thái – người dịch).

"Tình thái là linh hồn của câu; cũng như ý nghĩ, nó được tạo thành chủ yếu do kết quả của một thao tác tích cực của chủ thể nói. Cho nên, không thể đem lại cái giá trị "câu" cho một phát ngôn, nếu trong nó không phát hiện được một chút nào cách diễn đạt tính tình thái."

(Nguồn: Ch. Bally 1944 (in lần thứ nhất 1932), *Linguistique générale et linguistique française (Ngôn ngữ học đại cương và việc nghiên cứu tiếng Pháp)*. Dịch tiếng Nga 1955. Dẫn theo tài liệu dịch (từ tiếng Nga) dùng riêng của Diệp Quang Ban).

Mô hình ẩn dụ của Ch. Bally về sau cũng có thể nhận ra được trong cấu trúc thức của M. A. K. Halliday (1985, 1994, 2004 cùng với Matthiessen). Cấu trúc thức của Halliday gồm có 'phần thức' và 'phần dư', cái thứ nhất tương đương với modus và cái thứ hai tương đương với dictum trong hệ thống thuật ngữ của Bally. Đáng chú ý là Halliday sử dụng hai thuật ngữ có vẻ giống nhau để diễn đạt hai hiện tượng khác nhau, và hai hiện tượng này cũng được nhắc đến ở Ch. Bally dưới một hình thức không trực tiếp.

Với Halliday, thuật ngữ **cấu trúc thức (Mood Structure)** được dùng để chỉ cấu trúc gồm 'phần thức' và 'phần dư' của câu; còn **cấu trúc của thức (Structure of the Mood)** được ông dành chỉ cấu trúc gồm động từ biến vị (finite) và chủ ngữ (chủ thể ngữ pháp) trong ngôn ngữ biến hình từ. Nếu 'cấu trúc thức' gợi nhớ đến phần modus và phần dictum trong câu của Bally, thì 'cấu trúc của thức' gợi nhớ đến "cái diễn đạt tình tình thái là động từ tình thái (chẳng hạn như 'nghĩ, vui sướng, mong muốn), còn chủ thể của nó (của động từ tình thái – người dịch) là chủ thể tình thái; cả hai cùng nhau tạo thành **modus**" ở Bally.

Hai tư tưởng lớn gặp nhau, và có thể diễn đạt gọn lại như sau:

Câu của ngôn ngữ phải có tính tình thái, cấu trúc chung của câu gồm có phần tình thái và phần 'cái được nói đến' (dictum ở Bally, hay phần dư –residue, ở Halliday), nếu không có phần tình thái và chỉ có phần 'cái được nói đến' thì cái đó chỉ là biểu tượng về sự việc.

Phần tình thái chủ yếu do động từ biến vị và chủ ngữ, hay do cấu trúc của thức, tạo thành.

Tuy nhiên, chỗ khác biệt giữa hai nhà khoa học này là: Ch. Bally nêu ra các kiểu nghĩa của câu theo lối miêu tả, phân biệt phần 'biểu tượng' về sự việc được phản ánh trong câu với phần tình thái gồm 'sự khẳng định' về sự việc đó, tình cảm đối với nó và ý chí quan hệ đến nó; còn Halliday đã cố gắng cụ thể hoá ý tưởng đó thành một cấu trúc, trong đó có sự phân biệt giữa phần gắn với biểu tượng về sự việc như là một bộ phận của cấu trúc (phần dư) và phần tình thái bao gồm tình thái nhận thức (xác nhận biểu tượng về sự việc) và phần nghĩa liên nhân (nêu tình cảm và ý chí của chủ thể nói). Các ý tưởng của hai nhà khoa học này chính là ánh sáng giúp xếp được các yếu tố diễn đạt thức của câu vào 'cấu trúc thức' trong các ngôn ngữ không có động từ biến vị quan hệ về hình thái chặt chẽ như tiếng Việt. Dựa trên ý tưởng của Halliday, việc phân tích cấu trúc thức của câu tiếng Việt được chúng tôi khai thác tại mục 2.3 CẤU TRÚC THỨC CỦA CÂU TIẾNG VIỆT[1].

Tóm lại, **thước đo chung** dùng được cho 'thức của động từ' trong tiếng Anh và 'thức của câu' trong tiếng Việt, hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác xa nhau, là khái niệm **cấu trúc thức** gồm có **phần dư** và **phần thức** của Halliday. Ba khái niệm này là những khái niệm cơ sở giúp cho việc triển khai các điểm tiếp theo trong chương này.

2.2. CẤU TRÚC THỨC CỦA CÂU TIẾNG ANH

2.2.1. Tương tác bằng ngôn ngữ

Tương tác bằng ngôn ngữ giữa con người với con người có thể hình dung như sự "trao đổi vật dụng" giữa các thành viên trong một cộng đồng xã hội. Như vậy, trước hết cần xác định chủng loại của vật dụng được

[1] Cách phân tích các yếu tố diễn đạt thức của câu trong tiếng Việt đã được một số nhà nghiên cứu ngữ pháp Việt Nam quan tâm, nhưng cách đưa chúng vào một cấu trúc chặt chẽ là sáng kiến của Diệp Quang Ban với ý tưởng gợi mở của Halliday. Cách phân tích này về sau đã được tác giả khai thác sâu hơn và rộng hơn trong Diệp Quang Ban 2004, *Ngữ pháp Việt Nam. Phần câu*, Nxb. Đại học Sư phạm và trong Diệp Quang Ban 2005, *Ngữ pháp tiếng Việt* (Bộ mới), Nxb. Giáo dục.

đem trao đổi. Các vật dụng được đem trao đổi qua sự tương tác bằng ngôn ngữ đó được phân biệt thành hai loại khái quát:

(i) **thông tin (information).**

(ii) **hàng hoá và dịch vụ (goods & services).**

Sự phân biệt tiếp theo là sự phân biệt về cách thức trao đổi các loại vật dụng vừa nêu. Cách thức trao đổi hai loại vật dụng này, cũng giống như sự trao đổi hàng hoá nói chung, chỗ khác là trong tương tác bằng ngôn ngữ thì ngôn ngữ được dùng để truyền tải nội dung về mọi thứ vật dụng đó, đó là sự phân biệt giữa:

a. Phía đòi hỏi (cầu) thông tin hoặc hàng hoá và dịch vụ.

b. Phía cung cấp (cung) thông tin hoặc hàng hoá và dịch vụ.

Nói cách khác, người sử dụng ngôn ngữ có thể đòi hỏi thông tin hay hàng hoá và dịch vụ, hoặc có thể cung cấp chúng, khi có người đòi hỏi.

Thật bất thường nếu một người nào đó cứ mải mê nói lảm nhảm mà không do sự đòi hỏi thông tin hoặc hàng hoá và dịch vụ từ phía đối tác. Những người trong trạng thái như vậy, thường được coi như người mắc bệnh tâm thần. Cho nên cung và cầu thông tin hay hàng hoá và dịch vụ trong tương tác bằng ngôn ngữ là cơ sở của quan hệ liên nhân, là phần làm nên các giá trị hay các nghĩa tình thái khác nhau trong câu (nói hẹp). Còn thông tin hoặc hàng hoá và dịch vụ là nội dung của lời trao đổi, đó là phần nghĩa sự thể trong câu.

Các nghĩa liên nhân này nằm trong cấp độ nghĩa của ngôn ngữ, và chúng được hiện thực hoá trong cách dùng từ ngữ của cấp độ từ vựng-ngữ pháp. Mối quan hệ giữa hai cấp độ này như sau: cấp độ từ vựng-ngữ pháp là cần thiết cho sự diễn giải cấp độ nghĩa nói chung, trong đó có cả nghĩa liên nhân; ngược lại, cấp độ nghĩa là căn cứ cho sự giải thích cấp độ từ vựng-ngữ pháp. (Theo quan điểm ngữ pháp chức năng của Halliday, từ vựng và ngữ pháp được gộp chung vào một cấp độ, cấp độ từ vựng-ngữ pháp, với tư cách là phương tiện định hình nghĩa của câu - không chỉ riêng nghĩa của từ).

Cần lưu ý rằng giữa nghĩa liên nhân và từ vựng-ngữ pháp không có mối quan hệ theo kiểu 1 đối 1: chúng có thể trùng khớp nhau mà cũng có

thể không trùng khớp nhau. Chẳng hạn, điều mà một người nào đó nói ra có thể giống như sự đòi hỏi hoặc cung cấp thông tin thực ra vẫn có thể là một cách gián tiếp để đòi hỏi hàng hoá và dịch vụ.

Chẳng hạn có một ai đó nói:

(1) *Are you thirsty?*

[Ông có khát nước không?]

hoặc:

(2) *It must be afternoon tea time.*

[Đã đến lúc phải dùng trà chiều rồi].

Câu (1) có hình thức của một câu nghi vấn, nhưng nó có thể được dùng như một lời đề nghị được uống nước, cụ thể là người ta có thể ngầm hiểu có một câu tiếp theo đại loại như *Ta đi uống nước đi*. Câu (2) có hình thức của một câu tường thuật, nói đến cái thời điểm dùng trà buổi chiều, thực ra nó có thể được dùng như một đề nghị được uống trà, cụ thể là có thể ngầm hiểu có một lời tiếp theo đại loại như *Pha trà đi*. Đó là những trường hợp dùng mà nghĩa liên nhân và từ vựng-ngữ pháp không trùng khớp nhau.

Muốn xác định được đúng mối quan hệ giữa nghĩa liên nhân và bề mặt từ vựng-ngữ pháp, thường phải nhờ vào ngữ cảnh tình huống. Như chúng ta đã biết hình thức ngữ pháp mà một ngôn ngữ chấp nhận có chịu ảnh hưởng của các tham tố (parameter) trong ngữ cảnh tình huống của sự kiện ngôn ngữ, trong ngữ cảnh đó có các quan hệ xã hội. Những tham tố ngữ cảnh đó là: trường (Field), cách thức diễn ngôn (Mode), và bầu không khí diễn ngôn (Tenor). Chính bầu không khí diễn ngôn là nơi phản ánh các vai và các mối quan hệ giữa các vai trong mối quan hệ với ngữ cảnh. Ở cấp độ nghĩa, các vai và các mối quan hệ này ảnh hưởng đến thứ nghĩa liên nhân được người nói xây dựng nên. Nghĩa liên nhân đó được hiện thực hoá về mặt ngữ pháp bởi hệ thống thức (mood) và tình thái (modality). Cho nên thông qua hệ thống thức và tình thái, và đặt chúng trong quan hệ với ngữ cảnh tình huống người ta có thể xác định được nghĩa liên nhân trong từng trường hợp giao tiếp cụ thể.

2.2.2. Thức ngữ pháp diễn đạt vai và quan hệ giữa các vai

Trong ngôn ngữ có những cách trực tiếp và những cách đoán định (gián tiếp) để có thể tạo ra nghĩa liên nhân thông qua các yếu tố từ vựng-ngữ pháp. Cấu trúc thức (mood structures) cùng với các biểu thức tình thái là những phương tiện phản ánh mối quan hệ liên nhân giữa người nói với người nghe (người đọc – người viết).

Riêng về vai trò của cấu trúc thức trong nhiệm vụ diễn đạt quan hệ liên nhân có thể khảo sát qua các ví dụ sau đây. Nếu ai đó nói với một sinh viên bằng một câu mệnh lệnh như:

(3) *Close the door. [Hãy đóng cửa lại].*

Cách dùng kiểu câu mệnh lệnh như thế này ám chỉ rằng mối quan hệ liên nhân này là mối quan hệ giữa người cấp trên nói với người cấp dưới; nhưng nếu giọng nói đó ấm áp và dịu dàng, thì quan hệ giữa hai người là quan hệ thân hữu. Cấu trúc ngữ pháp của câu cho biết một cách xác định kiểu câu được dùng ở đây là câu mệnh lệnh. Câu mệnh lệnh này được dùng để ra lệnh, nên cách tạo nghĩa liên nhân thông qua từ vựng-ngữ pháp của câu này là cách trực tiếp.

Mặt khác, mệnh lệnh trên cũng có thể được diễn đạt dưới dạng một câu nghi vấn, chẳng hạn như:

(4) *Would you close the door?*

[Liệu anh có thể đóng cửa lại được không?]

Câu nghi vấn này, theo cách dùng tiếng Anh, là câu phản ánh mối quan hệ dựa trên sự bình đẳng và tôn trọng giữa người nói với người nghe. Cấu trúc ngữ pháp của câu ở đây xác định thức được dùng trong câu là thức nghi vấn. Và câu nghi vấn thường được dùng để đòi hỏi thông tin, chứ không phải để đòi hỏi dịch vụ (như việc đóng cửa nói ở đây). Như vậy là trong trường hợp này thức nghi vấn được sử dụng theo cách không phù hợp với chức năng hỏi vốn có của nó, mà được dùng để đòi hỏi một dịch vụ. Một số người có thể không giải thích được câu nghi vấn đó như là một mệnh lệnh, vì họ không có khả năng đoán định. Tuy nhiên, không ít người có đủ năng lực để đoán định được rằng kiểu câu nghi vấn như vừa nêu được dùng để thực hiện chức năng mệnh lệnh.

Cũng vậy, cấu trúc thức của kiểu câu tường thuật (declarative; có thức của động từ là thức chỉ định – indicative) được sử dụng thường xuyên nhất trong nhiệm vụ trình bày một kinh nghiệm, thế nhưng một câu có cấu trúc thức tường thuật cũng có thể được sử dụng để diễn đạt một mệnh lệnh.

Ví dụ:

(5) *You should close the door.*

[Bạn nên đóng cái cửa lại.]

(6) *The door needs to be closed.*

[Cái cửa cần được đóng lại.]

Với các ví dụ (4, 5, 6), cách dùng từ vựng-ngữ pháp để diễn đạt nghĩa liên nhân là cách dùng có sự đoán định (gián tiếp).

Những điều trình bày trên đây có thể tóm tắt lại như sau. Trong cuộc tương tác bằng ngôn ngữ có hai vai nói (speech roles) cơ bản:

(i) vai trao (giving)

(ii) vai đòi hỏi (demanding)

Các vật dụng (commodities) có thể được trao đổi:

(i) thông tin (information)

(ii) hàng hoá và dịch vụ (goods and services)

Các yếu tố này kết hợp với nhau sẽ xác định được 4 dạng trao đổi chủ yếu bằng ngôn ngữ:

- Cung ứng (offer), tức cung cấp hàng hoá hay dịch vụ,
- Ra lệnh (command), tức đòi hỏi hàng hoá hay dịch vụ,
- Trình bày (statement), tức cung cấp tin,
- Hỏi (question), tức đòi hỏi tin.

2.2.3. Động từ biến vị (the finite) và phạm trù thức

Đối với tiếng Anh, trong các bộ phận cấu thành của kiểu câu đơn thường gặp, động từ là bộ phận trung tâm về ngữ pháp. Động từ có thể là một động từ đơn lẻ mà cũng có thể là một hợp thể gồm nhiều động từ. Dù là động từ đơn lẻ hay là một hợp thể nhiều động từ, bao giờ cũng có một

động từ được dùng vào việc tạo thức cho câu. Động từ tham gia vào việc tạo thức cho câu là **động từ biến vị (finite)**, hay động từ biến ngôi (*vị ở* đây là "ngôi"; còn dịch là **hữu tận, hữu định, hữu hạn**). Đó là động từ biến đổi tương hợp với ngôi nhân xưng ở chủ ngữ và diễn đạt phạm trù **thì nguyên cấp (primary tense);** phạm trù thì nguyên cấp của Halliday [1994] tương ứng với phạm trù **thì tuyệt đối – absolute tense** – của Comrie, x. trong [138, Vol. 9]). Nói chính xác hơn, phần biến vị nằm trong thức của động từ, không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc (nghĩa kinh nghiệm) của câu, cũng tức là không làm vị tố (predicator).

Phần biến vị có thể là do trợ động từ (x. ví dụ 7 bên dưới), có thể là do phụ tố biến hình động từ đi kèm động từ, có thể là do động từ tình thái đảm nhiệm; trong một số trường hợp, phần biến vị và phần nghĩa sự việc không tách bạch khỏi nhau về mặt hình thái học (x. ví dụ 8 bên dưới). Phần biến vị trong tiếng Anh cùng với chủ ngữ của câu làm thành cấu trúc của phần thức (phân biệt với cấu trúc thức nói chung, gồm phần thức và phần dư).

Ví dụ (chủ ngữ được gạch dưới, phần ĐTBV được in đậm):

(7) *You* ***will*** *eat strawberries, sugar and cream.*

[Anh sẽ ăn dâu, đường và kem].

Đối với tiếng Anh, *You* và *will* trong (7) làm thành cấu trúc của phần thức, và chúng tham gia vào cấu trúc thức chung của câu với tư cách phần thức, các yếu tố còn lại trong (7) là phần dư trong cấu trúc thức chung đó. Như vậy, trong (7) phần biến vị được tách ra khỏi vị tố, vị tố là *eat*.

Cấu trúc thức của câu (7) được phân tích như trong *Hình 2.1*.

You ***will***	*eat strawberries, sugar and cream.*
Phần thức	Phần dư

Hình 2.1 Cấu trúc thức của câu (7)

(8) *The three little kittens soon* ***ate*** *up the pie.*

[Ba chú mèo con nhanh chóng chén sạch bánh].

Trong (8), động từ thì quá khứ *ate* vừa chỉ thì nguyên cấp (quá khứ giản đơn) lại vừa chỉ ý nghĩa kinh nghiệm "ăn", và hai yếu tố nghĩa này dung hợp lại trong một hình thái của từ, không có đường ranh giới hình thái học phân biệt một bên là yếu tố chỉ thì của động từ với bên kia chỉ nghĩa kinh nghiệm (như trong *eat/s* chẳng hạn). Vì vậy, về mặt nghĩa, *ate* phải được phân tích thành hai phần, một nửa thuộc về phần thức, nửa còn lại thuộc phần dư.

Cấu trúc thức của câu (8) được phân tích như trong *Hình 2.2.*

Thekittens	*soon**	*ate up*		*the pie*
CN	Gia ngữ tình thái	Phần BV 'quá khứ'	Vị tố 'ăn hết'	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 2.2. Cấu trúc thức của câu (8)

* Từ *soon* được xếp vào loại **gia ngữ tình thái (Modal Adjunct)**, thuộc kiểu **gia ngữ chỉ tính thời gian (Adjunct of temporality)**, nằm trong kiểu nhỏ chỉ **thời gian (time)** cùng với các từ như *yet, still, already, once, just* [93; tr. 82].

Như vậy, với một động từ từ vựng tính (hay động từ trọn nghĩa, động từ có chứa nghĩa kinh nghiệm; cũng tức là không phải động từ tình thái hay trợ động từ) của tiếng Anh, khi trong câu động từ đó tương hợp với ngôi nhân xưng ở chủ ngữ và chỉ thời nguyên cấp thì nó chứa hai phần nghĩa: phần tình thái, phần này cùng với chủ ngữ làm nên phần thức chỉ quan hệ liên nhân (thường được gọi là nghĩa ngữ pháp), và phần còn lại mang nghĩa kinh nghiệm (thường được gọi là nghĩa từ vựng), làm nên phần dư trong cấu trúc thức chung của câu.

Cùng với ví dụ (7) và (8) trên đây, cách kí mã quan hệ liên nhân vào câu chứa động từ *eat (ăn)* và phân biệt quan hệ liên nhân với nghĩa kinh nghiệm của động từ hoạt động trong câu có thể được hình dung như sau:

(9) *Jack Sprat* **could** *eat no fat.*

[Jack Sprat đã có thể ăn không có mỡ].

(10) *The pig* ***was*** *not eaten.*

[Thịt lợn không được (người ta) dùng].

(11) *Why **is** <u>he</u> eating the pie?*

[Tại sao anh ấy (sẽ phải) ăn bánh?]

Trong câu (9), chủ ngữ *Jack Sprat* và phần biến vị là động từ tình thái *could* (modal finite) làm thành cấu trúc của phần thức (Structure of the Mood), động từ *eat* là động từ không biến vị và nó làm vị tố trong câu, nằm trong phần dư trong cấu trúc thức của toàn câu và chỉ nghĩa kinh nghiệm.

Trong câu (10), cấu trúc của phần thức gồm chủ ngữ *the pig* và động từ biến vị *was*, còn *eaten* là động từ không biến vị chỉ thì thứ cấp (secondary, theo Halliday, hay thì tương đối – relative, theo Comrie), nó làm vị tố trong câu và nằm trong phần dư chỉ nghĩa kinh nghiệm. Từ *not* trong (10) chỉ tính phủ định, cực âm tính của sự phân cực, yếu tố này là bộ phận cùng đi với phần thức với tư cách một yếu tố tình thái khác[1]; *not* không tham gia vào vị tố của câu.

Trong câu (11) có hiện tượng đảo vị trí của chủ ngữ và động từ biến vị (*is he*). Về vị trí của chủ ngữ và động từ biến vị trong tiếng Anh cần phân biệt các trường hợp sau đây [93; tr. 74]:

---

[1] Trong lí thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday, thức (Mood) được dùng trong hai nghĩa:

(i) Thức xét trong quan hệ với thức của động từ theo cách hiểu truyền thống: trong nghĩa này, động từ biến vị hay phần biến vị của động từ mang ý nghĩa từ vựng, cùng với chủ ngữ làm thành **cấu trúc của phần thức (Structure of Mood)**.

(ii) Thức xét trong quan hệ với toàn câu gồm có phần thức vừa nêu (chủ ngữ + động từ biến vị) cộng với các yếu tố tình thái khác như yếu tố phủ định, yếu tố chỉ khả năng...; trong ý nghĩa này, phần thức và các yếu tố tình thái đó làm thành phần thức mang nghĩa liên nhân nói chung. Phần mang nghĩa liên nhân nói chung này cũng được gọi là phần thức (Mood) và nó đối lập với phần còn lại của câu. Phần còn lại của câu là phần mang nghĩa kinh nghiệm và được gọi là phần dư (Residue). Hai phần này hợp lại thành **cấu trúc thức (Mood Structure)** của câu.

Giải pháp vừa nêu của Halliday nhắc gợi cách phân chia nghĩa của câu thành hai bộ phận của Ch. Bally: **Modus** và **Dictum**. Với Halliday, đó là **Mood** và **Residue**.

Để tiện làm việc, trong quá trình phân tích câu tiếng Anh, chúng tôi sẽ phân biệt phần thức với phần dư, trong đó phần thức gồm có chủ ngữ và động từ biến vị hay phần biến vị trong động từ từ vựng tính. Các yếu tố tình thái khác sẽ được xem xét ở chương riêng – *Chương 3*. Giải pháp này cũng phù hợp với cách phân tích ngữ pháp câu tiếng Anh hiện nay ở Việt Nam (thức của động từ được học trong phần hình thái học).

(a) Trật tự chủ ngữ đứng trước động từ biến vị được dùng để thực hiện câu 'tường thuật' ('declarative');

(b) Trật tự động từ biến vị đứng trước chủ ngữ được dùng để thực hiện câu 'nghi vấn có-không' ('yes-no interrogative');

(c) Trong câu 'nghi vấn chứa WH-' trật tự như sau:

(i) Chủ ngữ đứng trước động từ biến vị nếu yếu tố chứa wh- là chủ ngữ;

(ii) Động từ biến vị đứng trước chủ ngữ trong những trường hợp khác.

Các đại từ chứa *wh-* có thể giữ vai trò chủ ngữ trong câu và cũng có thể giữ vai trò bổ ngữ, bổ ngữ hoặc phụ ngữ (gia ngữ) trong câu. Trường hợp nào yếu tố chứa *wh-* giữ vai trò chủ ngữ của câu thì yếu tố đó tham gia vào phần thức của câu. Từ *why* không giữ chức năng chủ ngữ, cho nên nó không thuộc vào phần thức, nó là một bộ phận trong phần dư của cấu trúc thức của toàn cú và chỉ nghĩa kinh nghiệm.

Từ *eating* là động từ thuộc thì thứ cấp (thì tương đối), nó giữ chức năng vị tố trong câu và nằm trong phần dư chỉ nghĩa kinh nghiệm.

2.2.4. Động từ biến vị (the finite)

Động từ biến vị là động từ biến đổi theo ngôi nhân xưng ở chủ ngữ và diễn đạt thì nguyên cấp hay thì tuyệt đối. Trong tiếng Anh, các động từ biến vị có thể là những động từ từ vựng tính đơn nhất mà cũng có thể là những trợ động từ nằm trong cụm động từ mở rộng.

2.2.4.1. Loại động từ biến vị là động từ từ vựng tính đơn nhất

Động từ từ vựng tính (lexical verb) là động từ mang nghĩa từ vựng, tức nghĩa kinh nghiệm, ở Việt Nam thường gọi là động từ thực, động từ trọn nghĩa. Loại động từ đơn nhất là động từ biến vị gồm hai trường hợp sau đây:

- Động từ từ vựng đơn nhất trong đó về mặt hình thái học có thể chia ra phần gốc động từ chứa nghĩa kinh nghiệm và phần phụ tố biến vị như *eat/s, run/s, looked...*

- Động từ từ vựng tính đơn nhất trong đó không có sự phân chia về mặt hình thái học thành phần gốc từ và phụ tố biến vị, hai phần này dung hợp trong một từ như trường hợp của từ *ate* trong câu (8) trên đây (và *took, ran...*).

2.2.4.2. Động từ biến vị trong cụm động từ mở rộng bằng tác tố (o)

Động từ biến vị có thể nằm trong một cụm động từ gồm một động từ từ vựng tính làm đầu tố (head) đứng sau một số trợ động từ (auxiliaries, để tiện làm việc, động từ tình thái cũng được xếp chung vào số các trợ động từ này). Các động từ này hợp lại làm thành **cấu trúc** của **cụm động từ 'mở rộng'**. Trong cụm động từ mở rộng cần xác định phần biến vị để nhận biết thức của câu. (Trường hợp đảo trật tự động từ biến vị đứng trước chủ ngữ đã được nhắc đến trên đây, do đó sau đây chỉ bàn những trường hợp động từ đứng sau chủ ngữ.) Trật tự của các trợ động từ là cố định và lệ thuộc vào các đặc trưng nghĩa ngữ pháp cùng đi với chúng. Một quy tắc ngữ pháp chung của cụm động từ mở rộng là trợ động từ đầu tiên giữ vai trò của động từ biến vị. Các động từ đi sau, dù có biến đổi hình thái cũng không phải là động từ biến vị, vì các hình thái này chỉ diễn đạt thì thứ cấp hay thì tương đối (trong đó có phạm trù thể).

Số lượng các trợ động từ trong cấu trúc của cụm động từ mở rộng có thể là một, mà cũng có thể là hai, hay ba, hay bốn, làm thành các cấu trúc khác nhau về số lượng trợ động từ. Để dễ nhận biết động từ biến vị trong dãy các trợ động từ, nó được kí hiệu bằng o (operator, tác tố); các trợ động từ không biến vị (non-finite) được kí hiệu bằng x; động từ từ vựng tính được kí hiệu bằng v. Ví dụ về các kiểu cấu trúc cụm động từ mở rộng được trình bày dưới đây (dẫn theo [56; tr. 322] có giản lược).

a. Cấu trúc chứa một trợ động từ o v

	Đặc trưng nghĩa	Cách hiện thực hoá		Ví dụ
1.	tình thái	modal aux.	+ V-inf	must drive
2.	hoàn thành	have	+ V-*en*	has driven
3.	quá trình (tiếp diễn)	be	+ V-*ing*	is driving
4.	bị động	be	+ V-*en*	is driven

b. Cấu trúc chứa hai trợ động từ o x v

5.	modal + perfect	must have driven
6.	modal + progressive	must be driving

7.	modal + passive	must be driven
8.	perfect + progressive	has been driving
9.	perfect + passive	has been driven

c. Cấu trúc chứa ba trợ động từ o x x v

10.	modal + perfect + progressive	must have been driving
11.	modal + perfect + passive	must have been driven
12.	modal + progressive + passive	must be being driven
13.	perfect + progressive + passive	has been being driving

d. Cấu trúc chứa bốn trợ động từ o x x x v

14.	modal + perfect + progressive + passive	must have been being driven

2.2.5. Cách xác định phần thức

Phần thức (Mood) trong câu là phần gồm có chủ ngữ (Subject, sẽ viết tắt là CN) và động từ biến vị (finite, sẽ viết tắt là ĐTBV). Đối với tiếng Anh, có thể kiểm tra phần thức của câu bằng cách sử dụng thức đính kèm (mood tag) vào cuối câu. Sau một câu chẳng hạn như *Jack Sprat could eat no fat [Jack Sprat có thể ăn (thức ăn) không mỡ]* chúng ta thêm vào phần câu hỏi láy lại: *could he? [anh ta có thể chứ?]*. Câu hỏi láy lại vừa được thêm vào sẽ bao gồm ĐTBV và CN, theo trật tự đảo vị trí của chúng so với câu gốc.

Như vậy, bằng cách xây dựng thức đính kèm có thể xác định được CN và ĐTBV làm nên phần thức trong câu. CN là toàn bộ cụm danh từ được quy chiếu bởi đại từ trong thức đính kèm còn ĐTBV của câu thì xuất hiện ở trong thức đính kèm, và ĐTBV chỉ ra thì nguyên cấp của động từ: quá khứ, hiện tại hay tương lai. Với câu vừa nêu, CN *he* trong thức đính kèm quy chiếu đến Jack Sprat trong câu gốc, còn ĐTBV trong thức đính kèm cho biết ĐTBV trong câu gốc cũng chính là *could*, một động từ tình thái ở thì quá khứ.

Trong một câu khác *The three kittens ate up the pie*, chúng ta thêm câu hỏi láy lại *didn't they?* Điều này cho thấy CN của câu gốc được *they* quy chiếu đến *the three little kittens*, còn ĐTBV là *did* trong

thức đính kèm, và did cho biết ĐTBV chỉ thời quá khứ. Như vậy phần ĐTBV trong câu gốc là phần chỉ thời quá khứ, nhưng phần này không được tách ra khỏi phần mang ý nghĩa kinh nghiệm "ăn", cả hai cùng được diễn đạt trong một hình thức *ate*. Theo đó, hình thức ate phải được phân tích là gồm có hai phần về mặt nghĩa: phần chỉ thì quá khứ của ĐTBV và phần chỉ sự "ăn" của nghĩa kinh nghiệm. Sự phân tích cấu trúc thức của câu chứa từ *ate* theo hướng này đã được trình bày tại *Hình 2.2* (câu (8)) trên đây.

Như đã thấy, việc sử dụng câu hỏi đính kèm để xác định phần thức của câu gốc có vẻ như không có mấy tác dụng đối với trường hợp động từ biến vị và động từ mang nghĩa từ vựng tách rời nhau, hoặc phần biến vị trong động từ mang nghĩa từ vựng được đánh dấu về mặt hình thái học. Tuy nhiên, đối với những động từ mà phần biến vị và phần mang nghĩa từ vựng không được đánh dấu về mặt hình thái học (như *ate*) thì câu hỏi đính kèm sẽ cho biết trong nó cả hai phần: phần biến vị (thuộc về thức) và phần nghĩa từ vựng (thuộc vị tố).

Việc phân tích phần thức bao gồm cả việc kiểm tra bằng câu hỏi láy lại để xác định CN và ĐTBV của câu được thực hiện qua các ví dụ (12 – 15) trong các *Hình 2.3 – 2.6* sau đây.

(12) *They open on Friday, don't they?*

[Chúng mở cửa vào thứ sáu, chẳng phải thế sao?]

(13) *You liked the film, didn't you?*

[Mày thích phim này rồi, chẳng phải thế sao?]

(14) *He had swum there, hadn't he?*

[Nó đã bơi ở đây rồi, chẳng phải thế sao?]

(15) *The doctor will sign the script, won't she?*

[Nữ bác sĩ sẽ kí vào bản thảo đó, chẳng phải thế sao?]

They	*open*		*on Friday*	*don't*	*they?*
CN	Phần BV 'h. tại'	Vị tố 'mở'	Gia ngữ	ĐTBV + Pđ	CN
Phần thức		Phần dư		Thức đính kèm	

Hình 2.3 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (12)

You	*lik-*	*-ed*	*the film*	*didn't*	*you.*
CN	Vị tố 'thích'	Phần BV 'q. khứ'	Bổ ngữ	ĐTBV+Pđ	CN
Phần thức					
	Phần-		-dư	Thức đính kèm	

Hình 2.4 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (13)

He	*had*	*swum*	*there,*	*hadn't*	*he.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Gia ngữ	ĐTBV + Phủ định	CN
Phần thức		Phần dư		Thức đính kèm	

Hình 2.5 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (14)

The doctor	*will*	*sign*	*the script,*	*won't*	*she.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ	ĐTBV + Phủ định	CN
Phần thức		Phần dư		Thức đính kèm	

Hình 2.6 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (15)

Trong quá trình phân tích cấu trúc thức của câu, phần cấu trúc cú pháp cũng được đưa vào để có thể nhận ra mối quan hệ giữa cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức. Trong việc phân tích cấu trúc cú pháp, thuật ngữ vị tố (Predicator) được dùng thay cho thuật ngữ vị ngữ (Predicate). Vị tố, theo Halliday, là yếu tố chính (đầu tố – Head) nằm trong mối quan hệ với cả chủ ngữ và bổ ngữ, còn vị ngữ đôi khi được hiểu là phần đối lập với chủ ngữ và có thể gồm cả động từ và bổ ngữ. Ngoài ra, thuật ngữ bổ ngữ được dùng chung chỉ tân ngữ và các loại bổ ngữ khác, với tư cách là những yếu tố làm thành cấu trúc cơ sở của câu, diễn đạt sự việc được nói đến trong câu, nếu thiếu chúng thì câu sẽ không có nghĩa. Thuật ngữ gia ngữ (Adjunct – hiểu là yếu tố được thêm vào; còn dịch là "phụ ngữ") được dùng chỉ các yếu tố được thêm vào cấu trúc cơ sở của câu để chỉ các

yếu tố nghĩa có liên quan đến sự việc, và tạm không chia nhỏ thành các loại gia ngữ khác nhau ở những chỗ không cần thiết[1].

Việc phân tích ngữ pháp trong chương này nhằm mục đích làm rõ cấu trúc thức của câu, cho nên các câu dùng để phân tích chủ yếu là những câu giản đơn và ngắn gọn. Các câu này phần lớn được lấy từ các sách dạy tiếng Anh, nên không ghi xuất xứ.

2.2.6. Một số kiểu câu tiếng Anh xét theo thức

Câu trong tiếng Anh, xét theo thức có nhiều kiểu, trong phần nghiên cứu này, các thức được xem xét là các thức liên quan rõ nhất đến các chức năng cung cấp tin, đòi hỏi tin và đòi hỏi hàng hoá hay dịch vụ, các thức khác tạm thời chưa được xét đến. Theo đó, những kiểu câu được phân tích là:

- Câu tường thuật (Declarative)
- Câu nghi vấn (Interrogative)
- Câu cầu khiến (Imperative)

Ngữ pháp học truyền thống xét phạm trù thức gắn với sự biến đổi hình thức của động từ, theo đó câu tường thuật và câu nghi vấn có cùng một thức, đó là thức chỉ định (Indicative); câu cầu khiến có một thức riêng, đó là thức cầu khiến (Imperative). Cách phân loại kiểu câu theo thức trong ngữ pháp chức năng không chỉ quan tâm đến sự biến hình của động từ theo thức, mà còn quan tâm đến những yếu tố tạo thức khác trong

---

[1] Trong hệ thống thuật ngữ của Halliday, tác giả chia gia ngữ (Adjunct) thành ba loại với các chức năng khác nhau và chúng được định vị vào những phần khác nhau trong cấu trúc thức:

Loại gia ngữ (Type of Adjunct)	Siêu chức năng (Metafunction)	Định vị trong cấu trúc thức (Location in mood structure)
cảnh huống (circumstantial)	kinh nghiệm (experiential)	nằm trong phần dư
tình thái (modal)	liên nhân (interpersonal)	nằm trong phần thức
kết nối (conjunctive)	văn bản (textual)	(không nằm trong cấu trúc thức)

Xin lưu ý rằng, nhiều nhà nghiên cứu khác tách Disjunct (Biệt tố) và Conjunct (Liên tố) ra khỏi gia ngữ (Adjunct với lí do chúng diễn đạt những kiểu nghĩa khác hẳn với Adjunct. Nghĩa của Adjunct liên quan đến nghĩa kinh nghiệm của câu, nghĩa liên nhân và văn bản khác hẳn.

câu và nhận biết về thức của câu thông qua cấu trúc thức của câu, chứ không chỉ riêng thức của động từ. Trên cơ sở đó, chẳng hạn, câu tường thuật và câu nghi vấn cùng thuộc về một thức theo sự biến hình của động từ, đó là thức "chỉ định" (Indicative). Thế nhưng nếu xét rộng rãi hơn, kể cả phương thức trật tự từ, thì dễ dàng tách câu nghi vấn ra khỏi câu tường thuật về mặt thức bằng sự biến đổi trật tự của chủ ngữ và động từ biến vị trong một số trường hợp nhất định, và bên trong kiểu câu nghi vấn cũng có thể phân biệt thành những kiểu nhỏ hơn do những yếu tố tình thái tạo thức cụ thể có mặt trong câu.

Mặt khác, xét trong chi tiết, mỗi kiểu câu cũng có thể thực hiện một số các chức năng cụ thể trong điều kiện dùng chúng một cách trực tiếp.

2.2.6.1. Câu tường thuật (The Declaratives)

Xét theo chức năng dùng lời (speech function), câu tường thuật được dùng theo cách trực tiếp trong chức năng cung cấp tin, và qua việc cung cấp tin, nó cũng có thể cung cấp những hàng hoá và dịch vụ gắn với ngôn ngữ, như tư vấn về y tế, về kinh doanh, và về các kiến thức khác.

Chức năng cung cấp tin có thể được thực hiện thông qua các trường hợp cụ thể sau đây:

- Truyền đạt tin,
- Trình bày một quan điểm,
- Diễn đạt một lời hứa,
- Trình bày một sự việc có kèm sắc thái nhấn mạnh.

a. Câu tường thuật dùng để truyền đạt tin

(16) *Japan had agreed to restrict car shipments.*

[Nước Nhật đã đồng ý hạn chế việc xuất khẩu ôtô]

Trong câu (16), động từ biến vị *had* và động từ mang nghĩa kinh nghiệm *agreed* tách rời nhau, việc xác định phần thức có phần dễ dàng. Sự biến hình của *agreed* thuộc về thì thứ cấp (tương đối), nên nó không thuộc phần thức của câu. Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (16) được trình bày trong *Hình 2.7*.

Japan	*had*	*agreed*	*to restrict car shipments.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.7 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (16)

(17) *I like reading poetry.*

[Tôi thích đọc thơ].

Trong câu (17), động từ *like* vừa chứa phần biến vị (liên quan đến ngôi 1 và thời hiện tại), lại vừa chứa nghĩa kinh nghiệm "thích". Do đó, *like* cùng một lúc vừa nằm trong phần thức lại vừa nằm trong phần dư. Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (17) được trình bày trong *Hình 2.8*.

I	*like*		*reading poetry.*
CN	Phần BV 'hiện tại'	Vị tố 'thích'	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.8 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (17)

(18) *He can't understand their objections.* [Downing; 127]

[Nó không thể hiểu được các ý kiến của họ].

Trong câu (18), động từ biến vị là động từ tình thái *can* kèm theo yếu tố tình thái phủ định *not*. Cả hai yếu tố này cùng nằm trong phần thức. Động từ *understand* thuộc về phần dư. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (18) được trình bày trong *Hình 2.9*.

He	*can't*	*understand*	*their objections.*
CN	ĐTBV + Phủ định	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.9 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (18)

b. Câu tường thuật dùng để trình bày một quan điểm

Câu tường thuật dùng để trình bày một quan điểm thường là kiểu câu ghép, trong đó có một cú nêu quan điểm và một cú nêu hiện tượng

hữu quan. Trong câu ghép này cú nêu hiện tượng hữu quan là cú (được) **xạ ảnh** hay **phóng chiếu (projected)**. Cú xạ ảnh được hiểu là cú nêu cái hiện tượng mà hình ảnh của nó được "bắn" vào câu đang nói, còn câu đang nói thì nói về thái độ của người nói đối với nó chứ không trực tiếp nói về nó.

(19) *I think she is a good doctor.*

[Tôi cho rằng cô ấy là một bác sĩ giỏi].

Câu (19) là một câu ghép (hay một hợp thể cú – clause complex, trong cách hiểu của Halliday) gồm có hai cú. Về ngữ pháp, mỗi cú đó đều có thể phân tích như một câu đơn. Về dụng học, cú đầu có chủ ngữ thuộc ngôi 1 số đơn, động từ thì hiện tại với nghĩa "nghĩ", nó là cú mang tính tình thái khả năng ("tôi cho rằng" có mức độ của niềm tin thấp hơn "tôi tin chắc rằng"), vế sau là vế nêu hiện tượng mà tính tình thái đó ứng dụng vào, tức là phần nghĩa sự thể được xạ ảnh vào câu này.

Cấu trúc thức, cấu trúc cú pháp và cấu trúc ngữ dụng (phần mờ) của câu (19) được phân tích ở *Hình 2.10*.

<table>
<tr><td>I</td><td colspan="2">think</td><td>she</td><td colspan="2">is</td><td>a good doctor.</td></tr>
<tr><td>CN</td><td>Phần BV 'hiện tại'</td><td>Vị tố 'nghĩ'</td><td>CN</td><td>Phần BV 'hiện tại'</td><td>Vị tố 'là'*</td><td>Bổ ngữ (của CN)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Phần thức</td><td>Phần dư</td><td colspan="2">Phần thức</td><td colspan="2">Phần dư</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tình thái (theo dụng học)</td><td colspan="4">Nghĩa sự thể (theo dụng học)</td></tr>
</table>

Hình 2.10 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (19)

*Theo Halliday, *to be* trước danh từ (cụm danh từ) như ở câu này là từ chỉ quan hệ thâm nhập (intensive), tức là đi sâu vào vật được miêu tả ở chủ ngữ [92; 119-124]. Trong câu này, cụm danh từ chỉ lớp bác sĩ giỏi mà "bà ấy" là một thành viên trong đó.

c. Câu tường thuật dùng để diễn đạt một lời hứa

Hứa là một hành động do người nói thực hiện với sự ràng buộc mình vào trách niệm làm một việc gì đó trong tương lai. Theo đó, một câu

có chứa động từ đặt ở thời tương lai chỉ hành động do người nói thực hiện, và có chủ ngữ thuộc ngôi thứ nhất, có thể tạo ra được một lời hứa. Trong tiếng Anh, một câu với những điều kiện sau đây có thể là câu diễn đạt một lời hứa: chủ ngữ thuộc ngôi thứ nhất và từ chỉ thì tương lai đứng trước một động từ chỉ hành động do người nói thực hiện và hành động này được phía người nghe mong đợi; chẳng hạn như câu (20) sau đây. Với những điều kiện chặt chẽ như vậy, câu tường thuật cũng có thể thực hiện những hành động nói khác nữa.

(20) *I shall help you.*

[Tôi sẽ giúp đỡ bạn]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (20) được phân tích trong *Hình 2.11*.

I	*shall*	*help*	*you.*
CN	ĐTBV	Vị tố	BN
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.11 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (20)

d. Câu tường thuật dùng với sắc thái nhấn mạnh

Câu tường thuật cũng được dùng để trình bày một sự thể với sắc thái nhấn mạnh bằng một phương thức ngữ pháp cụ thể. Đó là cách đặt động từ biến vị *do*, với tư cách một tác tử, vào trước một động từ ở dạng nguyên.

(21) *I do feel sorry for John.*

[Tôi thực sự cảm thấy thương hại Giôn.]

(22) *He did bring home a regular salary.*

[Anh ta đã mang món lương thường kì về nhà.]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (22) được phân tích trong *Hình 2.12*.

He	*did*	*bring*	*home*	*regular salary.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Gia ngữ	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư		

Hình 2.12 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (22)

2.2.6.2. Câu nghi vấn (The Interrogatives)

Xét theo chức năng dùng lời trong cách dùng trực tiếp, kiểu câu nghi vấn được dùng để đòi hỏi tin. Việc đòi hỏi tin được miêu tả theo lí thuyết hành động nói là người nói muốn người nghe cung cấp tin. Cần chú ý rằng việc đòi hỏi tin là việc từ phía người nói, còn việc cung cấp tin là việc từ phía người nghe. Khi người nói đưa ra câu hỏi là đã thực hiện việc đòi hỏi tin, nhưng việc đòi hỏi tin có hiệu quả hay không còn lệ thuộc vào phía người nói. Nếu người nghe không nghe thấy, hoặc không biết về điều được hỏi thì hiệu quả giao tiếp có thể là zero, tuy vậy việc hỏi vẫn đã được thực hiện.

Với tư cách một kiểu câu cần được xem xét về mặt cấu trúc thức, trong tiếng Anh, câu nghi vấn thường được phân biệt thành hai loại chính:

- Câu nghi vấn "có/không" (yes/no questions)
- Câu nghi vấn chứa WH- (WH- questions)

a. Câu nghi vấn "có/không"

Câu nghi vấn có/không là kiểu câu có thể trả lời được bằng từ *"có" (yes)* hoặc từ *"không" (no)*. Cơ sở tạo thức của câu nghi vấn "có/không" là quan hệ giữa chủ ngữ và ĐTBV với trật tự ĐTBV đứng trước chủ ngữ.

Ví dụ:

(23) *Are you a student? – Yes.*

[Anh có phải là sinh viên không? – Vâng].

(24) *Did she go to London last week? – No.*

[Có phải chị ấy đi London tuần vừa qua không? – Không].

Trong thực tế, câu trả lời cho câu nghi vấn "có/không" không phải lúc nào cũng phải hoặc là *có* hoặc là *không*. Chẳng hạn, với một câu nghi vấn như câu:

(25) *Do you read in bed?*

[Anh có đọc sách khi nằm không?]

người đó có thể trả lời:

- *Sometimes*

[Đôi khi]

Khi phân tích, người ta nhận ra rằng *Sometimes* chẳng qua chỉ là một dạng yếu của câu trả lời "có" mà thôi. Giữa *có* và *không* là một dãy trạng thái chuyển tiếp gồm ba trạng thái rõ nhất, chẳng hạn như:

it is – always – usually – sometimes – it isn't

(có – mọi lúc – thường là – đôi khi – không)

Đây chỉ là một dãy trong bốn dãy đã được nêu ở *Chương 1* tr. 22

Đó là **tính phân cực (polarity)** của các câu nghi vấn *có/không:* **cực dương (positive)** ứng với *có*, và **cực âm (negative)** ứng với *không*.

Cũng cần chú ý rằng *có* và *không* chỉ là những từ tiêu biểu, chứ không phải chỉ được phép dùng chúng mà thôi. Chẳng hạn với câu nghi vấn (25), câu trả lời có thể là *Never* (*Không bao giờ*), và *không bao giờ* cũng là một cách trả lời khác của *không*. Bởi vì *không* và *không bao giờ*, cả hai đều thuộc về điểm cuối của cực âm tính, chỗ khác nhau giữa chúng là ở nội dung chứa trong chúng: *không* có ý nghĩa âm tính chung cho cả tính khả năng (probability) và tính thường thường (usuality); *không bao giờ* chỉ dùng cho tính thường thường và nó có thêm sắc thái ý nghĩa nhấn mạnh (x. *Ch. 1*, tr. 22).

Đối với câu nghi vấn "có/không", điều đáng quan tâm về mặt cấu tạo là trật tự của các yếu tố tham gia cấu tạo thức. Phần thức của kiểu câu nghi vấn "có/ không" trong tiếng Anh tuân theo một quy tắc ngữ pháp chặt chẽ: động từ biến vị đứng trước chủ ngữ, động từ từ vựng tính đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ (chủ ngữ được gạch dưới, động từ biến vị in đậm):

(26) ***Are*** *you staying here, by any chance?*

[Ông sẽ ở lại đây bằng mọi giá chứ?]

(27) ***Had*** *<u>you</u> met her there?*

[Ông gặp cô ấy ở đó chứ?]

(28) ***Will*** *<u>they</u> like my school?*

[Liệu họ có thích trường tôi không?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (26, 27, 28) được phân tích trong *Hình 2.13 – 2.15*.

Are	*you*	*staying*	*here*	*by any chance?*
ĐTBV	CN	Vị tố	Gia ngữ	Gia ngữ
Phần thức		Phần dư		

Hình 2.13 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (26)

Had	*you*	*met*	*her*	*here.*
ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
Phần thức		Phần dư		

Hình 2.14 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (27)

Will	*they*	*like*	*School?*
ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.15 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (28)

b. Câu nghi vấn chứa WH-

Câu nghi vấn chứa WH- là tên gọi quy ước của kiểu câu nghi vấn mà mỗi câu đều được bắt đầu bằng đại từ nghi vấn chứa phần WH-: *who* (*ai*), *whom* (*cho ai*), *what* (*cái gì*), *where* (*ở đâu*), *when* (*khi nào*), *why* (*tại sao*)... Không phải mọi đại từ nghi vấn chứa WH- đều tham gia phần thức của câu nghi vấn. Phần thức của kiểu câu nghi vấn chứa WH- có những quy tắc ngữ pháp chặt chẽ:

- Nếu đại từ nghi vấn chứa WH- làm chủ ngữ thì nó đứng trước động từ biến vị.

Ví dụ:

(29) *Who* ***invited*** *you?*

[Ai mời cậu?]

Trong câu (29), *who* là chủ ngữ và nó đứng trước động từ biến vị *invite*.

- Nếu đại từ nghi vấn chứa WH- không làm chủ ngữ thì chủ ngữ đứng sau động từ biến vị, còn đại từ nghi vấn chứa WH- hoạt động trong chức năng cú pháp khác thích hợp với nó trong câu ấy.

Ví dụ:

(30) *Who are you expecting?*

[Anh mong đợi ai?]

Trong câu (30), *who* đứng đầu câu nhưng nó không làm chủ ngữ, nó vẫn là bổ ngữ. Chủ ngữ của câu này là *you* và *you* đứng sau động từ biến vị.

Vì thức của tiếng Anh được xác định thông qua mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị, cho nên khi nào đại từ nghi vấn chứa phần WH- làm chủ ngữ thì nó tham gia cấu tạo thức của câu; còn khi nó không làm chủ ngữ thì nó không tham gia vào phần thức, mà nó hoạt động trong cương vị ngữ pháp như nó vốn có trong câu chứa nó, tức là làm bổ ngữ hoặc gia ngữ.

Với những câu nghi vấn sử dụng các đại từ nghi vấn như vừa nêu, câu trả lời không thể là *có/không*, vì điểm hỏi nằm ở các đại từ nghi vấn, và chúng cần được lí giải khi trả lời.

b_1 Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn làm chủ ngữ

Khi đại từ nghi vấn làm chủ ngữ của động từ, hay là một phần trong chủ ngữ, trật tự từ của chủ ngữ và động từ biến vị là chủ ngữ đứng trước động từ biến vị, giống như ở câu tường thuật. Đại từ nghi vấn làm chủ ngữ trong câu nghi vấn thường gặp là *who*, *what* và *which*.

(i) Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn who (ai) và what (cái gì)

Đại từ nghi vấn *who* được dùng để hỏi về một người nào đó, đại từ nghi vấn *what* hỏi về vật nào đó, hai đại từ nghi vấn này tham gia vào phần thức của câu nếu chúng làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

(31) *Who is the woman in the black hat?*

[Người nào là cái bà đội mũ đen kia? > Người đội mũ đen kia là bà nào vậy?]*

* Cách dịch thứ nhất phản ánh được trật tự của chủ ngữ và động từ biến vị trong câu tiếng Anh, nhưng không đúng nghĩa của câu tiếng Anh này. Cách dịch như câu thứ nhất trong tiếng Việt thường có nghĩa là hỏi về quốc tịch. Cách dịch thứ hai sát với nghĩa của câu nghi vấn tiếng Anh hơn, nhưng trật tự của chủ ngữ với bổ ngữ lại không đạt yêu cầu.

(32) *Who is speaking?*

[Ai đang nói thế?]

(33) *Who told you?*

[Ai đã nói với anh?]

(34) *And then what* ***happened****?*

[Và rồi thì chuyện gì đã xảy ra?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (31– 34) được phân tích trong *Hình 2.16 – 2.19.*

Who	*is*		*the woman in the black hat?*
CN	Phần BV 'hiện tại'	Vị tố 'là'	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.16 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (31)

Who	*is*	*Speaking?*
CN	ĐTBV	Vị tố
Phần thức		Phần dư

Hình 2.17 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (32)

Who	*told*		*You?*
CN	Phần BV 'quá khứ'	Vị tố 'nói'	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.18 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (33)

And	*then*	*what*	*happen-*	*- ed?*
Gia ngữ nối kết*		CN	Vị tố 'xảy ra'	Phần BV 'quá khứ'
		Phần-		-thức
		Phần dư		

Hình 2.19 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (34)

*Theo Halliday, *and* và *then* trong vị trí này là hai Conjunctive Adjuncts có giá trị cụ thể khác nhau, tạm dịch là gia ngữ nối kết. Một số nhà nghiên cứu Anh ngữ khác cũng gọi nó là Conjunct (Liên tố).

(ii) Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn which (người nào, của ai; ... nào)

Which với tư cách từ để hỏi được dùng trong hai trường hợp khác nhau:

- Với tư cách đại từ nghi vấn (interrogative pronoun), *which* được dùng để hỏi về cái nào hay người nào cần được biết trong một số hữu hạn xác định, và nó cũng có thể làm chủ ngữ trong câu nghi vấn.

- Với tư cách một định ngữ nghi vấn (interrogative determiner), *which* đi kèm với một danh từ và được dùng để hỏi về một trong số hữu hạn xác định các phẩm chất của vật hay người được nêu ở danh từ mà nó đi kèm. Tổ hợp "*which* + danh từ" này cũng có thể làm chủ ngữ trong câu.

Trong chức năng chủ ngữ, đại từ nghi vấn *which* và tổ hợp "*which* + danh từ" tham gia vào việc tạo cấu trúc thức của câu, và chủ ngữ đứng trước động từ biến vị.

Ví dụ:

(35) *Which of you did that?*

[Ai trong số các anh làm việc đó?]

(36) *Which is your favourite subject?*

[Môn nào là môn học ưa thích của anh?]

(37) *Which shoes are best?*

[Loại giày nào là tốt nhất].

Which trong (35, 36) là đại từ nghi vấn làm chủ ngữ và nó tham gia vào việc tạo nên phần thức của câu; *is* và *did* vừa chứa phần biến vị vừa chứa phần chỉ nghĩa kinh nghiệm. *Which* trong (37) là định ngữ nghi vấn và nó cùng với danh từ *shoes* giữ vai trò chủ ngữ của câu và tham gia vào việc tạo nên phần thức của câu; *are* cũng chứa hai phần biến vị và quan hệ như *is* ở (35). Trong cả ba câu, chủ ngữ đều đứng trước động từ biến vị.

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (35, 37) được phân tích trong các *Hình 20, 21*.

Which of you	*did*		*that?*
CN	Phần BV 'quá khứ'	Vị tố 'làm'	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.20 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (35)

Which shoes	*are*		*best?*
CN	ĐTBV 'hiện tại'	Vị tố 'là'	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 2.21 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (37)

b_2 Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn không làm chủ ngữ

Trong câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn và đại từ nghi vấn đó không làm chủ ngữ trong câu thì nó không tham gia vào việc tạo thức cho câu. Trong những câu như vậy, đại từ nghi vấn vẫn đứng đầu câu, còn chủ ngữ thì đứng sau động từ biến vị.

Để có thể hình dung cụ thể hơn về cấu trúc thức của các kiểu câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn không làm chủ ngữ, chúng tôi xin dẫn một số trường hợp thường gặp làm ví dụ, với các đại từ *who, which, what, when, where why,* và *how* (không thuộc câu nghi vấn *wh-*)

(i) Câu nghi vấn chứa* who *không làm chủ ngữ

Ví dụ (chủ ngữ gạch dưới, động từ biến vị in đậm):

(38) *Who* ***are*** *<u>you</u> expecting?*

[Anh mong đợi ai?]

(39) *Who* ***were*** *you talking to?*

[Anh nói chuyện với ai vậy?]

(40) *Whom* ***did*** *you see?*

[Anh đã gặp ai thế?]

(41) *Of whom* ***are*** *you speaking?*

[Anh nói (về) ai đấy?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của các câu (38, 41) được phân tích trong *Hình 22, 23*.

<table>
<tr><td>Who</td><td>are</td><td>you</td><td>expecting?</td></tr>
<tr><td>Bổ ngữ</td><td>ĐTBV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.22 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (38)

<table>
<tr><td>Of whom</td><td>are</td><td>you</td><td>speaking?</td></tr>
<tr><td>Bổ ngữ</td><td>ĐTBV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.23 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (41)

(ii) Câu nghi vấn chứa* which *không làm chủ ngữ

Ví dụ (chủ ngữ gạch dưới, động từ biến vị in đậm):

(42) *Which* ***will*** *you take? (milk or cream)*

[Ông dùng thứ nào?(sữa hay kem)]

(43) *Which* ***would*** *you like best?*

[Ông thích cái nào nhất?]

(44) *Which book did you choose?*

[Ông (đã) chọn cuốn sách nào vậy?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của các câu (43, 44) được phân tích trong các *Hình 24, 25*.

<table>
<tr><td>Which</td><td>would</td><td>you</td><td>like</td><td>best?</td></tr>
<tr><td>Bổ ngữ</td><td>ĐTBV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td><td>Gia ngữ</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="5">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.24 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (43)

<table>
<tr><td>Which</td><td>book</td><td>did</td><td>you</td><td>choose?</td></tr>
<tr><td colspan="2">Bổ ngữ</td><td>ĐTBV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="5">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.25 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (44)

(iii) Câu nghi vấn chứa* what *không làm chủ ngữ

Ví dụ (chủ ngữ gạch dưới, động từ biến vị in đậm):

(45) *What* ***is*** *he like?*

[Anh ta (nom) thế nào?]

(46) *What* ***am*** *I going to do without you?*

[Em sẽ làm gì nếu không có anh?]

(47) *What* ***are*** *you interested in?*

[Ông quan tâm đến vấn đề gì?]

(48) *What* ***did*** *you pay for it?*

[Anh đã trả tiền món ấy bằng loại tiền gì?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (46, 47) được phân tích trong *Hình 26, 27*.

What	*am*	*I*	*going to do*	*without you?*
Bổ ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Gia ngữ
	Phần thức			
Phần dư				

Hình 2.26 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (46)

What	*are*	*you*	*interested in?*
Bổ ngữ*	ĐTBV	CN	Vị tố
	Phần thức		
Phần			dư

Hình 2.27 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (47)

**What* trong trường hợp này giữ chức năng bổ ngữ của giới từ *in* cuối câu.

What cũng được dùng như một từ hạn định hỏi về loại sự vật nêu ở danh từ mà nó cùng đi.

(49) *What book* ***does*** *she read?*

[Cô ấy đọc loại sách nào đấy?]

What book	*does*	*she*	*read?*
Bổ ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố
	Phần thức		
Phần dư			

Hình 2.28 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (49)

***(iv) Câu nghi vấn chứa* when (bao giờ)**

Đại từ nghi vấn *when* được dùng để hỏi về thời gian mà một việc xảy ra hoặc trong quá khứ, hoặc trong hiện tại, hoặc trong tương lai. Quy tắc trật tự từ của câu nghi vấn chứa *when* cũng giống như các câu nghi

vấn chứa *who, what* không làm chủ ngữ: động từ biến vị đứng trước chủ ngữ, vì *when* không thể giữ chức năng chủ ngữ.

(50) *When did you meet her?*

[Ông gặp cô ấy bao giờ?]

(51) *When do you have lunch?*

[Khi nào ông dùng bữa trưa?]

(52) *When will she be coming home?*

[Khi nào thì cô ấy về nhà?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (50, 52) được phân tích trong *Hình 2.29 – 2.30*

When	*did*	*you*	*meet*	*her?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ
	Phần thức			
	Phần dư			

Hình 2.29 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (50)

When	*will*	*she*	*be coming*	*home?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ
	Phần thức			
	Phần dư			

Hình 2.30 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (52)

***(v) Câu nghi vấn chứa* Where (ở đâu, đi đâu)**

Đại từ nghi vấn *where* được dùng để hỏi về địa điểm hoặc hỏi về hướng di chuyển. Quy tắc trật tự từ của câu nghi vấn chứa *where* cũng giống như ở câu nghi vấn chứa *when*: động từ biến vị đứng trước chủ ngữ.

(53) *Where* ***does*** *she live?*

[Cô ta sống ở đâu?]

(54) *Where* ***are*** *you going?*

[Ông đi đâu đấy?]

(55) *Where* **do** <u>*you*</u> *go to complain?*

[Bà định đi đến đâu để kêu ca?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (53, 54, 55) được phân tích trong *Hình 2.31– 2.33*.

<table>
<tr><td>Where</td><td>does</td><td>he</td><td>live?</td></tr>
<tr><td>Bổ ngữ</td><td>ĐTBV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.31 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (53)

<table>
<tr><td>Where</td><td>are</td><td>you</td><td>going?</td></tr>
<tr><td>Bổ ngữ</td><td>ĐTBV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.32 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (54)

<table>
<tr><td>Where</td><td>do</td><td>you</td><td>go</td><td>to complain?</td></tr>
<tr><td>Bổ ngữ</td><td>ĐT BV</td><td>CN</td><td>Vị tố</td><td>Gia ngữ</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Phần thức</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="5">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.33 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (55)

***(vi) Câu nghi vấn chứa* Why (vì sao)**

Đại từ nghi vấn *why* được dùng để hỏi về nguyên nhân của sự việc được nêu trong câu. Quy tắc trật tự từ của câu nghi vấn chứa *why* cũng giống như ở câu nghi vấn chứa *when*: động từ biến vị đứng trước chủ ngữ.

Ví dụ:

(56) *Why has Jane written this?*

[Tại sao Jane lại viết ra điều này?]

(57) *Why have you been there?*

[Tại sao ông lại ở đấy?]

(58) *Why does she treat me like that?*

[Tại sao cô ấy lại đối xử với tôi như vậy?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (57, 58) được phân tích trong *Hình 2.34–2.35*.

Why	*have*	*you*	*been*	*there?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ
	Phần thức			
	Phần dư			

Hình 2.34 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (57)

Why	*does*	*he*	*treat*	*me*	*like that?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
	Phần thức				
	Phần dư				

Hình 2.35 Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (58)

***(vii) Câu nghi vấn chứa* How (như thế nào, bằng cách nào)**

Đại từ nghi vấn *how* được dùng để hỏi về cách thức thực hiện việc được nêu trong câu. Quy tắc trật tự từ của câu nghi vấn chứa *how* cũng giống như ở câu nghi vấn chứa *when*: động từ biến vị đứng trước chủ ngữ.

(59) *How* **do** *we open it?*

[Chúng ta mở nó bằng cách nào đây?]

(60) *How* **could** *he explain it to her?*

[Làm thế nào hắn giải thích điều ấy cho cô nàng được?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (59, 60) được phân tích trong *Hình 2.36, 2.37*.

How	*do*	*we*	*open*	*it?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ
	Phần thức			
	Phần dư			

Hình 2.36 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (59)

How	*could*	*he*	*explain*	*it*	*to her?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Bổ ngữ	Bổ ngữ
	Phần thức				
	Phần dư				

Hình 2.37 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (60)

How cũng được dùng để hỏi về cách thức cảm nhận, về cách thức thể hiện của vật nêu trong câu.

(61) *How are you feeling today?*

[Hôm nay em cảm thấy trong người thế nào?]

(62) *How do they look?*

[Họ trông thế nào?]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (61, 62) được phân tích trong *Hình 2.38, 2.39*.

How	*are*	*you*	*feeling*	*today?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố	Gia ngữ
	Phần thức			
	Phần dư			

Hình 2.38 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (61)

How	*do*	*they*	*look?*
Gia ngữ	ĐTBV	CN	Vị tố
	Phần thức		
	Phần dư		

Hình 2.39 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (62)

2.1.5.3 Câu mệnh lệnh (The Imperatives)

Xét theo chức năng dùng lời trong cách dùng trực tiếp, kiểu câu mệnh lệnh được dùng để đòi hỏi hàng hoá hoặc dịch vụ. Mức độ của sự đòi hỏi này khác nhau, tạo thành những thang độ khá tinh tế, như ra lệnh khác với yêu cầu, yêu cầu khác với đề nghị, đề nghị khác với cầu xin, và tất cả những hành động đó cũng khác với khuyên bảo, an ủi v.v... Câu mệnh lệnh cũng được dùng để cấm đoán, can ngăn người nghe, với cách dùng có yếu tố phủ định đi kèm. Sự phân biệt các mức độ khác nhau trong sự đòi hỏi hàng hoá và dịch vụ gắn với sự bắt buộc và sự được phép.

Theo lí thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday, kiểu câu mệnh lệnh thuộc về loại biến thái (modulation), và các mức độ của sự bắt buộc cũng nằm giữa hai cực dương tính và âm tính, gồm có năm thang độ khái quát sau đây [92; tr.357] (x. thêm *Chương 1*; tr. 37):

Cực dương tính				Cực âm tính
làm	yêu cầu	đề nghị	được phép	không làm

Về phương diện dụng học, những mức độ khác nhau về sự bắt buộc có quan hệ đến vị thế của những người tham gia giao tiếp, và vấn đề này không được đề cập ở đây.

Câu mệnh lệnh với tư cách là kiểu thức dành cho việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ, cho nên chủ ngữ của nó là 'anh' hoặc 'anh và tôi' ('chúng ta', ngôi thứ nhất số nhiều bao gộp). Nếu lấy ngôi thứ hai làm dạng thức cơ sở thì một câu mệnh lệnh có thể xuất hiện mà (i) không được đánh dấu về ngôi nhân xưng và về tính phân cực; (ii) hoặc được đánh dấu về ngôi

nhân xưng; (iii) hoặc được đánh dấu về tính phân cực; như trong đối hệ sau đây [92; tr. 87]:

	unmarked for person or polarity (không đánh dấu về ngôi hoặc cực)	marked for person (đánh dấu về ngôi)	marked for polarity (đánh dấu về cực)
Positive(dương)	look	YOU look	DO look
Negative (âm)	DON'T look	DON'T YOU look	DO NOT look

Những hình thái in hoa chỉ sự hơn trội, tức là những âm tiết đó cần phải được nhấn mạnh về mặt nhịp điệu.

Một số ví dụ về kiểu câu mệnh lệnh sau đây không phản ánh được hết các thang độ trong việc dùng câu mệnh lệnh, mà chỉ có tính chất minh hoạ một số trường hợp dễ nhận biết nhằm mục đích qua đó mà phân tích về cấu trúc thức của câu mệnh lệnh.

a. Câu mệnh lệnh không chứa yếu tố phủ định

Câu mệnh lệnh không chứa yếu tố phủ định là câu mệnh lệnh không chứa phần nghĩa phủ định, cho nên yếu tố đánh dấu cực âm không thể có mặt.

Ví dụ:

(63) *Come quickly... Come quickly! ....*

[Đến nhanh lên... Đến nhanh lên!...].

(64) *Put that gun down.*

[Bỏ súng xuống.]

(65) *Tell your mother as soon as possible.*

[Hãy bảo với mẹ cậu càng sớm càng tốt.]

(66) *Be sensible.*

[Hãy biết điều.]

(67) *You be careful.*

[Ông hãy cẩn thận.]

(68) *Do stop crying.*

[Hãy dẹp việc kêu khóc đi.]

Các câu (63 – 66) là những câu không được đánh dấu về ngôi và về cực (dương). Câu (67) được đánh dấu về ngôi và không đánh dấu về cực (dương). Câu (68) được đánh dấu về cực (dương) và không được đánh dấu về ngôi.

Tuy không được đánh dấu về ngôi hoặc về cực, các yếu tố nghĩa về chúng vẫn tồn tại trong câu, cũng tức là phần thức vẫn tồn tại trong câu.

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (63 – 68) được phân tích trong *Hình 2.40-2.45*.

Come	*quickly.*
Vị tố	Gia ngữ
Phần dư	
Phần thức: không đánh dấu về ngôi và cực (dương)	

Hình 2.40 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (63)

Put	*that gun*	*down.*
	Bổ ngữ	
Vị tố		
Phần dư		
Phần thức: không đánh dấu về ngôi và cực (dương)		

Hình 2.41 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (64)

Tell	*your mother*	*as soon as possible.*
Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
Phần dư		
Phần thức: không đánh dấu về ngôi và cực (dương)		

Hình 2.42 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (65)

Be	*sensible.*
Vị tố	Bổ ngữ
Phần dư	
Phần thức: không đánh dấu về ngôi và cực (dương)	

Hình 2.43 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (66)

You	*be*	*careful.*
Phần thức: đánh dấu ngôi	Vị tố	Gia ngữ
	Phần dư	

Hình 2.44 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (67)

Do	*stop*	*crying.*
Phần thức (đánh dấu cực dương)	Vị tố	Bổ ngữ
	Phần dư	

Hình 2.45 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (68)

b. Câu mệnh lệnh chứa yếu tố phủ định

Câu mệnh lệnh chứa yếu tố phủ định là câu mệnh lệnh có chứa yếu tố đánh dấu cực âm bằng *don't* hay *do not* trước động từ dạng nguyên.

Ví dụ:

(69) *Don't be afraid of them.*

[Đừng sợ họ]

(70) *Don't you open this window.*

[Anh đừng mở cái cửa sổ ấy đấy.]

(71) *Do not move out of your home.*

[Đừng rời khỏi nhà ông đấy.]

Cấu trúc thức và cấu trúc cú pháp của câu (69 – 71) được phân tích trong *Hình 2.46 – 2.48.*

<table>
<tr><td>Don't</td><td>be</td><td>afraid of</td><td>them.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Phần thức
(không đánh dấu ngôi)</td><td>Vị tố</td><td>Bổ ngữ</td><td>Bổ ngữ</td></tr>
<tr><td colspan="3">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.46 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (69)

<table>
<tr><td>Don't</td><td>you</td><td>open</td><td>this window.</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">Phần thức
(đánh dấu ngôi)</td><td>Vị tố</td><td>Bổ ngữ</td></tr>
<tr><td colspan="2">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.47 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (70)

<table>
<tr><td>Do not</td><td>move out of</td><td>your home.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Phần thức
(đánh dấu cực)</td><td>Vị tố</td><td>PN</td></tr>
<tr><td colspan="2">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.48 Cấu trúc thức và cú pháp của câu (71)

***

Theo quan điểm của Halliday, có thể nêu những nhận xét sau đây về cấu trúc thức của câu tường thuật, câu nghi vấn và câu cầu khiến tiếng Anh.

1. Trong phạm vi của ba kiểu câu tường thuật, nghi vấn, cầu khiến, hệ thống thức của Halliday vẫn có quan hệ chặt chẽ với các thức chỉ định và mệnh lệnh gắn với động từ của tiếng Anh.

2. Đối với thức chỉ định, về phương diện ngữ pháp, điều quan trọng là mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị (động từ biến đổi theo ngôi và theo thì nguyên cấp, hay thì tuyệt đối). Chức năng liên nhân gắn với thức chỉ định thể hiện ở kiểu câu tường thuật và kiểu câu nghi vấn. Sự phân biệt về ngữ pháp giữa hai kiểu câu này như sau:

- Trong câu tường thuật và câu nghi vấn có đại từ nghi vấn chứa WH- không làm chủ ngữ thì chủ ngữ đứng trước động từ biến vị;

- Trong câu nghi vấn có đại từ nghi vấn chứa WH- làm chủ ngữ thì động từ biến vị đứng trước chủ ngữ.

Sự phân biệt về nghĩa liên nhân là câu tường thuật phân biệt về tính khả năng (possibility) giữa hai cực dương và âm, tạo thành câu tường thuật khẳng định và phủ định; câu nghi vấn phân biệt về tính thường thường (usuality) giữa hai cực dương và âm, tạo thành câu nghi vấn có/không.

3. Đối với thức mệnh lệnh, căn cứ để xác định là việc chúng có được đánh dấu hay không được đánh dấu về từ chỉ ngôi nhân xưng (person) và từ chỉ cực (polarity), chứ không phải căn cứ vào mối quan hệ giữa chủ ngữ với động từ biến vị, vì câu mệnh lệnh không chứa quan hệ này. Hai cực đối lập là cực dương với "(hãy) làm" và cực âm với "(hãy) không làm".

4. Việc thức mệnh lệnh ở câu tiếng Anh không có quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị cho thấy rằng những ngôn ngữ không chứa mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị vẫn có thể có phạm trù thức.

5. Cách quan niệm về phần thức và phần dư trong cấu trúc thức của Halliday rất gần với phần Modus và phần Dictum của Ch. Bally, nhưng không hoàn toàn trùng khớp nhau (x. thêm. *2.1.2 Thước đo chung cho 'thức của động từ' và 'thức của câu'*).

2.3. CẤU TRÚC THỨC CỦA CÂU TIẾNG VIỆT

2.3.1. Thức của động từ và thức của câu

Câu nói ở đây là câu đơn (tương đương thuật ngữ 'cú' – clause – trong tiếng Anh). Trong các ngôn ngữ biến hình từ, thức được thể hiện trong mối quan hệ giữa chủ ngữ và dạng thức biến hình của động từ theo ngôi nhân xưng và theo thì nguyên cấp (primary tense) như thì quá khứ, thì hiện tại, thì tương lai so với thời điểm nói; trong đó hiện tượng động từ biến hình theo ngôi có tính phổ biến cao hơn. Một động từ ở dạng biến đổi theo ngôi nhân xưng như vậy được gọi là động từ biến vị (finite, hay biến ngôi); động từ có biến hình nhưng ở dạng không theo ngôi nhân xưng và không thuộc thì nguyên cấp thì không phải là động từ biến vị. Tiếng Anh là ngôn ngữ có động từ biến vị.

Xét về cách cấu tạo thức, động từ tiếng Việt khác với động từ tiếng Anh ở hai điểm sau đây:

- Động từ tiếng Việt không biến hình và cũng không có yếu tố nào đi kèm để chỉ ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai hay ngôi thứ ba, như vậy là động từ tiếng Việt không có sự biến đổi theo ngôi nhân xưng, không biến vị.

- Vấn đề thì nguyên cấp (hay thì tuyệt đối) là vấn đề thứ yếu trong việc xác định thức, tuy nhiên cũng có thể thấy rằng tiếng Việt không có thì nguyên cấp vì nó không được phản ánh trong câu với tư cách một yếu tố bắt buộc đi kèm động từ như một biến tố theo phương thức tổng hợp tính, hay một hư từ theo phương thức phân tích tính (như từ *will* của tiếng Anh hay *budet* của tiếng Nga).

Có thể sơ bộ nêu những hiện tượng sau đây chứng tỏ rằng thì của tiếng Việt không phải là thì nguyên cấp (không gắn với cái mốc là thời điểm nói):

(i) Đại đa số câu của tiếng Việt không cần yếu tố đánh dấu thời gian như *đã, sẽ, đang*.

(ii) Một trong những điều kiện tạo câu ngôn hành của các ngôn ngữ có động từ biến hình là động từ đó phải được đặt trong thì hiện tại. Thế nhưng, đối với tiếng Việt, nếu đưa thêm tiếng *đang* vào thì câu sẽ không thể là câu ngôn hành.

Ví dụ:

(72) *Tôi hỏi anh bao giờ anh về?*

Câu (72) là câu ngôn hành, vì động từ *hỏi* là động từ ngôn hành được dùng với điều kiện người nói thuộc ngôi 1 và động từ không đánh dấu thời quá khứ hay tương lai, trong câu cũng không có những từ chỉ thời gian khác. Nhưng nếu thêm tiếng *đang* vào thì tính chất ngôn hành sẽ không còn nữa, câu sẽ là câu kể lại một sự việc chứ không phải thực hiện hành động hỏi. Câu (73) sau đây là một câu như vậy.

(73) *Tôi đang hỏi anh bao giờ anh về.*

Như vậy, nhìn chung, phạm trù thì của tiếng Việt không thuộc về các thì nguyên cấp, nếu có thì chúng thuộc về thì thứ cấp (secondary tense, hay thì tương đối - relative) và phạm trù thì nội tại (temps interne,

theo cách gọi của L. Gosselin) hay là phạm trù thể (aspect) theo cách gọi thường gặp.

Tóm lại, động từ tiếng Việt không có hình thái biến vị và không có thì nguyên cấp nên thức trong câu tiếng Việt không thể là **thức của động từ (verbal mood)**, nó chỉ có thể là **thức của câu (sentence mood)**.

Theo ngữ pháp chức năng, thì mỗi chức năng của câu đều có kiểu cấu trúc thực hiện nó một cách tương ứng, và các yếu tố trong cấu trúc có những danh phận riêng. Trong khuynh hướng ngữ pháp chức năng của Halliday, cấu trúc thực hiện chức năng liên nhân là **cấu trúc thức**. Cấu trúc thức gồm có hai phần có quan hệ cấu trúc với nhau là **phần thức (Mood)** và **phần dư (Residue)**. Trong các ngôn ngữ có động từ biến vị (finite verb), phần thức có cấu trúc riêng gồm chủ ngữ và yếu tố biến vị (finite element, như *-s* ở ngôi thứ 3 thức trần thuật, thời hiện tại, hay *-ed* ở thời quá khứ của tiếng Anh). Và đó chỉ là cấu trúc của riêng phần thức (structure of the mood), chứ không phải là cấu trúc thức theo kiểu gồm phần thức và phần dư. Đối với tiếng Việt, động từ không biến ngôi và thì nguyên cấp, cho nên phần thức không có một cấu trúc riêng gồm chủ ngữ và động từ biến vị hay yếu tố biến vị trong động từ. Cấu trúc thức chung của câu tiếng Việt gồm một bên là những yếu tố tạo thức cho câu và bên còn lại là phần dư.

Như vậy, thức của câu tiếng Việt cũng phải có những dấu hiệu nào đó giúp phân biệt kiểu câu này với kiểu câu khác, xét về phương diện thức (cách gọi thường dùng trong ngữ pháp tiếng Việt là "kiểu câu phân loại theo mục đích nói", để phân biệt với kiểu câu xét theo cấu trúc cú pháp như câu đơn, câu ghép...).

2.3.2. Yếu tố thức và các yếu tố tình thái khác trong câu

Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, mỗi câu bình thường (hoàn chỉnh) được nói ra đều thuộc về một thức nhất định, nếu nó không phải là câu nghi vấn thì nó sẽ là câu mệnh lệnh, hoặc câu tường thuật, hoặc câu cảm thán. Tuy nhiên, cách đánh dấu các thức trong các ngôn ngữ khác nhau không giống nhau. Nhìn chung, việc phân tích thức trong câu có hai xu hướng: (i) tách phần tạo thức gắn với động từ (hoặc gắn với câu ở các

ngôn ngữ động từ không biến hình) ra thành phạm trù thức, và (ii) gộp phần tạo thức vào cùng với các yếu tố tình thái khác và gọi chung đó là **phần thức (mood)**, phân biệt nó với phần dư (phần còn lại trong câu). Phần thức và phần dư làm thành cấu trúc thức của câu. Cách hiểu thứ nhất gắn với ngữ pháp học truyền thống; cách quan niệm thứ hai có quan hệ chặt chẽ hơn với cách phân biệt phần Modus và phần Dictum của Ch. Bally, và đó cũng là hướng giải quyết vấn đề tình thái trong câu của Halliday.

Tiếng Việt, một mặt, không có động từ biến vị theo cách hiểu trên đây; mặt khác, lại có những yếu tố tình thái không tham gia vào việc tạo thức cho câu mà có mặt trong các kiểu câu khác nhau xét theo tính tình thái. Đối với tiếng Việt, những câu sau đây đều có thể được nhận diện như là những câu mang thức một cách xác định:

(74) *Lan chưa về* ***à****?* (Thức nghi vấn)

(75) ***Ngồi*** *xuống đây* ***đi****!* (Thức mệnh lệnh)

(76) *Thương* ***thay*** *cũng một kiếp người* (Nguyễn Du) (Thức cảm thán)

Những tiếng *à, hãy, thay* là những yếu tố chuyên dụng đối với việc tạo các kiểu câu tương ứng, cụ thể là nếu rút bỏ chúng đi thì các câu trên phải được hiểu theo cách khác, hoặc không còn là một câu bình thường nữa. Câu (74), nếu không có tiếng *à* cuối câu, thì được hiểu là câu tường thuật, như một câu trả lời cho một câu hỏi kiểu "Lan về chưa?". Câu (75), nếu bỏ tiếng *đi* cuối câu, thì có thể hiểu như một câu trả lời cho câu hỏi kiểu "Ngồi ở đâu bây giờ?". Câu (76), nếu không có tiếng *thay*, thì khó trở thành một câu bình thường.

Mặt khác, những tiếng vừa dẫn không hề giữ một chức năng nào khác ngoài chức năng tạo nên các kiểu câu tương ứng: chúng là những yếu tố chuyên dụng cho việc tạo thức của câu tiếng Việt. Chúng không giống với những yếu tố là biểu thức tình thái và có thể có mặt trong những kiểu câu khác nhau. Chẳng hạn, tiếng *ạ*, tiếng *đây* v.v... có thể có mặt cả trong câu tường thuật lẫn trong những kiểu câu khác.

(77) *Con đi xem phim* ***đây****.* (Câu tường thuật)

(78) *Làm gì bây giờ* ***đây****?*(Câu nghi vấn)

(79) *Con đi xem phim ạ*. (Câu tường thuật, trả lời câu hỏi "Con đi đâu về đấy?")

(80) *Bao giờ bố về ạ?*

Các tiếng *ạ, đây* (và những tiếng tương tự) được dùng như những từ "đưa đẩy", để diễn đạt mối quan hệ quyền lực (trên-ngang-dưới) hoặc khoảng cách (thân-sơ) theo phép lịch sự. Chính vì vậy, trước đây trong Việt ngữ học, người ta gọi những yếu tố như vậy là những "ngữ khí từ", tức là những từ diễn đạt sắc thái của lời nói trong quan hệ giữa người nói với người nghe.

Mặt khác, những tiếng mang tính tình thái như vậy có khi được dùng để cho câu có thể tồn tại được như một câu, vì nếu không có nó thì câu không "đứng" được, nhất là khi chưa tính đến ngữ điệu.

Chẳng hạn hai tiếng *nó giỏi* rất khó được dùng như một câu tường thuật, trừ những trường hợp quá riêng biệt. Với tư cách một câu thông dụng, hai tiếng này thường kèm theo một từ tình thái ở cuối câu.

Để trả lời cho câu hỏi *Nó có giỏi không?*, ta có thể khẳng định:

(81) *Nó giỏi đấy.*

(82) *Nó giỏi ạ.*

Câu (81) cho biết quan hệ giữa người hỏi với người trả lời là quan hệ thân hữu (không có khoảng cách) nhờ tiếng *đấy*, và cũng chính tiếng này giúp cho câu có được tính chất của một câu bình thường. Câu (82) có tiếng *ạ* đánh dấu quan hệ kính trọng (có khoảng cách), và cũng nhờ tiếng này mà câu có được tư cách của một câu trọn vẹn. Với cả hai câu vừa nêu, nếu không có các tiếng *đấy, ạ* thì câu sẽ hoặc là "cộc lốc", hoặc rất có thể mang sắc thái mỉa mai (có thể hiểu theo kiểu "giỏi gì mà giỏi", theo quan hệ thân hữu, không có khoảng cách).

Với câu trả lời gồm nhiều tiếng hơn thì các tiếng *đấy, ạ* không cần có mặt, ví dụ:

(83) *Nó là một học sinh giỏi.*

Với câu trả lời có từ chỉ sự phủ định hay chỉ mức độ đi kèm thì cũng không cần sự có mặt của *đấy, ạ*, nếu quan hệ giữa người hỏi và người nghe là quan hệ thân hữu; ví dụ:

(84) *Nó chả giỏi.*

(85) *Nó rất giỏi.*

Các ví dụ và sự phân tích chúng vừa nêu cho thấy rằng trong tiếng Việt không chỉ có các yếu tố tình thái nói chung, mà trong số chúng có thể phân biệt được những yếu tố chuyên dụng cho việc tạo thức của câu. Hơn nữa, ngoài những yếu tố quen gọi là yếu tố tình thái, trong việc tạo thức của câu còn có những yếu tố chưa được gọi là "tình thái" theo thói quen, mà vẫn tham gia được vào việc tạo thức của câu.

Trước tình hình đó, chủ trương của công trình nghiên cứu này là đối với tiếng Việt, để thấy rõ cấu trúc thức, thì tốt hơn là nên theo xu hướng thứ hai: tách yếu tố tạo thức ra khỏi các yếu tố tình thái khác. Để tiện cho việc miêu tả, các từ ngữ có tác dụng tạo thức được gọi là **biểu thức thức (mood expression)**. Cần chú ý rằng câu nào cũng mang một thức nhất định, nhưng không phải ý nghĩa của thức bao giờ cũng được đánh dấu bằng từ ngữ, tức là có thể vắng mặt biểu thức thức, nhưng vẫn có thức. Trường hợp các yếu tố đánh dấu thức vắng mặt có thể gọi gọn là **biểu thức thức Ø** (zero), và hiểu là ý nghĩa thức vẫn có mặt.

Các yếu tố tình thái khác thuộc bậc câu được gọi là biểu thức tình thái (modal expression) về mặt nghĩa, và là gia ngữ tình thái (modal adjunct – thuật ngữ của Halliday) về mặt cú pháp.

2.3.3. Các thức của câu tiếng Việt

Các thức trong tiếng Việt thể hiện trong các kiểu câu mà Việt ngữ học truyền thống gọi là câu phân loại theo mục đích nói (nhằm phân biệt kiểu câu phân loại theo cấu trúc như câu đơn, câu ghép). Các kiểu câu thường được nhắc đến là:

- Câu tường thuật (declarative – còn gọi là câu trần thuật),
- Câu nghi vấn (interrogative),
- Câu mệnh lệnh, hay câu cầu khiến (imperative; để cho thống nhất với phần nghiên cứu về thức của tiếng Anh trước đây, tên gọi "mệnh lệnh" sẽ được sử dụng ở phần này),
- Câu cảm thán (exclamative).

Mục này chỉ xem xét các kiểu câu tường thuật, nghi vấn và cầu khiến như đã thực hiện đối với tiếng Anh ở mục trước.

Cấu trúc thức của tiếng Việt không dùng mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị làm căn cứ, do đó khi phân tích cấu trúc thức của câu tiếng Việt, phần cấu trúc cú pháp không được thực hiện cùng với phần cấu trúc thức như ở mục bàn về thức của tiếng Anh (chỉ trừ vài câu ban đầu ở thức tường thuật nhằm làm rõ hai kiểu cấu trúc khác nhau này).

Xét về phương diện nội dung, phần biểu thức thức là phần diễn đạt thái độ (attitude) của người nói, phần dư là phần diễn đạt sự việc hữu quan (tạm thời chưa đề cập các yếu tố tình thái khác). Cơ sở của cấu trúc thức là thái độ của người nói đối với người nghe về sự việc được nêu ra trong câu, cho nên biểu thức thức và phần dư không thuộc cùng một loại nội dung. Phần dư có thể được phân tích về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện. Sau đây là phần tìm hiểu chi tiết hơn về các phương tiện được dùng làm biểu thức thức và những kiểu cấu trúc thức chứa các biểu thức thức đó. Các phương tiện làm biểu thức thức có thể loại trừ nhau mà cũng có thể phối hợp với nhau, đó là vấn đề còn để ngỏ trong phần này.

Ngoài ra cũng cần nói đôi lời về ngữ điệu. Ngữ điệu là phương tiện ngữ âm phi đoạn tính, dấu câu là phương tiện chữ viết, cả hai đều đi kèm theo từ ngữ. Đối với vấn đề cấu trúc thức dấu câu thường được dùng để đánh dấu ngữ điệu. Tuy nhiên sự đánh dấu ngữ điệu bằng dấu câu không thể chính xác được. Còn ngữ điệu trong tiếng Việt là một hiện tượng rất khó miêu tả do chịu ảnh hưởng quá lớn của thanh điệu. Vì vậy, trong khi bàn về cấu trúc thức, yếu tố ngữ điệu cũng như dấu câu sẽ tạm không được tính đến, và cấu trúc thức chỉ là cấu trúc của những yếu tố ngôn ngữ cụ thể.

2.3.4. Câu tường thuật

Động từ tiếng Việt không có hình thái biến vị, cho nên câu tường thuật của tiếng Việt, xét về mặt hình thức, là kiểu câu **không đánh dấu (unmarked)** về thức, hay là kiểu câu có **biểu thức thức zêrô** (Ø). Kiểu câu không đánh dấu về thức được hiểu là trong nó không có phương tiện hình thức làm biểu thức thức, chứ không hiểu đó là kiểu câu cơ bản nhất, vì trong sử dụng thực tế, các kiểu câu là bình đẳng với nhau.

Ví dụ về câu tường thuật:

(86) *Từ sáng đến giờ, chị chỉ long đong chạy đi chạy về.* (Ngô Tất Tố)

(87) *Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta.* (Hồ Chí Minh)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu tường thuật (86) được phân tích như trong *Hình 2.49.*

	Từ sáng đến giờ	*chị*	*long đong*	*chạy đi chạy về.*
CT cú pháp	Gia ngữ	Chủ ngữ	Gia ngữ	Vị tố
CT thức	Phần dư			
	Phần thức: Biểu thức thức Ø			

Hình 2.49 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu (86)

Có trường hợp một số yếu tố tình thái cũng được dùng giúp cho câu dễ thành câu và diễn đạt mối quan hệ giữa người nói với người nghe, chứ không phải có tác dụng đánh dấu thức trình bày.

Ví dụ như lời nhận xét:

(88) *Bức tranh này đẹp* ***đấy.***

Từ *đấy* dùng trong trường hợp này giúp cho câu dễ có tư cách câu và cho biết quan hệ giữa người nói với người nghe là quan hệ ngang hàng và thân hữu. Từ *đấy* trong câu này nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu với tư cách một gia ngữ tình thái. Mặt khác, nó cũng không tham gia vào việc cấu tạo thức của câu, vì không có nó câu này vẫn được xác định là thuộc kiểu câu tường thuật, hơn nữa, tiếng đấy kiểu này cũng xuất hiện được trong câu nghi vấn (ví dụ: *Anh hỏi ai đấy?*). Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu tường thuật (88) được phân tích như trong *Hình 2.50.*

	Bức tranh này	*đẹp*	*đấy.*
CT cú pháp	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ tình thái*
CT thức	Phần dư		Biểu thức tình thái
	Phần thức: Biểu thức thức Ø		

Hình 2.50 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu (88)

* Trong hệ thống thuật ngữ ngữ pháp của Halliday, trong số các gia tố (Adjunct) có gia tố tình thái (Modal Adjunct – thuật ngữ cú pháp) [92; tr. 81]. Yếu tố này trong các sách ngữ pháp tiếng Anh dùng phổ biến được xếp vào số yếu tố cú pháp biệt tố (Disjunct), hiểu là yếu tố không tham gia vào nghĩa kinh nghiệm của câu; nó thuộc về phần nghĩa tình thái của câu (modal expression).

2.2.5. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn tiếng Việt thường sử dụng các phương tiện sau đây:

- Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn (tương đương với câu nghi vấn chứa WH- của tiếng Anh).

- Câu nghi vấn chứa các phụ từ nghi vấn.

- Câu nghi vấn chứa quan hệ từ lựa chọn *hay*.

- Câu nghi vấn chứa các tiểu từ chuyên dụng.

Các yếu tố nghi vấn tác động đến các từ ngữ khác nhau trong câu, như tác động đến danh từ, cụm danh từ, tác động đến động từ, cụm động từ v. v...

2.2.5.1. Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn

Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn được dùng để hỏi vào những điểm xác định trong câu, điểm hỏi là điểm chứa đại từ nghi vấn. Do đó ngay cả khi câu bị tách ra khỏi ngữ cảnh, điểm hỏi trong câu vẫn xác định, nếu câu được dùng để hỏi. Đại từ nghi vấn trong câu nghi vấn là đại từ mang tính phiếm định (chính tính phiếm định là cơ sở tạo tính nghi vấn). Đại từ nghi vấn có thể dùng một mình như *gì*, *sao*, hoặc kết hợp với một từ khác, như *người **nào***, *cái **gì***, *thứ **bao nhiêu***, *làm **gì***, *vì **sao***...

Kiểu câu nghi vấn này tương đương với kiểu câu nghi vấn chứa WH- trong tiếng Anh, nhưng chỗ khác nhau quan trọng là đại từ nghi vấn trong tiếng Việt không được chuyển lên đầu câu như trong nhiều ngôn ngữ châu Âu. Vị trí của đại từ nghi vấn trong câu nghi vấn giống như vị trí thông thường của từ mà nó thay thế trong câu tường thuật.

Để phân tích cấu trúc thức, cần chú ý đến cách tách các tiếng *đâu*, *nào*, *bao*, *sao* ra thành hai bộ phận, bộ phận mang nghĩa kinh nghiệm và bộ phận mang tính phiếm định [125; tr. 142]. Cụ thể là như sau:

d- chỉ vị trí *n*- chỉ sự quy chiếu (về vật được chọn) *b*- chỉ tỉ lệ *s*- chỉ cách thức	nghĩa sự việc
-ao và *-âu*	chỉ tính phiếm định

Đại từ nghi vấn là đại từ phiếm định dùng vào chức năng tạo câu nghi vấn, và chính phần chứa tính phiếm định trong các từ phiếm định là phần tạo nên tính nghi vấn (như *–ao* trong ***bao** nhiêu, **cái nào**, -âu* trong ***đâu***). Những đại từ nghi vấn thường gặp có thể chia thành những kiểu ý nghĩa khác nhau như sau (trong đại từ nghi vấn, phần biểu thức thức nghi vấn được in đậm).

a. Hỏi về người, vật và việc

- *ai:* hỏi về người, trong *ai* tạo câu nghi vấn cần tách ra hai yếu tố nghĩa: (i) nghĩa sự việc là "người" và (ii) "tính phiếm định" làm cơ sở cho tính nghi vấn; hai nội dung này không có dấu hiệu hình thức phân biệt, mà được tích hợp trong vỏ âm thanh [ai].

(i) *người n-**ào***: hỏi về người, phần chứa tính nghi vấn là *-ào*; ví dụ:

Ví dụ:

(89) *Anh tìm **ai**?*

(90) *Anh tìm người **nào**?*

(ii) *con **gì***: hỏi về động vât, phần chứa tính nghi vấn là *gì*; ví dụ:

(91) *Con này là con **gì**?*

(iii) *cây **gì***: hỏi về thực vật; ví dụ:

(92) *Cây **gì** đằng kia vậy?*

(iv) *vật **gì***: hỏi về đồ vật; ví dụ:

(93) *Anh tìm vât **gì**?*

(v) *việc **gì**:* hỏi về việc; ví dụ:

(94) *Anh làm được viêc **gì**?*

(vi) *cái **gì**:* hỏi chung về đồ vật, và việc, nhưng có ý nghĩa chung hơn, hoặc khi chưa xác định được loại của sự vật; ví dụ:

(95) *Anh tìm cái* ***gì****?*

(96) *Cái* ***gì*** *đằng kia thế?*

(vii) **gì**: hỏi về vật nói chung (nói tắt của *cái gì*), việc nói chung (nói tắt của *việc gì*:), hỏi chung về tính chất của vật (không có quy chiếu, không nêu sự lựa chọn); ví dụ:

(97) *Hôm nay ăn (cái)* ***gì****?*

(98) *Làm (việc)* ***gì*** *bây giờ?*

(99) *Xe anh là xe* ***gì****?* (Trả lời, chẳng hạn: *Xe sơn xanh*)

(viii) ***n-ào***: hỏi về thuộc tính được quy chiếu (thuộc tính quy chiếu đến vật được hỏi, được chọn); ví dụ:

(100) *Cái áo* ***nào*** *của anh?* (Trước một số áo; trả lời như: *Cái đỏ kia*)

Cách phân tích cấu trúc thức của các câu (89, 90, 100) được trình bày trong *Hình 2.51 – 2.53*.

Anh tìm	*ai?* *(người + tính phiếm định)*
Phần dư	Biểu thức thức

Hình 2.51 Cấu trúc thức của câu (89)

Anh tìm người n-	*-ào?*
Phần dư	Biểu thức thức

Hình 2.52 Cấu trúc thức của câu (90)

Cái áo n-	*-ào*	*của anh?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.53 Cấu trúc thức của câu (100)

b. Hỏi về số lượng và thứ tự

Hỏi về số lượng: Khi hỏi về số lượng, tiếng để hỏi đứng trước danh từ.

(i) *b-**ao** nhiêu*: dùng với danh từ đếm được và danh từ không đếm được, số lượng không hạn chế, và có thể hỏi về khối lượng công việc (trả lời bằng "động từ + *nhiều / ít*"), tiếng *nhiêu* có nguồn gốc từ *nhiều*; ví dụ:

(101) *Họ chấm được* **bao nhiêu** *bài rồi?* (Danh từ đếm được)

(102) *Xí nghiệp cần* **bao nhiêu** *đường?* (Danh từ không đếm được; trả lời có tiếng chỉ đơn vị đo lường đứng trước chẳng hạn: *hai tạ đường*), hoặc chỉ lượng khái quát như *nhiều, ít*).

(103) *Họ làm được* **bao nhiêu** *rồi?* (Khối lượng công việc; trả lời: *Họ làm được* **nhiều** *rồi*, hoặc chỉ số lượng cụ thể vật, việc được thực hiện như *hai bức tượng rồi*).

(ii) *mấy*: thường chỉ dùng với danh từ đếm được (như: *mấy người, mấy cái, mấy giờ...*) và thường hỏi về một số lượng không quá lớn, khoảng trên dưới 10; ví dụ:

(104) *Các bạn ấy làm được* **mấy** *bài tập rồi?*

Hỏi về thứ tự: Hỏi về thứ tự cũng dùng các tiếng *bao nhiêu, mấy*. Số từ chỉ thứ tự trong tiếng Việt đứng sau danh từ chỉ vật. Theo đó tiếng *bao nhiêu, mấy* hỏi về thứ tự cũng đứng sau danh từ. Người ta cũng có thể dùng tiếng *thứ* đặt trước tiếng *bao nhiêu, mấy*, để hỏi.

(iii) *(thứ) b-**ao** nhiêu*; ví dụ:

(105) *Khách mới đến ngồi bàn (thứ)* **bao nhiêu***?*

(106) *Bạn Bính được xếp thứ* **bao nhiêu***?*

(iv) *(thứ) mấy* (không hạn chế về số hạng thứ tự như với số đếm, có thể trên số hàng chục, chẳng hạn *thứ 135*); ví dụ:

(107) *Họ ngồi bàn* *(thứ)* **mấy***?*

(101) *Bính được xếp thứ* **mấy***?*

Cấu trúc thức của câu (103, 104, 106) được trình bày trong *Hình 2.54–2.56.*

Họ làm được b-	*-ao*	*nhiêu rồi?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.54 Cấu trúc thức của câu (103)

Các bạn ấy làm được	*mấy*	*bài tập rồi?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.55 Cấu trúc thức của câu (104)

Bạn Bính được xếp thứ b-	*-ao*	*nhiêu?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.56 Cấu trúc thức của câu (106)

c. Hỏi về thời gian

(i) ***b-ao*** *giờ, khi n-**ào***: hỏi về thời điểm. Với các tiếng *bao giờ, khi nào* trong câu nghi vấn cần chú ý đến vị trí của chúng đối với vị tố: nếu chúng đứng trước vị tố thì hỏi về thời điểm trong tương lai, đứng sau vị tố thì hỏi về thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ:

(109) ***Bao giờ*** (hay ***khi nào***) *họ đi Hà Nội?* (Điểm hỏi trong tương lai)

(110) *Họ **bao giờ*** (hay ***khi nào***) *đi Hà Nội?* (Điểm hỏi trong tương lai)

(111) *Họ đi Hà Nội **bao giờ*** (hay ***khi nào***)? (Điểm hỏi trong quá khứ)

(ii) *b-**ao** lâu*: hỏi về thời hạn, vị trí trước hay sau vị tố lệ thuộc nhiều vào nghĩa của từ ngữ chỉ thời gian có mặt trong câu, hoặc tình huống sử dụng.

Ví dụ:

(112) ***Bao lâu*** *(thì) họ làm xong?* (Chưa rõ thời gian của điểm hỏi)

(113) *Họ (thì) **bao lâu** mới làm xong?* (Chưa rõ thời gian của điểm hỏi)

(114) *Các anh ấy còn ở lại **bao lâu** nữa*? (Điểm hỏi trong tương lai – *còn... nữa*)

(115) *Năm ngoái các anh ở Bắc Kinh được **bao lâu**?* (Điểm hỏi trong quá khứ – *năm ngoái*)

(iii) *chừng n-**ào***: hỏi về thời điểm và thời hạn trong tương lai; ví dụ:

(116) *<u>Chừng nào</u> họ đi Paris?* (Trả lời: *Ngày kia họ đi* – Thời điểm; *Năm ngày nữa họ đi* – Thời hạn)

Cấu trúc thức của câu (109, 113, 117) được trình bày trong *Hình 2.57 – 2.59*.

<table>
<tr><td>B-</td><td>-ao</td><td>giờ họ đi Hà Nội?</td></tr>
<tr><td></td><td>Biểu thức thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.57 Cấu trúc thức của câu (109)

<table>
<tr><td>Họ (thì) b-</td><td>-ao</td><td>lâu mới làm xong?</td></tr>
<tr><td></td><td>Biểu thức thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.58 Cấu trúc thức của câu (113)

<table>
<tr><td>Chừng n-</td><td>-ào</td><td>họ đi Paris?</td></tr>
<tr><td></td><td>Biểu thức thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.59 Cấu trúc thức của câu (117)

d. Hỏi về không gian

(i) *(ở) đ-**âu**, chỗ n-**ào**:* hỏi về vị trí.

(118) *Các bạn ấy ngồi (ở) <u>**đâu**</u>* (hay *<u>chỗ **nào**</u>*)?

(119) *Những thứ này để (ở) <u>đâu</u>* (hay *<u>chỗ nào</u>*) *đây?*

(ii) *hướng n-**ào**, phía n-**ào**, đằng n-**ào***: hỏi về hướng và đứng sau từ chỉ hướng như *ra, lên, đi, lại*...

(120) *Họ đi về <u>phía **nào**</u> rồi?*

(121) *Mấy đứa trẻ chạy <u>đằng **nào**</u> rồi?*

(iii) *(đi) đ-**âu**:* hỏi về điểm đến, dùng sau những từ chỉ hướng dời chuyển như *ra, lên, đi, lại*...

(122) *Cất hàng vào **đâu*** (hay *chỗ **nào***) *đây?*

(123) *Xe các anh về **đâu** đấy?*

Cấu trúc thức của câu (119, 121, 123) được trình bày trong *Hình 2.60 – 2.62.*

Những thứ này để (ở) đ-	*-âu*	*đây?*
	Biểu thức thức	Biểu thức tình thái
Phần dư		

Hình 2.60 Cấu trúc thức của câu (119)

Mấy đứa trẻ chạy đằng n-	*-ào*	*rồi?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.61 Cấu trúc thức của câu (121)

Xe các anh về đ-	*-âu*	*đấy?*
	Biểu thức thức	Biểu thức tình thái
Phần dư		

Hình 2.62 Cấu trúc thức của câu (123)

e. Hỏi về tính chất và cách thức

*(Như) thế n-**ào***: (i) hỏi về tính chất của người, sự vật; (ii) hỏi về cách thức của các đặc trưng (sự việc, tính chất, quan hệ).

(124) *Họ muốn mua đôi giày (như) thế **nào**?*

(125) *Chúng ta đối xử với ông ấy (như) thế **nào** đây?*

(ii) *s-**ao***: hỏi về cách thức của sự việc như các tiếng *thế nào*, thường đứng sau động từ (tiếng *sao* cũng dùng để hỏi về nguyên nhân, x. *Điểm: g. Hỏi về nguyên nhân* bên dưới); ví dụ:

(126) *Vẽ **sao** cho giống đây?*

Cấu trúc thức của câu (124, 126) được trình bày trong *Hình 2.63, 2.64*.

<table>
<tr><td>Họ muốn mua đôi giày như thế n-</td><td>-ào?</td></tr>
<tr><td>Phần dư</td><td>Biểu thức thức</td></tr>
</table>

Hình 2.63 Cấu trúc thức của câu (124)

<table>
<tr><td>Về s-</td><td>-ao</td><td>cho giống</td><td>đấy?</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2">Biểu thức thức</td><td>Biểu thức tình thái</td></tr>
<tr><td colspan="3">Phần dư</td><td></td></tr>
</table>

Hình 2.64 Cấu trúc thức của câu (126)

g. Hỏi về nguyên nhân

*Vì s-**ao**, tại s-**ao**, s-**ao*** (là cách nói tắt của *vì sao, tại (làm) sao*), *do đ-**âu**, bởi đ-**âu**, vì cái **gì***..., cũng có khi dùng *thế n-**ào** mà*. Các tiếng để hỏi thường đứng đầu câu hoặc đứng trước động từ, tính từ có quan hệ với tiếng để hỏi đó, và trong khẩu ngữ có thể thêm tiếng đệm *mà* kiểu như *vì sao **mà***... Khi các tiếng để hỏi được đặt cuối câu thì thường có tiếng đệm *là* trước chúng, như... ***là** vì sao.*

(127) *Vì **sao** họ đến muộn thế?*

(128) *Họ **sao** đến muộn?*

(129) ***Sao** nhiều người thế kia?*

(130) *Thế **nào** mà họ đến muộn quá vậy?*

(131) *Người đông thế kia là vì **sao** (tại (làm) **sao**, thế **nào**)?*

Cấu trúc thức của câu (127, 129) được trình bày trong *Hình 2.65, 2.66*.

<table>
<tr><td>Vì s-</td><td>-ao</td><td>họ đến muộn thế?</td></tr>
<tr><td></td><td>Biểu thức thức</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Phần dư</td></tr>
</table>

Hình 2.65 Cấu trúc thức của câu (127)

S-	*-ao*	*nhiều người thế kia?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.66 Cấu trúc thức của câu (129)

Chú thích: Việc hỏi về điều kiện và hỏi về mục đích trong tiếng Việt không có đại từ nghi vấn chuyên dụng, thường dùng những tổ hợp chứa từ nghi vấn theo kiểu sau đây:

Hỏi về điều kiện:

- với điều kiện ***gì*** / ***n-ào****?*

- trong điều kiện ***n-ào***?

Hỏi về mục đích:

- để làm ***gì***?

- nhằm mục đích ***gì***?

- vì mục đích ***gì***?

Phần thức của các kiểu câu nghi vấn này cũng là phần chứa yếu tố nghĩa phiếm định ở các câu nghi vấn nói trên đây.

2.2.5.2. Câu nghi vấn dùng phụ từ

Để tạo câu nghi vấn, tiếng Việt sử dụng các phụ từ (tạm gọi như hiện dùng trong ngữ pháp tiếng Việt) làm thành các khuôn nghi vấn sau đây (tương tự kiểu câu nghi vấn phân cực của tiếng Anh–polar questions):

(a) *có... không* (hoặc *có không*)?	Hỏi về tính khẳng định / phủ định.
(b) *có phải... không* (hoặc *có phải không*)	Hỏi về tính tán thành / bác bỏ.
(c) *đã... chưa?*	Hỏi về tính xảy ra/còn không xảy ra.
(d)... *xong* (hoặc *rồi*) *chưa?* hoặc:... *xong... chưa?*	Hỏi về tính hoàn thành / còn không hoàn thành.

Chú thích: Các tiếng *không* và *chưa* vốn là những tiếng đứng trước động từ, tính từ, chính vị trí sau động từ, tính từ của chúng biến chúng trở

thành yếu tố chuyên dùng vào chức năng nghi vấn. Các yếu tố *có*, *có phải*, *đã* đứng trước động từ, tính từ không nhất thiết phải có mặt trong các kiểu câu nghi vấn này.

a. Cách dùng khuôn nghi vấn a

Các tiếng *có... không* trong khuôn (a) hỏi về tính **khẳng định / phủ định**, có điểm hỏi là động từ, tính từ nằm ở chỗ dấu ba chấm. Với khuôn (a) cần phân biệt tiếng *có* là phụ từ để hỏi với tiếng *có* là động từ chỉ sự tồn tại hay sự sở hữu.

(i) Tiếng có là phụ từ để hỏi

Nếu từ ngữ tại chỗ dấu ba chấm sau tiếng *có* là động từ khác âm với *có*, hoặc đó là tính từ, thì hai tiếng *có, không* là phụ từ khẳng định, phủ định đi kèm động từ, tính từ với chức năng tạo câu nghi vấn. Phụ từ *có* cũng có thể vắng mặt.

Ví dụ (tiếng *có* là phụ từ được gạch dưới:

(132) *Bạn (có)* ***gặp*** *Bính không?*

(133) *Cái bút kia (có) tốt không?*

(ii) Tiếng có là động từ thực

Nếu tại vị trí dấu ba chấm là động từ *có* mang ý nghĩa "sở hữu" hoặc ý nghĩa "tồn tại" thì tiếng *có* là phụ từ thường vắng mặt, thỉnh thoảng cũng gặp cách nói không lược bỏ tiếng *có* phụ từ như: *có* ***có***... *không*. Tiếng *có* là động từ mang nghĩa "sở hữu" và "tồn tại" không bao giờ có thể vắng mặt.

Ví dụ (tiếng có là động từ thực được in đậm):

(134) *Bác* ***có*** *loại bút này không?* (**có** là động từ "sở hữu")

(135) *Bác có* ***có*** *loại bút này không?* (*có* là phụ từ, ***có*** là động từ "sở hữu")

(136) ***Có*** *ai trong nhà không?* (***Có*** là động từ "tồn tại")

(137) *Có* ***có*** *ai trong nhà không?* (*Có* là phụ từ, ***có*** là động từ "tồn tại")

Cấu trúc thức của các câu (132, 134, 137) được trình bày trong *Hình 2.67 – 2.69*.

Bạn	*(có)*	*gặp Bính*	*không?*
Phần-		-dư	
	Biểu thức thức		

Hình 2.67 Cấu trúc thức của câu (132)

Bác có loại bút này	*không?*
Phần dư	Biểu thức thức

Hình 2.68 Cấu trúc thức của câu (134)

Có	*có ai trong nhà*	*không?*
	Phần dư	
Biểu thức thức		

Hình 2.69 Cấu trúc thức của câu (137)

b. Cách dùng khuôn nghi vấn b

Các tiếng *có phải... không* trong khuôn (b) hỏi về tính **tán thành / bác bỏ** điều khẳng định trong câu hỏi, các tiếng *có phải* thường đứng đầu câu, tiếng *không* thường đứng cuối câu, trừ ngữ thái từ đứng cuối câu, nếu có. Vị trí đầu câu của *có phải* tạo ra hiện tượng điểm hỏi không xác định, chúng có thể tác động đến bất cứ điểm nào trong câu. Để biết được tính đa dạng của điểm hỏi, có thể dùng câu trả lời giả định làm ngữ cảnh, điểm hỏi được in đậm.

(138) *Có phải bạn Bính đọc Sếchxpia không?*

(i) *Không phải bạn Bính mà là bạn Dần.*

(ii) *Không phải đọc Sếchxpia mà là đọc Tônxtôi.*

(iii) *Không phải* ***đọc sách*** *mà là viết thư.*

Cấu trúc thức của câu (138) được trình bày trong *Hình 2.70.*

Có phải	*bạn Bính đọc Sếchxpia*	*không?*
	Phần dư	
Biểu thức thức		

Hình 2.70 Cấu trúc thức của câu (138)

Các tiếng *có phải* và *không* có thể đứng liền nhau thành tổ hợp *có phải không*, tổ hợp này bao giờ cũng đứng cuối câu (trước ngữ thái từ cuối câu, nếu có), điểm hỏi cũng không xác định như ở câu (138).

(139) *Bạn Bính đọc Sếchxpia* ***có phải không*** *(ạ / nhỉ)?*

Trước vị tố có thể thêm tiếng *đã* hoặc tiếng *chưa* (chỉ một trong hai tiếng này), và điểm hỏi thường là tiếng *đã* hoặc tiếng *chưa* đó. Trong trường hợp này, hướng trả lời được chuộng là chấp nhận tiếng nào vốn được đưa ra trong câu hỏi đó. Nếu trả lời phủ định thì đó là lời phủ định bác bỏ.

(140) *Nó* ***đã*** *mua được từ điển rồi có phải không?*

(i) *Vâng, nó* ***đã*** *mua được (rồi).* (Được chuộng, dùng *vâng* hoặc *đúng*)

(ii) *Chưa, nó* ***chưa mua*** *được.* (Bác bỏ, dùng *chưa*)

(141) *Bác Hai* ***chưa*** *tìm được người giúp việc có phải không?*

(i) *Vâng, bác ấy* ***chưa*** *tìm được.* (Được chuộng)

(ii) *Không, bác ấy* ***đã*** *tìm được rồi.* (Bác bỏ)

Khi trước vị tố có tiếng *có* hoặc tiếng *không* thì điểm hỏi có thể là tiếng *có* hoặc tiếng *không*, và hướng trả lời được chuộng là chấp nhận tiếng nào được đưa ra trong câu hỏi, như đối với cách dùng *đã*, *chưa* vừa nói trên đây.

(142) *Anh* ***có*** *nói như vậy có phải không?*

(i) *Vâng, tôi* ***có*** *nói thế.* (Được chuộng)

(ii) *Không, tôi* ***không*** *nói thế.* (Bác bỏ)

c. Cách dùng khuôn nghi vấn c

Các tiếng *đã... chưa* trong khuôn (c) hỏi về sự **xảy ra / còn không xảy ra** của sự việc nêu ở động từ, tính từ đặt ở dấu ba chấm. Tiếng *đã* có

khi không xuất hiện. (Chú ý: Tiếng *đã* có những cách dùng cụ thể khá phức tạp, và đây không phải là nơi có thể bàn sâu hơn.)

(143) *Con chị (đã) đi học chưa?* (Hiểu là sự bắt đầu "đi học" xảy ra trong quá khứ hay còn không xảy ra cả trong hiện tại. Ngoài cách hiểu này, câu (143) cũng có thể được hiểu theo cách khác nữa mà ở đây tạm không bàn sâu hơn.)

(i) *Cháu đã đi học rồi.*

(ii) *Cháu chưa đến tuổi đi học.*

Cấu trúc thức của câu (143) được trình bày trong *Hình 2. 71*.

Con chị	*(đã)*	*đi học*	*chưa?*
Phần-		-dư	
	Biểu thức thức		

Hình 2.71 Cấu trúc thức của câu (143)

d. Cách dùng khuôn nghi vấn d

Các tiếng *xong (rồi) chưa* trong khuôn (d) dùng hỏi về tính **hoàn thành / không hoàn thành**. Với khuôn nghi vấn này, có thể thêm tiếng *đã* vào trước động từ, cụ thể là *đã* (động từ) *xong chưa*. Nếu động từ có bổ ngữ thì bổ ngữ có thể được đặt vào giữa "*xong* (bổ ngữ) *chưa*" (Ví dụ: *đọc **sách** xong chưa* hoặc *đọc xong **sách** chưa*). Động từ ở chỗ dấu ba chấm phải là động từ chỉ các hành động có kết thúc.

(144) *Anh (đã) hoàn thiện nhà xong chưa?*

(145) *Anh (đã) hoàn thiện xong nhà chưa?*

Cấu trúc thức của câu (145) được trình bày trong *Hình 2.72*.

Anh	*(đã)*	*hoàn thiện*	*xong*	*nhà*	*chưa?*
Ph-		-ần-		-dư	
	Biểu thức thức				

Hình 2.72 Cấu trúc thức của câu (145)

2.2.5.3 Câu nghi vấn dùng quan hệ từ lựa chọn hay

Đối với nhiều ngôn ngữ, câu nghi vấn dùng quan hệ từ *hay* ít được coi trọng. Riêng đối với tiếng Việt, nó có một vai trò khá đặc biệt trong việc tạo câu nghi vấn. Tất cả các câu nghi vấn dùng cặp phụ từ nói ở điểm trên đều có quan hệ với kiểu câu nghi vấn chứa quan hệ từ *hay*. Có thể nhận ra điều này qua những kiểu tổ hợp sau đây:

- *có đi **hay** không đi < có đi **hay** không < có đi không < đi không*

- *đã đi **hay** chưa đi < đã đi **hay** chưa < đã đi chưa < đi chưa*

Chính vị trí sau từ *đi* của *không* và *chưa* đã chuyên môn hoá chúng vào chức năng tạo câu nghi vấn. Trong những tổ hợp nào còn chứa từ *hay* thì chức năng nghi vấn thuộc về từ *hay*.

Quan hệ từ *hay* là quan hệ từ bình đẳng, nó được dùng trong câu nghi vấn để hỏi có hạn chế trong khả năng trả lời bằng cách sử dụng một trong những đề nghị đã được người hỏi đưa ra. Vì vậy câu nghi vấn này được gọi là câu **nghi vấn lựa chọn** (tiếng dùng trước kia là "nghi vấn tuyển trạch"). Nếu các khả năng được đưa ra trong câu nghi vấn đều không được lựa chọn, thì phải trả lời bằng sự bác bỏ toàn bộ chúng. Có thể tham khảo những câu trả lời sau đây.

(146) *Họ thích cái áo này <u>hay</u> cái áo kia?*

(i) *Họ thích cái này.*

(ii) *Họ không thích cái này.*

(iii) *Họ thích cái kia.*

(iv) *Họ thích cả hai cái.*

(v) *Họ không thích cái nào cả.* (Bác bỏ)

Cấu trúc thức của câu (146) được trình bày trong *Hình 2.73*.

Họ thích cái áo này	*hay*	*cái áo kia?*
	Biểu thức thức	
Phần dư		

Hình 2.73 Cấu trúc thức của câu (146)

2.2.5.4. Câu nghi vấn dùng tiểu từ chuyên dụng

Câu nghi vấn có tiểu từ chuyên dụng cũng thuộc vào kiểu câu nghi vấn phân cực, tức là cũng trả lời bắt đầu bằng **có** hoặc **không** (theo cách phân loại câu nghi vấn trong tiếng Anh). Trong tiếng Việt, nếu không được dùng kèm với các phương tiện tạo tính nghi vấn khác thì điểm hỏi trong câu sẽ rất mơ hồ khi tách ra khỏi ngữ cảnh. Vì vậy, có tác giả gọi kiểu câu nghi vấn này là câu **nghi vấn không rõ trọng điểm** [2]. Chẳng hạn câu hỏi chứa tiểu từ chuyên dụng *à* sau đây có thể tương ứng với những điểm hỏi được in đậm khác nhau thông qua các câu trả lời bên dưới.

(147) *Mai cậu đi mua sách à?*

(i) *Phải* (hay *ừ*), ***mai mình đi***. (Xác nhận toàn bộ nội dung câu hỏi).

(ii) *Không, **tuần tới** mình mới đi*. (Bác bỏ "mai")

(iii) *Không, **em mình** đi*. (Bác bỏ "mình")

(iv) *Không, mình đi **có việc khác**.* (Bác bỏ "mua sách")

Các ngữ thái từ chuyên dụng vào việc tạo câu nghi vấn thường gặp là *à*, *ạ*, *a*, *hả*, *hử*, *hở*, *chứ (chớ)... nhỉ (nhể)*. Trong số các tiếng này có lẽ chỉ hai tiếng *à*, là những tiểu từ có tính nghi vấn trung tính nhất (mặc dù đôi khi cũng có sắc thái "ngạc nhiên"), những tiếng còn lại dù dùng một mình để tạo tính nghi vấn hay dùng cùng với các phương tiện nghi vấn khác, đều thường kèm các sắc thái tình cảm rất tế nhị. Tiếng *ạ* mang sắc thái kính trọng đối với người bề trên hoặc thân thương đối với người ngang vai và bề dưới (kể cả trong những kiểu câu khác với câu nghi vấn). Vị trí của các tiểu từ này là ở cuối câu.

Ví dụ:

(148) *Mày (anh, chị, bác) không thích bức tranh này **à (ư)**?* (Trung hoà)

(149) *Họ tìm loại hàng này **a (ư)**?* (Ngạc nhiên, tiếng *a*, được nhấn mạnh)

(150) *Bác lấy bức tranh này **ạ?*** (Kính trọng)

(151) *Bao giờ ông ấy về **hử (hở, hả, chớ)**?* (Thân hữu, hoặc suồng sã)

Cấu trúc thức của câu (148) được trình bày trong *Hình 2.74*.

Mày không thích bức tranh này	*à (ư)?*
Phần dư	Biểu thức thức

Hình 2. 74 Cấu trúc thức của câu (148)

2.2.6. Câu mệnh lệnh

Trong tiếng Việt câu mệnh lệnh (còn được gọi là câu tường thuật) thường có các phương tiện diễn đạt có tính chất chuyên dụng kèm với nội dung lệnh (không kể cách dùng ngữ điệu). Các phương tiện này chia được thành hai nhóm nhỏ:

- Nhóm các yếu tố đứng trước phần nêu nội dung lệnh;
- Nhóm các yếu tố đứng sau phần nêu nội dung lệnh.

Nhóm các yếu tố đứng trước phần nội dung lệnh gồm có *hãy, chớ*; cũng gặp các tiếng *đừng, không, không được* ở vị trí này, tuy nhiên mấy tiếng này cũng dùng được vào các kiểu câu khác với câu mệnh lệnh. Nhóm các yếu tố đứng sau phần nội dung lệnh gồm có các tiếng *đi, thôi, nào, đi thôi, đi nào*. Các từ ngữ chuyên dụng này thường mang sắc thái thân hữu, ít được dùng trong quan hệ kính trọng. Nếu dùng trong quan hệ kính trọng thì thường kèm những ngữ thái từ thích hợp như *xin, cho, ạ* (chẳng hạn: *Xin ông hãy chờ cho một lát ạ; Xin ông hãy chờ cho một lát; Ông hãy chờ cho một lát ạ; Ông hãy chờ một lát ạ*)[1]. Tiếng *hãy* có thể dùng kết hợp với các tiếng tạo thức cầu khiến đứng sau phần nội dung lệnh.

Tiếng *hãy* hàm ý khẳng định và không xuất hiện trước các tiếng phủ định *không, chẳng, chưa*. Tiếng *đừng, chớ* hàm ý phủ định. Các tiếng *đi, thôi, nào, đi thôi, đi nào* đứng sau phần nội dung lệnh được dùng nhiều hơn trong khẩu ngữ. Các tiếng có chứa *thôi, nào* không kết với *hãy* thường dùng cho ngôi thứ nhất bao gộp (chủ ngữ của câu là *ta, chúng ta*).

(152) *Các em hãy nói khẽ thôi!*

(153) */Nói lời phải giữ lấy lời,/*

Đừng như con bướm đậu rồi lại bay. (Ca dao)

[1] Với những tiếng *xin, cho, ạ* dùng như ở đây, câu mệnh lệnh mang tính chất kính trọng cao hơn là câu không chứa tiếng hãy), cũng tức là cách dùng kiểu câu trần thuật theo lối gián tiếp vào chức năng mệnh lệnh.

(154) *Không để xe ở đây!*

(155) *Anh đi trước đi!*

(156) *Ta nói khẽ thôi!*

(157) *Chúng ta ngồi đây nào!*

Cấu trúc thức của câu (152) được trình bày trong *Hình 2.75*.

Các em	*hãy*	*nói khẽ*	*thôi.*
Phần-		-dư	
	Biểu thức thức		

Hình 2.75 Cấu trúc thức của câu (152)

Ngoài những yếu tố chuyên dụng tạo thức cho câu mệnh lệnh kể trên, tiếng Việt cũng sử dụng một số phương tiện khác nữa để tạo tính cầu khiến, như các tiếng *nên, cần, phải, hộ, giùm, giúp*, phụ từ *cứ*... Các yếu tố này khi dùng tạo câu mệnh lệnh phải tuân thủ những điều kiện dùng chặt chẽ, cụ thể là:

- người nói thuộc ngôi thứ nhất,

- trong câu không chứa những từ ngữ chỉ quan hệ thời gian như *đã, sẽ, đang, vừa, mới*...

- nội dung lệnh trong câu dành cho người nghe.

Vì vậy, chúng không phải là những yếu tố chuyên dụng để tạo cấu trúc thức, chúng không có tư cách là bộ phận cấu thành cấu trúc thức. (Chẳng hạn như câu *Anh **cứ** chờ tôi ở đây một lát* là câu không thuộc thức mệnh lệnh, nó thuộc thức tường thuật, nhưng được dùng theo lối gián tiếp để nêu một đề nghị cho người nghe. Có thể so sánh nó với câu tường thuật *Hắn cứ chờ tôi ở đấy suốt hai tiếng đồng hồ*).

Ngoài mấy từ vừa kể, một số động từ vốn mang ý nghĩa "cầu khiến" như *xin, mong, đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, cấm, mời, khuyên*... cũng được dùng tạo câu mệnh lệnh theo điều kiện sử dụng câu ngôn hành.

2.4. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CẤU TRÚC THỨC TIẾNG ANH VÀ CẤU TRÚC THỨC TIẾNG VIỆT

Về phương diện cấu trúc thức, trong việc đối chiếu giữa tiếng Anh với tiếng Việt, có thể nói sự khác biệt là chủ yếu, sự tương đồng cũng có nhưng không thực sự là bản chất. Có thể đối chiếu cấu trúc thức của hai thứ tiếng này về các phương diện sau đây:

- Cơ sở cấu tạo thức,
- Sự khác biệt trong cấu tạo của các thức cụ thể.

Chuyên luận này chỉ đề cập các thức (chỉ định và mệnh lệnh) thể hiện trong ba kiểu câu là câu tường thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, và cũng gọi chúng là ba kiểu thức tường thuật, nghi vấn mệnh lệnh. Các thức chỉ định và mệnh lệnh được dùng riêng cho hình thái học trong các ngôn ngữ động từ có biến hình.

2.4.1. Sự khác biệt về cơ sở tạo thức

Các ngôn ngữ trên thế giới được phân loại chủ yếu theo ba phương diện sau đây: phương diện cội nguồn lịch sử, phương diện địa lí, phương diện loại hình cấu trúc. Về cả ba phương diện này, tiếng Anh và tiếng Việt là hai ngôn ngữ khác xa nhau. Đáng quan tâm nhất trong mối quan hệ với cấu trúc thức là sự khác nhau về mặt loại hình cấu trúc. Tiếng Anh thuộc loại **ngôn ngữ khuất chiết (inflecting** – có biến hình từ), tiếng Việt thuộc loại **ngôn ngữ đơn lập (isolating** – trong đó hiện tượng nổi bật là hiện tượng không biến hình từ). Chỗ khác nhau này có hệ quả là giữa tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt quan trong về cơ sở tạo cấu trúc thức. Để đỡ phức tạp, ở đây tạm không bàn đến những yếu tố tình thái như tính khả năng, tính tất yếu, tính lễ phép…, mà chỉ tập trung ở những yếu tố cấu tạo thức trong cách hiểu truyền thống, như thức chỉ định, thức mệnh lệnh, thể hiện trong câu tường thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh.

Sự khác biệt trong cách cấu tạo thức quan trọng đến mức có người cho rằng trong tiếng Việt không có cái gọi "thức" như trong các ngôn ngữ châu Âu. Tuy nhiên tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều giống nhau ở một điểm, đó là câu nói nào được tạo ra cũng đều phải thuộc về một "thức" nào đó, trừ những trường hợp có thể giải thích được. Hiện tượng

này ai cũng phải thừa nhận, và chính nó khiến cho người ta phải nghĩ đến sự phân biệt cái gọi là "thức của động từ" với cái gọi là "thức của câu". Và nếu tiếng Anh có thức của động từ, thì tiếng Việt có thức của câu.

a. Cơ sở cấu tạo phần thức của tiếng Anh

Cấu trúc thức nói chung gồm có phần thức và phần dư. Phần thức được hiểu là bao gồm cả các yếu tố tạo nên phạm trù thức ngữ pháp và các yếu tố tình thái khác của câu (những yếu tố cuối cùng này được nghiên cứu ở *Chương 3*, ở đây chỉ đề cập các yếu tố tạo nên phạm trù thức). Trong một ngôn ngữ biến hình từ như tiếng Anh, trong phần tạo nên phạm trù thức có mối quan hệ giữa động từ biến vị (finite – biến ngôi) và chủ ngữ làm thành cái gọi là **cấu trúc của thức (structure of the Mood)**.

Trong tiếng Anh, động từ biến bị và động từ không biến vị giúp phân biệt thức chỉ định (indicative) với thức mệnh lệnh (imperative) về mặt hình thái học. Xét hai thức hình thái học này trong mối quan hệ với việc tạo thức của câu, có thể thấy như sau:

- Thức trần thuật là cơ sở để tạo nên câu tường thuật và câu nghi vấn, trong đó yếu tố quyết định là mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị.

Thức mệnh lệnh, về mặt hình thái học, là cơ sở cấu tạo nên câu mệnh lệnh. Tuy nhiên, động từ ở thức mệnh lệnh là động từ không biến vị, không chịu sự chi phối của ngôi nhân xưng, và nó cũng không diễn đạt phạm trù thì nguyên cấp. Do đó, khi xem xét thức mệnh lệnh với tư cách một kiểu câu, các yếu tố quan trọng có tác dụng đánh dấu câu mệnh lệnh là chủ ngữ (không nằm trong quan hệ với động từ biến vị) và yếu tố chỉ cực (dương tính và cực âm tính).

Như vậy, sự vắng mặt động từ biến vị ở câu mệnh lệnh tiếng Anh cho thấy rằng việc xác định thức không nhất thiết phải căn cứ vào hình thái biến hình của động từ, mà có thể căn cứ vào những dấu hiệu hình thức khác.

b. Cơ sở cấu tạo phần thức của tiếng Việt

Tiếng Việt không có hiện tượng biến hình từ, cho nên thức của câu phải được xác lập bằng các từ ngữ có thể xuất hiện trong câu và phần nào

có cả trật tự của từ trong câu. Các từ ngữ có tác dụng tạo thức là một số hư từ và bán thực từ. Các từ này cùng với trật tự từ (khi cần thiết) có tác dụng phân biệt kiểu thức của câu một cách xác định.

2.4.2. Sự khác biệt về các cấu trúc thức cụ thể

2.4.2.1. Sự khác biệt về cấu trúc thức của câu tường thuật

a. Tiếng Anh

Xét theo cơ sở cấu tạo thức, câu tường thuật tiếng Anh được xác lập trên cơ sở mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị, với trật tự từ chủ ngữ đứng trước động từ biến vị.

Về mặt cấu trúc cú pháp, câu tường thuật phủ định tiếng Anh chứa từ phủ định với vị trí đứng sau động từ biến vị.

b. Tiếng Việt

Về cơ sở cấu tạo thức, câu tường thuật tiếng Việt không có các yếu tố hình thức đánh dấu thức (không kể các yếu tố tình thái không tham gia cấu tạo thức của câu). Nói cách khác, nếu gọi các yếu tố đánh dấu thức trong tiếng Việt là biểu thức thức (mood expression), thì câu tường thuật tiếng Việt phân biệt được với các kiểu câu khác bằng biểu thức thức Ø (zero).

Về cấu trúc cú pháp, nhìn chung (không xét chi tiết), trong câu tường thuật phủ định tiếng Việt, yếu tố phủ định dùng phổ biến nhất thường đứng trước động từ là vị tố. Cần lưu ý rằng trong tiếng Anh vị trí của yếu tố phủ định là đứng sau động từ biến vị (ví dụ: can not, did not).

2.4.2.2. Sự khác biệt về cấu trúc thức của câu nghi vấn

a. Tiếng Anh

Cơ sở cấu tạo câu nghi vấn tiếng Anh cũng là mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị, và phần nào có sự tham gia của trật tự từ (trong câu nghi vấn có đại từ nghi vấn chứa *wh-*).

Về các tiểu loại, câu nghi vấn tiếng Anh chủ yếu được chia thành hai kiểu:

- Câu nghi vấn *có/không*, và
- Câu nghi vấn chứa *wh-*.

Với câu nghi vấn có đại từ nghi vấn chứa *wh-*, quy tắc về trật tự từ như sau:

- Tất cả các đại từ nghi vấn chứa *wh-* đều được đặt ở đầu câu. Quy tắc này có vẻ hiển nhiên đối với người nói tiếng Anh, nhưng đối với người Việt học tiếng Anh đây là quy tắc cần chú ý đầu tiên đối với kiểu câu này, vì trong tiếng Việt đại từ nghi vấn trong câu nghi vấn không chuyển vị trí lên đầu câu trong mọi trường hợp. Và cũng chính do quy tắc này mà phải có sự phân biệt trật tự từ tiếp theo.

- Động từ biến vị đứng sau chủ ngữ, nếu đại từ nghi vấn chứa wh- làm chủ ngữ (các đại từ chứa *wh-* có thể làm chủ ngữ gồm có *who*, *what*, *which*, trong số đó *which* có thể một mình làm chủ ngữ hoặc nó làm định ngữ đi kèm với một danh từ và cả cụm từ này giữ chức vụ chủ ngữ).

- Động từ biến vị đứng trước chủ ngữ trong những trường hợp còn lại, tức là trong những trường hợp mà đại từ chứa *wh-* không giữ chức vụ chủ ngữ.

b. Tiếng Việt

Cơ sở cấu tạo câu nghi vấn tiếng Việt là một số hư từ và bán thực từ, vị trí của chúng có quy tắc đối với từng loại cụ thể.

Về các tiểu loại, câu nghi vấn tiếng Việt được phân biệt căn cứ vào các phương tiện đánh dấu thức nghi vấn của câu:

- Câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn,

- Câu nghi vấn chứa phụ từ nghi vấn,

- Câu nghi vấn chứa quan hệ từ *hay*, và

- Câu nghi vấn chứa tiểu từ chuyên dụng.

Đối chiếu bốn kiểu câu nghi vấn tiếng Việt với hai kiểu câu nghi vấn tiếng Anh, có thể nêu những nhận xét sơ bộ sau đây:

(i) Trong bốn kiểu câu trên, kiểu thứ nhất (chứa đại từ nghi vấn) gần gũi với kiểu câu nghi vấn chứa *wh-* của tiếng Anh, chỗ khác nhau quan trọng là ở trật tự từ trong câu. Sự khác biệt này thể hiện ở vị trí của đại từ nghi vấn trong hai thứ tiếng và thể hiện ở quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị của riêng tiếng Anh.

+ Trong tiếng Việt, đại từ nghi vấn được đặt ở vị trí như là vị trí mà danh từ do nó thay thế chiếm giữ trong câu trần thuật. Đại từ nghi vấn không được chuyển lên đầu câu trong mọi trường hợp như ở tiếng Anh. Một hiện tượng thường được nhắc đến là đại từ nghi vấn hỏi về thời điểm (như *bao giờ, khi nào*) lại được phân biệt về vị trí:

- Đại từ nghi vấn hỏi về thời điểm đứng trước động từ làm vị tố khi hỏi về sự việc xảy ra trong tương lai, như *Anh **bao giờ** về?*

- Đại từ nghi vấn hỏi về thời điểm đứng sau động từ làm vị tố khi hỏi về sự việc xảy ra trong quá khứ, như *Anh về **bao giờ**?*

Tuy nhiên trật tự của đại từ nghi vấn trong hai trường hợp vừa nêu cũng không khác gì so với vị trí của danh từ mà nó thay thế trong câu tường thuật, chẳng hạn ***Mai** tôi về* (trả lời câu hỏi thứ nhất) hay *Tôi về **hôm qua*** (trả lời câu hỏi thứ hai).

(ii) Kiểu câu nghi vấn chứa phụ từ nghi vấn không có trong tiếng Anh.

(iii) Kiểu câu thứ ba không được đặt ra trong tiếng Anh, nhưng nó là quan trọng trong tiếng Việt, vì nó là cơ sở cho kiểu câu nghi vấn thứ hai (ví dụ: *có đi **hay** không* > *có đi không* > *đi không*).

(iv) Kiểu câu nghi vấn dùng tiểu từ chuyên dụng không thể có trong tiếng Anh.

2.4.2.3. Sự khác biệt về cấu trúc thức của câu mệnh lệnh

a. Tiếng Anh

Như đã nói, cơ sở cấu tạo phần thức của câu mệnh lệnh tiếng Anh không phải là mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị như ở câu tường thuật và câu nghi vấn. Các yếu tố đánh dấu câu mệnh lệnh tiếng Anh là các yếu tố chỉ ngôi nhân xưng và các yếu tố chỉ cực (cực dương và cực âm, xét về tính chất bắt buộc, chứ không phải về tính chất có/không). Sự có mặt hay vắng mặt của các yếu tố đánh dấu này tạo ra sự phân biệt ba trường hợp:

- Cả ngôi và cực đều không được đánh dấu.

- Chỉ được đánh dấu về ngôi.

- Chỉ được đánh dấu về cực.

Trường hợp thứ nhất có thể coi là biểu thức thức là zero (nói theo cách xét thức trong tiếng Việt), mặc dù ý nghĩa thức vẫn tồn tại trong câu.

Do thức mệnh lệnh không căn cứ trên mối quan hệ của chủ ngữ với động từ biến vị, sự xuất hiện của yếu tố chỉ ngôi trong tiếng Anh ở câu mệnh lệnh là có phần hạn chế. Và chính hiện tượng thức mệnh lệnh của tiếng Anh không có căn cứ ở mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị là căn cứ cho thấy rằng các ngôn ngữ không có động từ biến vị vẫn có thể có cấu trúc thức, miễn là chúng có những cách đánh dấu thức khác đủ rõ.

b. Tiếng Việt

Trong tiếng Việt, câu mệnh lệnh được đánh dấu bằng các tiểu từ có tính chất chuyên dụng, trong số đó có thể phân biệt những tiểu từ đứng trước động từ làm vị tố và những tiểu từ đứng cuối câu.

Nếu ở tiếng Anh sự phân biệt tính phủ định với tính khẳng định trong câu mệnh lệnh chủ yếu vẫn dùng từ phủ định (*not*), thì trong tiếng Việt có những từ có tính chất chuyên dụng hơn, đó là các từ *chớ*, *đừng*; từ *không* cũng được dùng trong chức năng này nhưng có sắc thái gay gắt, cho nên ít gặp hơn hai từ kia.

Mặt khác, nếu sự xuất hiện của từ chỉ ngôi trong câu mệnh lệnh tiếng Anh là có phần hạn chế thì đối với tiếng Việt sự xuất hiện của nó lại rất bình thường. Từ chỉ ngôi trong câu mệnh lệnh tiếng Việt giữ vai trò chủ ngữ một cách khá hiển nhiên, nó chỉ khác với chủ ngữ khác về ý nghĩa: nó vừa là người thực hiện hành động được yêu cầu trong câu mệnh lệnh, lại vừa là người nhận lệnh.

Những điều nêu trên được tổng kết theo lối đối chiếu như trong *Bảng 2.1* dưới đây.

Để kết thúc phần đối chiếu cách cấu tạo thức của tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi thấy cần nhắc đến một hiện tượng khá quan trọng đối với tiếng Anh trong việc cấu tạo thức, đó là dạng phủ định của các động từ tình thái. Chẳng hạn, Halliday đã dẫn ra và phân tích hai ví dụ sau đây nhằm phân biệt *not* là yếu tố thuộc phần thức với *not* là yếu tố thuộc phần dư (bộ phận vị tố) chỉ nghĩa kinh nghiệm [93; tr. 75].

you may not leave before the end ('are not allowed to')

Từ *not* trong câu này được ghi chú thêm như sau: *not* là một bộ phận của động từ biến vị (*not* part of Finite); theo đó thì có thể dịch là "bạn không thể ra về trước khi kết thúc".

you may not stay right to the end ('are allowed not to')

Từ *not* trong câu này được ghi chú thêm như sau: *not* là một bộ phận của Phần dư (*not* part of Residue); theo đó thì có thể dịch là "bạn có thể không phải ở lại cho đến khi kết thúc, tức là có thể về trước khi kết thúc".

Bảng 2.1 Tổng kết đối chiếu cấu trúc thức của tiếng Anh và tiếng Việt

Cơ sở cấu tạo thức tiếng Anh	**Cơ sở cấu tạo thức tiếng Việt**
- Quan hệ giữa chủ ngữ và ĐTBV ở câu tường thuật và câu nghi vấn. Một bộ phận dùng trật tự từ. - Sử dụng yếu tố đánh dấu ngôi và cực ở câu mệnh lệnh.	- Sử dụng các hư từ và một số bán thực từ (đại từ), cụ thể là: đại từ nghi vấn, phụ từ của động từ và tính từ, quan hệ từ *hay*, tiểu từ tình thái chuyên dụng.
Cấu trúc thức câu tường thuật Anh	**Cấu trúc thức câu tường thuật Việt**
Dùng quan hệ chủ ngữ và ĐTBV (trợ động từ, động từ tình thái, phần biến vị trong động từ từ vựng tính).	Không được đánh dấu về thức, có biểu thức thức zero (không có quan hệ chủ ngữ và ĐTBV)
Cấu trúc thức câu nghi vấn Anh	**Cấu trúc thức câu nghi vấn Việt**
- Dùng quan hệ chủ ngữ và ĐTBV với trật tự ĐTBV đứng trước chủ ngữ. - Dùng đại từ nghi vấn chứa *wh-*, có phân biệt trật tự từ: + Đại từ nghi vấn đứng đầu câu.	- Dùng đại từ nghi vấn, vị trí của đại từ nghi vấn giống như vị trí của danh từ mà nó thay thế trong câu tường thuật. Trật tự của quan hệ chủ-vị không thay đổi. - Dùng phụ từ của động từ và tính từ, có thể làm thành cặp (***có đi***

+ Có phân biệt trật tự giữa chủ ngữ và ĐTBV khi đại từ này làm chủ ngữ và khi nó không làm chủ ngữ.	***không***) hoặc chỉ dùng yếu tố thứ hai (... ***không***). - Dùng quan hệ từ lựa chọn *hay*. - Dùng tiểu từ tình thái chuyên dụng, như *à*, *ư* (cuối câu).
Cấu trúc thức câu mệnh lệnh Anh	**Cấu trúc thức câu mệnh lệnh Việt**
Dùng yếu tố đánh dấu ngôi và cực, với ba trường hợp cụ thể: + Không đánh dấu ngôi hoặc cực. + Đánh dấu ngôi. + Đánh dấu cực.	Dùng tiểu từ tình thái chuyên dụng, như *hãy*, *chớ* (trước động từ), *đi*, *nào* (cuối câu). Ở dạng phủ định sử dụng *đừng*, *chớ* nhiều hơn *không*.

Khả năng diễn đạt sự phân biệt này của tiếng Việt có thể nhận ra trong những lời dịch nêu trên.

Dẫn hiện tượng này, chúng tôi muốn nói rằng việc dùng các yếu tố mang nghĩa phủ định hay mang nghĩa khẳng định trong tiếng Việt vào việc xác định những thức nào đó không hề là vô căn cứ.

Còn việc dùng những yếu tố như *hãy*, *đi*, *nào* để tạo thức mệnh lệnh của tiếng Việt thì rất gần gũi với cách dùng biến tố chỉ thức mệnh lệnh của động từ tiếng Pháp, tiếng Nga. Chỗ khác nhau rõ nhất là tiếng Pháp, tiếng Nga dùng con đường hình thái học và chỉ có sự phân biệt về số đơn và số nhiều ở hình thái biến hình từ theo chủ ngữ của thức mệnh lệnh, trong lúc đó thì tiếng Việt có một số từ cụ thể khác nhau cho sự lựa chọn có phần rộng rãi hơn trong việc tạo thức mệnh lệnh. Tất nhiên, các yếu tố hình thái học có tính chất chặt chẽ hơn so với các hư từ được chọn.

Chương 3

GIA NGỮ TÌNH THÁI NHƯ LÀ PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN NGHĨA LIÊN NHÂN

3.1. GIA NGỮ VÀ HỆ THỐNG GIA NGỮ TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG CỦA HALLIDAY

3.1.1. Gia ngữ và vị trí cú pháp của gia ngữ trong cấu trúc câu

Gia ngữ (Adjunct) là một thuật ngữ được sử dụng nhiều trong ngữ pháp học hiện đại nhằm cố gắng phân biệt cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc nghĩa kinh nghiệm (nghĩa biểu hiện) của câu, một phần khá lớn trong gia ngữ trùng với cái gọi là trạng ngữ (adverbial) trước đây.

Trong *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học* gia ngữ được định nghĩa trước hết là "một yếu tố lựa chọn trong một kiến trúc ngữ pháp, nó có thể được thêm vào hoặc lược bỏ mà không kéo theo sự biến đổi cú pháp" (an optional element in a grammatical construction which may be added or omitted without any consequent syntactic change) [139, V. 10].

Cũng theo sách đó, theo quan điểm của Quirk, gia ngữ được hiểu là các trạng ngữ có đặc trưng như sau: "các trạng ngữ là một sự mở rộng nào đấy được tích hợp vào trong cấu trúc của cú, ví dụ, với tư cách tiêu điểm của một câu có yếu tố chêm xen, một gia ngữ hoạt động với tư cách đó nếu nó là một danh từ: *John recognized Alfie* ***by his laugh*** (*John nhận ra Alfie nhờ cái cười của anh ta*) có thể được diễn đạt thành *It was John that recognized Alfie* ***by his laugh*** hoặc *It was* ***by his laugh*** *that John recognized Alfie*" [139, V. 10]. Như vậy là tổ hợp chứa danh từ *by his laugh* trong câu đầu được gọi là gia ngữ bởi lẽ tổ hợp đó cũng là tiêu điểm của hai câu có yếu tố chêm xen được nêu tiếp theo sau đó (phần in đậm trong hai câu sau). Cũng trong tài liệu vừa dẫn, gia ngữ được ghi nhận là khác với **conjunct (liên ngữ)**, **disjunct (biệt ngữ)** và **subjunct (phụ ngữ)** [139, V. 10]. (Phụ ngữ trong ngữ pháp của Quirk là yếu tố phụ trong

câu như từ in đậm trong câu *Can we go,* ***please***; hoặc các từ gọi – hô ngữ – đứng đầu câu trong hội thoại).

Tóm lại, về cú pháp gia ngữ là bộ phận không nằm trong cấu trúc cơ sở của câu (clause basic structure), tức là không trực tiếp chịu sự ấn định của vị tố trong câu. Nói cách khác, sự có mặt cũng như sự vắng mặt của gia ngữ không ảnh hưởng đến cấu trúc cơ sở của câu, trong cách hiểu hẹp về cấu trúc cơ sở của câu (gồm có vị tố, chủ ngữ và các bổ ngữ cần thiết). Về mặt nghĩa, gia ngữ là những yếu tố chỉ cảnh huống (circumstance) như không gian, thời gian, cách thức, nguyên nhân... của sự việc được nói đến trong câu.

Mối quan hệ của gia ngữ với biệt ngữ và liên ngữ được hiểu khác nhau theo các tác giả khác nhau. Chẳng hạn, nhiều người hiểu gia ngữ là những yếu tố nằm ngoài cấu trúc cơ sở của câu nhưng vẫn tham gia vào việc diễn đạt nghĩa kinh nghiệm của câu (như các "trạng ngữ không gian", "trạng ngữ thời gian" theo cách hiểu cũ), biệt ngữ là các yếu tố không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa kinh nghiệm (đó là các "trạng ngữ tình thái"), còn liên ngữ là yếu tố nối kết câu chứa nó với câu khác.

Cách quan niệm về gia ngữ của Halliday có khác (như sẽ trình bày bên dưới). Công trình nghiên cứu này được thực hiện theo quan điểm của Halliday, cho nên cách nhìn của ông được sử dụng, tuy nhiên vẫn không phủ định các tác giả khác, tức là đây chỉ là một sự lựa chọn để tạo nên tính nhất quán cho một công trình nghiên cứu, chứ không bình phẩm về các giải pháp khác nhau.

3.1.2. Hệ thống các gia ngữ trong ngữ pháp của Halliday

Với cách hiểu cấu trúc ngữ pháp của câu bao gồm một số cấu trúc với những chức năng khác nhau, Halliday có một cách nhìn khác đối với gia ngữ. Đối với tác giả này, gia ngữ bao gồm một hệ thống các yếu tố khác nhau do chúng hoạt động trong các siêu chức năng khác nhau, mà các siêu chức năng này là nền tảng trong lí thuyết ngữ pháp chức năng của ông. Nói cách khác, đó là một hệ thống gồm các yếu tố được phân chia theo một nguyên tắc phương pháp luận nhất quán.

Các gia ngữ được chia thành ba nhóm hoạt động trong ba siêu chức năng khác nhau: có gia ngữ hoạt động trong chức năng diễn đạt nghĩa

kinh nghiệm, có gia ngữ hoạt động trong chức năng nghĩa liên nhân và cũng có gia ngữ hoạt động trong chức năng văn bản (chức năng tạo diễn ngôn). Trong mối quan hệ với cấu trúc thức của câu, ba loại gia ngữ này mỗi loại có một vị trí riêng: có gia ngữ nằm trong phần dư, có gia ngữ nằm trong phần thức, có gia ngữ nằm ngoài cấu trúc thức của câu. Lược đồ khái quát về tên gọi của từng loại gia ngữ, về siêu chức năng của chúng và về vị trí của chúng trong cấu trúc thức được Halliday trình bày như trong *Bảng 3.1*. [93; tr. 81].

Bảng 3.1 Hệ thống gia ngữ, chức năng và sự định vị của chúng trong quan hệ với cấu trúc thức của câu

Loại gia ngữ Type of Adjunct	**Siêu chức năng** Metafunction	**Định vị trong cấu trúc thức** Location in mood structure
cảnh huống (circumstantial)	kinh nghiệm (experiential)	nằm trong phần dư
tình thái (modal)	liên nhân (interpersonal)	nằm trong phần thức
nối kết (conjunctive)	văn bản (textual)	(không nằm trong cấu trúc thức)

(Nguồn: Halliday [93; tr. 81])

Trong bảng trên, loại gia ngữ cảnh huống tương đương với phần lớn (không phải tất cả) các "trạng ngữ" không gian, thời gian..., chúng được dùng để chỉ hoàn cảnh mà sự việc nêu trong câu diễn ra, có nghĩa là chúng góp phần diễn đạt nghĩa kinh nghiệm được trình bày trong câu. Tuy nhiên, gia ngữ cảnh huống không phải là yếu tố tạo nên cấu trúc cơ sở của câu: sự có mặt của chúng là do tình huống quy định, không phải do nghĩa của vị tố đòi hỏi. Chẳng hạn có thể so sánh cách dùng từ *chủ nhật* trong hai câu sau đây.

(1) *Hôm ấy là* ***chủ nhật****.*

(2) ***Chủ nhật*** *họ về quê đấy.*

Trong cả hai câu, *chủ nhật* đều chỉ hoàn cảnh thời gian, nhưng chúng hoạt động với hai chức năng cú pháp khác nhau. Trong câu (1) *chủ nhật* là yếu tố do vị tố *là* đòi hỏi, nó là bổ ngữ của câu. Trong câu (2), vị tố *về* không đòi hỏi sự có mặt của *chủ nhật*, và *chủ nhật* ở đây là yếu tố chỉ hoàn cảnh thời gian cho sự việc "họ về quê", cho nên nó là gia ngữ.

Dùng cách gọi các yếu tố như *chủ nhật* trong (2) là "trạng ngữ" như trước đây chưa làm rõ được chức năng cú pháp của chúng. Chẳng hạn, theo tiếng Anh thì chúng có quan hệ với động từ (Adverbial), nhưng yếu tố này không do động từ làm vị tố đòi hỏi, vả lại động từ là phạm trù từ loại. Đối với tiếng Việt, "trạng ngữ" có mối quan hệ với "hoàn cảnh" (tình trạng), tức là có quan hệ với ngữ nghĩa, chứ không phải cú pháp. Vì lẽ đó, xu hướng được chuộng hiện nay là dùng tên gọi "gia ngữ" (adjunct – yếu tố được thêm vào ở bậc cú pháp câu). Trong hệ thống gia ngữ của Halliday, từ "cảnh huống" được dùng như một yếu tố về nghĩa để phân loại bên trong các gia ngữ khác nhau về chức năng.

Như vậy, gia ngữ cảnh huống không nằm trong đối tượng miêu tả của công trình nghiên cứu này, nó thuộc phần dư trong việc miêu tả nghĩa kinh nghiệm.

Loại gia ngữ thứ ba, gia ngữ nối kết, thuộc chức năng văn bản nằm ngoài phần thức và phần dư của câu.

(3) *And last night what happened.*

[Và rồi thì đêm tối qua chuyện gì đã xảy ra].

Xét về ngữ pháp câu, trong câu (3) có hai gia ngữ:

- *And* có nghĩa là "và" và là liên từ về từ loại, về mặt cấu trúc ngữ pháp của câu này, nó là gia ngữ kết nối nghĩa của câu chứa nó với nghĩa của câu trước đó, có thể là câu của một người khác nói, theo quan hệ lôgic. Nó không diễn đạt nghĩa kinh nghiệm của câu này và cũng không thuộc phần thức. Với tư cách yếu tố nằm ngoài cấu trúc thức, gia ngữ kết nối cũng không phải là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi.

- *Last night* với nghĩa "đêm tối qua" là một tổ hợp từ hoạt động với tư cách một gia ngữ (chỉ cảnh huống thời gian), thuộc về nghĩa kinh nghiệm và nằm trong phần dư của cấu trúc thức, chứ không thuộc phần thức.

Cấu trúc ngữ pháp của câu (3) được thực hiện trong *Hình 3.1*.

And	*last night*	*what*	*happened?*
Gia ngữ kết nối (cấu trúc tính)	Gia ngữ (cảnh huống)	CN	Phần BV 'quá khứ' + Vị tố
	Phần dư	Phần thức	

Hình 3.1 Cấu trúc ngữ pháp của câu (3)

Loại gia ngữ thứ hai, gia ngữ tình thái, là loại cần được đề cập trong công trình nghiên cứu này. Như vậy, loại gia ngữ này đáng được bàn như một điểm riêng.

Cũng cần nói thêm rằng chính loại gia ngữ tình thái có quan hệ nhiều nhất với văn hoá của người bản ngữ, gắn với cách nhìn và cách đánh giá các sự vật và sự việc được diễn đạt trong câu chứa các gia ngữ này. Để đỡ rắc rối, trong phần nghiên cứu về những kiểu gia ngữ tình thái cụ thể sau này, chúng tôi lấy tiếng Anh làm xuất phát điểm và sử dụng cách dịch các gia ngữ tiếng Anh sang tiếng Việt bằng các ý nghĩa tương đương ở từng câu một, và như vậy một từ tiếng Anh có thể được dịch theo những cách khác nhau ở những câu cụ thể khác nhau, nếu không thể tránh được. Phần gia ngữ tình thái của tiếng Việt xem xét theo quan điểm này sẽ được kết hợp trong khi dịch các ví dụ tiếng Anh và không tách riêng ra như khi bàn về cấu trúc thức của câu. Sở dĩ như vậy là vì kiểu cấu trúc thức của tiếng Anh và kiểu cấu trúc thức của tiếng Việt là hoàn toàn khác nhau; còn đối với các kiểu gia ngữ tình thái, thì các nội dung tình thái chủ yếu là giống nhau trong nhiều ngôn ngữ, chỉ cách nhìn có phần khác nhau trước hết do nét văn hoá, phong tục... không giống nhau, và phần rào có lệ thuộc vào các phương tiện ngôn ngữ cụ thể. Tuy nhiên, một bức tranh riêng hoàn chỉnh về vấn đề này đòi hỏi một công trình nghiên cứu sâu và rộng hơn. Vì vậy, với tư cách một chương trong công trình nghiên cứu và để tránh những trùng lặp, chúng tôi chỉ dừng lại ở việc dịch theo từng nội dung tình thái cụ thể từ tiếng Anh, với mục đích thể hiện những điều chỉnh cơ bản đối với các hiện tượng này theo hệ thống quan điểm của chúng tôi.

3.2. HỆ THỐNG CÁC GIA NGỮ TÌNH THÁI CỦA HALLIDAY

Theo Halliday, gia ngữ tình thái là một lớp gồm nhiều yếu tố làm thành một hệ thống nhỏ hơn bên trong hệ thống chung của các gia ngữ. Các gia ngữ tình thái được chia thành ba nhóm:

- gia ngữ chỉ tính phân cực và tính tình thái (adjuncts of polarity and modality),

- gia ngữ chỉ tính thời gian (adjuncts of temporality) và

- gia ngữ thức (adjuncts of mood).

Gia ngữ chỉ tính phân cực, theo tên gọi, có quan hệ với cực dương tính và cực âm tính. Gia ngữ chỉ tính tình thái diễn đạt các khả năng và tính thường thường trong khoảng trung gian giữa hai cực dương tính – âm tính, nó cũng diễn đạt tính bắt buộc với hai cực đó và những thang độ khác nhau giữa hai cực đó. Những yếu tố thuộc nhóm này gắn với tính tình thái "khách quan" theo cách gọi của một số nhà nghiên cứu khác.

Gia ngữ chỉ tính thời gian liên quan đến các trạng thái thời gian và tần số xuất hiện trong thời gian. Gia ngữ thời gian cũng là một thứ tình thái "khách quan" mang nội dung về thời gian.

Gia ngữ thức là nhóm có quan hệ chặt chẽ với sự nhìn nhận của người nói về sự việc được nói đến trong câu. Nhóm các gia ngữ này thuộc về tính tình thái "chủ quan" như người ta thường gọi.

Mỗi nhóm trên gồm một số nhóm con cụ thể, và mỗi nhóm con lại gồm một số yếu tố ngôn ngữ nhất định như có thể thấy trong *Bảng 3.2.*

Bảng 3.2 Các lớp con gia ngữ tình thái và các từ thường dùng trong mỗi lớp

Gia ngữ chỉ tính phân cực và tính tình thái:	
(a) tính phân cực (polarity):	not, yes, no, so
(b) tính khả năng (probability):	probably, possibly, certainly, perhaps, maybe
(c) tính thường thường (usuality):	usually, sometimes, always, never, ever, seldom, rarely

(d) tính sẵn sàng (readiness):	willingly, readily, gladly, certainly, easily
(e) sự bắt buộc (obligation):	definitely, absolutely, possibly, at all costs, by all means
Gia ngữ chỉ tính thời gian:	
(f) thời gian (time):	yet, still, already, once, soon, just
(g) tính tiêu biểu (typicality):	occasionally, generally, regularly, mainly, for the most part
Gia ngữ thức:	
(h) tính hiển nhiên (obviousness):	of course, surely, obviously, clearly
(j) cường độ (intensity):	just, simply, merely, only, even, actually, really, in fact
(k) thang độ (degree):	quite, almost, nearly, scarcely, hardly, absolutely, totally, utterly, entirely, completely

(Nguồn: Halliday [93; tr. 82-83])

Trong số các yếu tố tình thái kể trong bảng đó, một số đã được vài ba công trình nghiên cứu khác đề cập theo lí thuyết tình thái nói chung, như tình thái nhận thức phân biệt với tình thái trách nhiệm, tình thái khách quan phân biệt với tình thái chủ quan. Cách xem xét vừa nêu xuất phát từ quan điểm dụng học ngôn ngữ. Trên thực tế công tác nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu nào xem xét các yếu tố tình thái trong câu trong mối quan hệ với ngữ pháp về thức của câu theo quan điểm của Halliday. Trong tinh thần đó, phần tiếp theo dành cho việc xem xét từng loại gia ngữ tình thái cụ thể trong quan hệ với thức của câu, theo cách phân bố trong hệ thống ngữ pháp chức năng do Halliday xác định trên đây.

Trước khi thâm nhập vào các lớp con gia ngữ thức, nêu ví dụ và phân tích vị trí của gia ngữ trong cấu trúc câu, xin lưu ý hai điểm quy ước

sau đây trong cách xử lí tên gọi và phân tích động từ biến vị của Halliday trong quá trình phân tích câu:

- Các gia ngữ tình thái xuất hiện trong câu đều được tác giả gọi chung là **gia ngữ tình thái (Modal Adjuncts)**, và không gọi bằng những tên của từng nhóm nhỏ như trong *Bảng 3.2*.

- Các động từ vừa chứa phần biến vị vừa chứa phần nghĩa kinh nghiệm (loại như *speaks*, *ate*... đều được coi là **động từ biến vị (finite)**, tương tự *will*, *can*... không tách chúng thành hai bộ phận như khi phân tích vai trò của chúng trong cấu trúc của phần thức nói riêng đã được thực hiện ở *Chương 2*.

3.2.1. Gia ngữ chỉ tính phân cực và tính tình thái

Theo cách phân bố của Halliday, gia ngữ chỉ tính phân cực và tính tình thái bao gồm năm kiểu nhỏ là *tính phân cực*, *tính khả năng*, *tính thường thường*, *tính sẵn sàng* và *sự bắt buộc* (x. *Bảng 3.2*).

3.2.1.1. Gia ngữ chỉ tính phân cực

Gia ngữ chỉ tính phân cực gồm các yếu tố *not*, *yes*, *no*, *so*.

a. Not (không)

Not là một từ phủ định được sử dụng phổ biến nhất, việc sử dụng nó với những động từ khác phù hợp với cách những động từ đó được sử dụng trong các câu hỏi *có / không* (*yes / no* question)

(4) *David is **not** stupid.*

[David không phải là ngốc nghếch.]

(i) **Not** được sử dụng để phản ánh việc người nói không làm điều cần phải làm, hoặc không làm điều người khác mong anh ta làm.

(5) *I am sorry, I have **not** done it yet.*

[Tôi xin lỗi, tôi vẫn chưa làm việc đó.]

(ii) **Not** được sử dụng để đối lập một phần của mệnh đề này với mệnh đề khác. Cách sử dụng nhằm nhấn mạnh phần khẳng định ở mệnh đề cùng đi mà không chứa *not*.

(6) *It's **not** a huge hotel, but it's very nice.*

[Nó không phải là một khách sạn lớn, nhưng mà rất tuyệt.]

Cấu trúc thức của câu (4) được trình bày trong *Hình 3.2*.

David	*is*	*not*	*stupid.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.2 Cấu trúc thức của câu (4)

b. Yes (có)

(i) **Yes** thường được dùng làm câu trả lời đồng ý khi nhận một lời hỏi.

(7) - *Do you like coffee?*

- ***Yes**, I do.*

[- Ông có thích cà phê không?

- Vâng, tôi có thích.]

(ii) **Yes** được dùng để diễn đạt sự đồng ý đối với lời hỏi hay xin phép.

(8) - *Dad, can I go swimming with John?*

- ***Yes**, but be home before 8.00.*

[- Bố ơi, con có thể đi bơi với John được không?

- Được thôi, nhưng phải về nhà trước 8 giờ đấy.]

(iii) **Yes** được sử dụng để diễn đạt sự chấp thuận khi nhận một lời câu khiến.

(9) - *Will you type this letter for me?*

- ***Yes**, but I want to finish this first.*

[- Cậu có thể đánh máy cho mình bức thư này được không?

- Được, nhưng tớ muốn đánh xong bức thư này trước đã.]

Cấu trúc thức của câu (7) được trình bày trong *Hình 3.3*.

Yes
Gia ngữ tình thái
Phần thức

I	*do.*
CN	Vị tố
Phần thức	

Hình 3.3 Cấu trúc thức của câu (7)

c. No (không)

(i) **No** được dùng để trả lời phủ định hay bác bỏ một câu hỏi với những nội dung khác nhau.

(10) - *Are you English?*

- ***No**, I am Vietnamese.*

[- Ông là người Anh phải không?

- Không, tôi là người Việt Nam.]

(11) - *Are you planning to marry soon?*

- ***No**, I am not.*

[- Chị có ý định lập gia đình sớm không?

- Không, tôi không có ý định ấy.]

Cấu trúc thức của câu (11) được trình bày trong *Hình 3.4*.

No,
Gia ngữ tình thái
Phần thức

I	*am not.*
CN	ĐTBV
Phần thức	

Hình 3. 4 Cấu trúc thức của câu (11)

(ii) **No** được sử dụng để diễn đạt một điều gì đó không tồn tại hoặc không có sẵn.

(12) *He has **no** ambition.*

[Anh ấy không có tham vọng]

Cấu trúc thức của câu (12) được trình bày trong *Hình 3.5*.

He	*has*	*no*	*ambition.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.5 Cấu trúc thức của câu (12)

d. So (vậy nên)

So được sử dụng để diễn đạt một điều gì đó xảy ra hoặc do ai đó làm như là hệ quả của một việc khác.

(13) *There were nothing on TV, **so** I decided to go to bed.*

[Chẳng có gì xem trên vô tuyến cả, vậy nên tôi quyết định đi ngủ.]

(14) *There is not much water left, **so** be careful not to use too much.*

[Không còn nhiều nước nữa đâu, vậy hãy cẩn thận đừng sử dụng quá nhiều.]

Cấu trúc thức của câu (13) được trình bày trong *Hình 3.6*

So	*I*	*decided*	*to go to bed.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.6 Cấu trúc thức của câu (13)

3.2.1.2. Gia ngữ chỉ tính khả năng

Gia ngữ chỉ tính khả năng gồm các yếu tố *probably, possibly, certainly, perhaps, maybe.*

a. Probably (chắc là, có nhiều khả năng)

(i) **Probably** được sử dụng để diễn đạt độ tin cậy cao của người nói vào việc có thể xảy ra.

(15) *Take your umbrella. It will **probably** rain later.*

[Cầm theo ô đi. Trời chắc sẽ mưa đó.]

(ii) **Probably** dùng chỉ niềm tin vào khả năng to lớn của sự có mặt việc được đề cập.

(16) *Schmidt's optimism is **probably** justified.*

[Thái độ lạc quan của Schmidt chắc là biện minh được.]

(17) *I will very **probably** go abroad soon.*

[Tôi chắc là sẽ ra nước ngoài sớm thôi.]

Cấu trúc thức của câu (16) được trình bày trong *Hình 3.7*

Schmidt's optimism	*is*	*probably*	*justisfied.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố
Phần thức			Phần dư

Hình 3.7 Cấu trúc thức của câu (16)

b. Possibly (có thể)

(i) **Possibly** được dùng để đoán định một việc gì đó có độ tin cậy thấp (có thể đúng, hoặc có thể xẩy ra), và không đủ thông tin, chứng cứ để đảm bảo chắc chắn.

(18) *Police believe he might* ***possibly*** *have killed himself.*

[Cảnh sát tin rằng ông ta có thể đã tự sát.]

(ii) **Possibly** được dùng chỉ điều gì đó có khả năng thực hiện.

(19) *It was the best vacation you could* ***possibly*** *imagine.*

[Đó là kì nghỉ hè tốt nhất mà anh có thể tưởng tượng ra.]

Cấu trúc thức của câu (18) được trình bày trong *Hình 3.8.*

He	*might*	*possibly*	*have killed*	*himself.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.8 Cấu trúc thức của câu (18)

c. Certainly (chắc chắn)

Certainly được dùng để diễn đạt niềm tin chắc vào điều được nói đến.

(20) *I'm sorry if I upset you. I* ***certainly*** *didn't mean to.*

[Tôi xin lỗi nếu tôi làm anh bực mình. Tôi chắc chắn không có ý đó.]

Cấu trúc thức của câu (20) được trình bày trong *Hình 3.9.*

I	*certainly*	*didn't*	*mean to.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	vị tố
Phần thức			Phần dư

Hình 3.9 Cấu trúc thức của câu (20)

d. Perhaps (có lẽ)

(i) **Perhaps** được dùng khi người nói không muốn đưa ra một ý kiến có độ tin cậy chưa cao.

(21) *Oil is perhaps the most important raw material.*

[Dầu lửa có lẽ là nguyên liệu thô quan trọng nhất.]

Cấu trúc thức của câu (18) được trình bày trong hình 3.9

(ii) **Perhaps** được sử dụng khi người nói muốn đề nghị một việc gì đó theo cách lịch sự.

(22) *Perhaps, I should have a word with his teacher.*

[Có lẽ, tôi nên có lời thưa với thầy giáo của nó.]

(iii) **Perhaps** được sử dụng khi người nói dự đoán một điều gì xảy ra với độ tin cậy thấp.

(23) *Perhaps the weather will change tomorrow.*

[Có lẽ thời tiết sẽ thay đổi vào ngày mai.]

(24) *Perhaps I'll die before I become a mother.*

[Có lẽ tôi sẽ chết trước khi được làm mẹ]

[156; tr.2]

Cấu trúc thức của câu (21, 23) được trình bày trong *Hình 3.10, 3.11*.

Oil	*is*	*perhaps*	*the most important raw material.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.10 Cấu trúc thức của câu (21)

Perhaps	*the weather*	*will*	*change*	*tomorrow.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Vị tố	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.11 Cấu trúc thức câu (23)

e. Maybe (có thể là)

(i) **Maybe** được dùng để chỉ ra điều người nói nói ra chỉ sự đoán định và họ không chắc là đúng.

(25) - *Is that true?*

- *Maybe I am not sure.*

[- Điều đó có thật không?

- Có thể là tôi cũng không chắc lắm.]

[156; tr. 42]

(ii) **Maybe** được sử dụng để chỉ ra điều gì được nói đến nhưng người nói không dám chắc.

(26) ***Maybe*** *there was another explanation.*

[Có thể có một cách giải thích khác]

[136; tr. 838]

Maybe được dùng để diễn đạt tính chưa chắc chắn của một dự định, kế hoạch… được đưa ra trong câu.

(27) ***Maybe*** *next time we go to the cinema.*

[Có thể lần tới chúng ta sẽ đi xem phim.]

Cấu trúc thức của câu (25) được trình bày trong *Hình 3.12*.

Maybe	*I*	*am not*	*sure.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức		Phần dư	

Hình 3.12 Cấu trúc thức của câu (25)

3.2.1.3. Gia ngữ chỉ tính thường thường

Gia ngữ chỉ tính thường thường gồm các yếu tố *usualy*, *sometimes*, *always*, *seldom*, *never*, *rarely*.

a. Usually (thường là)

(i) **Usually** được sử dụng để nói về một việc gì đó xảy ra với tần số trung bình, không cao mà cũng không thấp.

(28) *She **usually** comes home from work earlier than this.*

[Cô ấy thường đi làm về sớm hơn thế này.]

[136; tr. 1504]

(ii) **Usually** được sử dụng để nói về tính không xa lạ của điều được nói đến trong câu, vì người ta hay gặp nó.

(29) ***Usually** he is very friendly to me.*

[Thường thì anh ấy rất thân thiện với tôi.]

Cấu trúc thức của câu (29) được trình bày trong *Hình 3.13*.

Usually	*he*	*is*	*very friendly*	*to me.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Bổ ngữ	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.13 Cấu trúc thức câu (29)

b. Sometimes (đôi khi, thỉnh thoảng)

(i) **Sometimes** được sử dụng để diễn đạt một chuyện gì xảy ra trong một số dịp, song không phải là trong mọi trường hợp.

(30) *She was **sometimes** unhappy and forgetful.*

[Cô ấy thỉnh thoảng lại không vui và hay quên.]

[155; tr. 16]

(ii) **Sometimes** được sử dụng để diễn tả một việc gì đó xảy ra nhưng không phải thường xuyên.

(31) ***Sometimes** I wonder whether anything ever will turn up.*

[Thỉnh thoảng tôi tự hỏi liệu có điều gì từng quay trở lại không?]

[155; tr. 48]

Cấu trúc thức của câu (30) được trình bày trong *Hình 3.14*.

She	*was*	*sometimes*	*unhappy & forgetful.*
CN	ĐTBV	gia ngữ tình thái	bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.14 Cấu trúc thức của câu (30)

c. Always (luôn luôn)

(i) **Always** được dùng để diễn đạt hằng tính của điều nói trong câu.

(32) *I will **always** remember the day we first met.*

[Tôi luôn luôn nhớ đến ngày lần đầu tiên chúng ta gặp nhau.]

(ii) **Always** - Được dùng để diễn tả một hành động biểu hiện thang độ cao nhất của tần suất.

(33) *I will **always** be welcome to come and stay.*

[Tôi sẽ luôn luôn vui mừng đến và ở lại] [155; tr. 18]

Cấu trúc thức của câu (33) được trình bày trong *Hình 3.15*.

I	*will*	*always*	*be*	*welcome to come & stay.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.15 Cấu trúc thức của câu (33)

d. Seldom (hiếm khi)

Seldom diễn đạt sự ít xảy ra của điều được nói đến trong câu.

(34) *We **seldom** go out.*

[Chúng tôi hiếm khi đi ra ngoài.]

Cấu trúc thức của câu (34) được trình bày trong *Hình 3.16*.

We	*seldom*	*go*	*out.*
CN	gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.16 Cấu trúc thức của câu (34)

e. Never (chưa bao giờ, không bao giờ)

Never diễn đạt sự không hề xảy ra của việc được nói đến trong câu.

(35) *In 30 years of driving she has **never** had an accdent.*

[Trong 30 năm lái xe, bà ấy chưa bao giờ gây ra một vụ tai nạn.]

Cấu trúc thức của câu (35) được trình bày trong *Hình 3.17*.

In 30 years of driving	she	has	never	had	an accident.
Gia ngữ	CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức				Phần dư	

Hình 3.17 Cấu trúc thức của câu (35)

f. Rarely (ít khi)

Rarely được dùng để diễn đạt tính chất ít xảy ra, ít gặp của sự việc nói đến trong câu.

(36) *Michael Jackson* ***rarely*** *speaks to journalists.*

[Michael Jackson ít khi nói chuyện với phóng viên.]

Cấu trúc thức của câu (36) được trình bày trong *Hình 3.18*

Michael Jackson	*reraly*	*speaks*	*to journalists.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.18 Cấu trúc thức của câu (36)

3.2.1.4. Gia ngữ chỉ tính sẵn sàng

Gia ngữ chỉ tính sẵn sàng gồm các yếu tố *willingly, readily, gladly, certainly, easily*. Dưới đây chỉ một số yếu tố được khảo sát làm ví dụ.

a. Willingly (bằng lòng, vui lòng)

Willingly được sử dụng để diễn đạt cách nói sẵn lòng làm một việc gì đó không phải do ép buộc.

(37) *He* ***willingly*** *agreed to give her a lift.*

[Anh ấy vui lòng cho cô ta đi nhờ.] [138; tr. 1366]

Cấu trúc thức của câu (37) được trình bày trong *Hình 3.19*.

He	*willingly*	*agreed*	*to give her a lift.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.19 Cấu trúc thức của câu (37)

b. Readily (sẵn lòng, sẵn sàng)

Readily được sử dụng để diễn đạt cách nói sẵn lòng làm việc được nêu ra trong câu.

(38) *He* ***readily*** *agreed to all our suggestions.*

[Anh ấy sẵn sàng đồng ý với tất cả đề xuất của chúng tôi.]

[136; tr. 1076]

Cấu trúc thức của câu (38) được trình bày trong *Hình 3.20*

He	*readily*	*agreed*	*to all our suggestions.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.20 Cấu trúc của câu (38)

c. Easily (dễ dàng)

Easily được dùng để chỉ tính chất không khó khăn, không phức tạp, không cần phải cố gắng nhiều trong việc thực hiện điều nêu trong câu.

(39) *Some children make friends* ***easily****.*

[Một số trẻ em làm bạn một cách dễ dàng.] [138; tr. 393]

Cấu trúc thức của câu (39) được trình bày trong *Hình 3.21*

Some children	*make*	*friends*	*easily.*
CN	ĐTBV	Bổ ngữ	gia ngữ tình thái
		Phần dư	
Phần thức			

Hình 3.21 Cấu trúc thức của câu (39)

3.2.1.5. Gia ngữ chỉ sự bắt buộc

Gia ngữ chỉ sự bắt buộc gồm các yếu tố *definitely, absolutely, possibly, at all costs, by all means*. Dưới đây chỉ khảo sát một số yếu tố.

a. Definitely (dứt khoát)

Definitely dùng diễn đạt sự tin chắc rằng không thể khác được đối với điều được nói đến trong câu.

(40) *I* ***definitely*** *posted the cheque last week.*

[Dứt khoát là tôi là đã gửi tấm séc đi tuần trước.]

Cấu trúc thức của câu (40) được trình bày trong *Hình 3.22*

I	*definetely*	*possted*	*the cheque*	*last week.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ	Gia ngữ
			Phần dư	
Phần thức				

Hình 3.22 Cấu trúc thức của câu (40)

b. Absolutely (tuyệt đối)

Absolutely diễn đạt tính chất không thể có sự lựa chọn, sự so sánh nào khác đối với điều được nói đến trong câu.

(41) *There is* ***absolutely*** *no evidence against him.*

[Tuyệt đối không có một chứng cứ nào chống lại anh ta.]

Cấu trúc thức của câu (41) được trình bày trong *Hình 3.23.*

There	*is*	*absolutely*	*no evidence against him.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.23 Cấu trúc thức của câu (41)

c. Possibly (có thể phải)

Possibly được dùng để diễn đạt sự bắt buộc không quá mạnh đối với thực thể nêu ở chủ ngữ của câu trong việc thực hiện điều được nêu ở câu.

(42) *I could* ***possibly*** *go before sunset.*

[Tôi có thể phải đi trước khi mặt trời lặn.]

Cấu trúc thức của câu (42) được trình bày trong *Hình 3.24.*

I	*could*	*possibly*	*go*	*before sunset.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	vị tố	gia ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.24 Cấu trúc thức của câu (42)

d. At all costs (bằng mọi giá)

At all costs được sử dụng để diễn đạt một sự bắt buộc rất mạnh, không thể không thực hiện đối với việc được nói đến trong câu, thiên về sự tốn kém.

(43) *We must avoid war* ***at all cost.***

[Chúng ta phải tránh được chiến tranh bằng mọi giá.]

Cấu trúc thức của câu (43) được trình bày trong Hình 3.25.

We	*must*	*avoid*	*war*	*at all cost.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ tình thái
		Phần dư		
Phần thức				

Hình 3.25 Cấu trúc thức của câu (43)

e. By all means (bằng mọi cách)

By all means được dùng như *at all costs*, nhưng thiên về phía phương pháp thực hiện.

(44) *I was not* ***by all means*** *convinced on the last point.*

[Bằng mọi cách tôi đã không chịu tin vào điểm cuối.]

[155; tr. 219]

Cấu trúc thức của câu (44) được trình bày trong *Hình 3.26*

I	*was not*	*by all means*	*convinced*	*on the last point.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.26 Cấu trúc thức của câu (44)

3.2.2. Gia ngữ chỉ tính thời gian

Gia ngữ chỉ tính thời gian gồm có hai kiểu nhỏ là kiểu chỉ thời gian và chỉ tính tiêu biểu.

3.2.2.1. Gia ngữ chỉ thời gian

Gia ngữ chỉ thời gian gồm các yếu tố *yet, still, already, once, soon, just.*

a. Yet (chưa)

Yet được dùng để diễn diễn đạt tình trạng còn không xảy ra của việc được nói đến trong câu, xét theo thời điểm được đánh dấu trong câu.

(45) *I have not written my will* ***yet****.*

[Tôi vẫn chưa viết bản di chúc.]

[159; tr. 345]

Cấu trúc thức của câu (45) được trình bày trong *Hình 3.27.*

I	*have not*	*writen*	*my will*	*yet.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ tình thái
		Phần dư		
		Phần thức		

Hình 3.27 Cấu trúc thức của câu (45)

b. Still (vẫn)

Still được sử dụng để chỉ sự duy trì việc hay tình trạng được nói đến trong câu, và việc này tình trạng này vốn có từ trước một thời điểm nhất định.

(46) *Even though they've moved out of the neighborhood we* ***still*** *see them quite a lot.*

[Thậm chí họ đã chuyển khỏi làng bên nhưng tôi vẫn còn gặp nhau nhiều.]

(47) *After 2 hours we were* ***still*** *stuck in a traffic jam.*

[Sau hai tiếng đồng hồ chúng tôi vẫn bị kẹt tại điểm ùn tắc giao thông.]

Cấu trúc thức của câu (47) được trình bày trong *Hình 3.28*.

After 2 hours	*we*	*were*	*still*	*stuck*	*in a traffic jam.*
Gia ngữ	CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức				Phần dư	

Hình 3.28 Cấu trúc thức của câu (47)

c. Already (đã... xong, đã từng)

Already dùng để diễn đạt tính kết thúc cách xa trước thời điểm nói.

(48) *She has already typed the report.*

[Cô ấy đã đánh máy xong bản báo cáo.]

Cấu trúc thức của câu (48) được trình bày trong *Hình 3.29*.

She	*has*	*already*	*typed*	*the report.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.29 Cấu trúc thức của câu (48)

d. Once (có lần, đã từng)

Once được dùng để diễn đạt việc nói trong câu đã xảy ra tại một thời điểm nào đó trong quá khứ.

(49) *She **once** called me a liar.*

[Cô ta có lần gọi tôi là kẻ lừa dối.]

Cấu trúc thức của câu (49) được trình bày trong *Hình 3.30*.

She	*once*	*called*	*me*	*a liar.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.30 Cấu trúc thức của câu (49)

e. Soon (ngay, lập tức)

Soon được dùng để diễn đạt khoảng cách thời gian rất gần của sự việc được nói đến trong câu.

(50) *We **soon** got there.*

[Chẳng mấy chốc chúng tôi đã đến đó.] [137; tr. 1265]

(51) *We will **soon** be home.*

[Chỉ một lát nữa thôi chúng ta đã có mặt ở nhà rồi.]

[137, tr. 1265]

Cấu trúc thức của câu (51) được trình bày trong *Hình 3.31*.

We	*will*	*soon*	*be*	*home.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.31 Cấu trúc thức của câu (51)

f. Just (vừa mới)

Just được sử dụng để nói đến tình trạng vừa diễn ra của hành động, sự kiện được nói đến trong câu.

(52) *The war had **just** ended.*

[Chiến tranh vừa mới kết thúc.]

Cấu trúc thức của câu (52) được trình bày trong *Hình 3.32*.

The war	*had*	*just*	*ended.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố
Phần thức			phần dư

Hình 3.32 Cấu trúc thức của câu (52)

3.2.2.2. Tính tiêu biểu

Gia ngữ chỉ tính tiêu biểu gồm có các yếu tố *occasionally, generally, regularly, mainly, for the most part.*

a. Occasionally (đôi khi)

Occasionally được dùng để diễn tả một hành động xẩy ra hay xuất hiện thỉnh thoảng không theo một quy tắc hay một tần số xác định nào cả.

(53) ***Occasionally**, dreams were overtly sexual in nature.*

[Đôi khi, những giấc mơ làm tình vẫn xẩy ra công khai theo bản năng.] [160; tr. 79]

(54) *I used to meet her* ***occasionally*** *in the town.*

[Trước đây thỉnh thoảng tôi vẫn gặp bà ấy trên tỉnh.] [160; 99]

Cấu trúc thức của câu (53, 54) được phân tích trong *Hình 3.33, 3.34.*

Occasionlly,	*dreams*	*were*	*overtly sexual*	*in nature.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	bổ ngữ	gia ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.33 Cấu trúc thức của câu (53)

I	*used to*	*meet*	*her*	*occasionally*	*in the town.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ tình thái	Gia ngữ
		Phần-			-dư
Phần thức					

Hình 3.34 Cấu trúc thức của câu (54)

b. Generally (nhìn chung, nói chung)

Generally được dùng để diễn đạt điều được nói đến trong câu theo cách nhìn khái quát nhất, không đi vào chi tiết.

(55) *Foreign investors are* ***generally*** *required to invest at least one million dollars.*

[Các nhà đầu tư nước ngoài nhìn chung buộc phải đầu tư ít nhất là một triệu đô la.]

[165 – Số 3 / 1999]

(56) *Pyramids are* ***generally*** *classified by their bases.*

[Kim tự tháp nhìn chung được phân loại theo cơ sở của chúng.]

[160; tr. 127]

(57) ***Generally****, speakers of English use more formal languag with people in authority or of much higher status.*

[Nhìn chung người Anh sử dụng ngôn ngữ trang trọng nhiều hơn với những người có quyền lực hoặc có vị thế cao hơn.]

[164 – February 2000]

(58) *The servants **generally** sat in the house, after their work.*

[Những người hầu thường ngồi trong nhà sau khi công việc đã xong xuôi.]

[159; tr. 35]

(59) *Science fiction is **generally** described as stories based on developments in science and technology.*

[Truyện khoa học viễn tưởng nói chung được miêu tả như những câu chuyện dựa trên sự phát triển của khoa học và công nghệ.]

[163, số 3 – 2000]

Cấu trúc thức của câu (56, 58) được phân tích trong *Hình 3.35, 3.36.*

Pyramids	*are*	*generally*	*classified*	*by their bases.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.35 Cấu trúc thức của câu (56)

The servants	*generally*	*sat*	*in house*	*after their work.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Gia ngữ	Gia ngữ
Phần thức		Phần dư		

Hình 3.36 Cấu trúc thức của câu (58)

c. Regularly (đều đặn)

(i) **Regularly** được dùng để diễn đạt tính đều đặn, tính thường xuyên của sự việc được nói trong câu.

(60) *Americans use it **regularly** to describe a situation in which one person is challenging another.*

[Người Mỹ sử dụng nó một cách thường xuyên để miêu tả hoàn cảnh trong đó người này thách thức với người khác.]

[161; tr. 46]

(61) *Company reports are published **regularly.***

[Các báo cáo của công ty được công bố một cách đều đặn.]

(62) *He appears* **regularly** *on TV.*

[Ông ấy thường hay xuất hiện trên vô tuyến.]

(ii) **Regularly** được dùng để diễn đạt tính cân đối, hài hoà của sự vật được nói đến trong câu.

(63) *A garden laid out* **regularly**.

[Một khu vườn bài trí cân đối.]

Cấu trúc thức của câu (61, 62) được phân tích trong *Hình 3.37, 3.38.*

Company reports	*are*	*published*	*regularly.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Gia ngữ tình thái
		Phần dư	
Khối thức			

Hình 3.37 Cấu trúc thức của câu (57)

He	*appears*	*regularly*	*on TV.*
CN	ĐTBV	gia ngữ	gia ngữ
Khối thức			Phần dư

Hình 3.38 Cấu trúc thức của câu (58)

d. Mainly (chủ yếu, phần lớn)

Mainly được sử dụng để diễn đạt tính chất chính, có tầm quan trọng lớn của sự việc được nói đến trong câu.

(64) *Bears are found* **mainly** *in North America & North Asia.*

[Các loài gấu phần lớn được tìm thấy ở Bắc Mỹ và Bắc Á.]

(65) *Tuberculosis is a serious desease that* **mainly** *affects the lungs.*

[Lao phổi là một bệnh trầm trọng chủ yếu ảnh hưởng đến phổi]

[163, Oct. 2001; tr. 27]

(66) *The project depends* **mainly** *on the work of volunteers.*

[Dự án phụ thuộc phần lớn vào công việc của những người tình nguyện.]

[163 – Oct. 2001; tr. 36]

(67) *Milton's prose works were **mainly** concerned with church affairs, divorces, and freedom.*

[Truyện của Miltơn chủ yếu liên quan đến công việc của nhà thờ, li hôn và tự do.]

[Old English Literature: *John Milton and his time*; tr. 55]

Cấu trúc thức của câu (64, 66) được phân tích trong *Hình 3.39, 3.40.*

Bears	*are*	*found*	*mainly*	*in the North America...*
CN	ĐTBV	Vị tố	Gia ngữ tình thái	gia ngữ
		Phần-		-dư
Phần thức				

Hình 3.39 Cấu trúc thức của câu (64)

The project	*depends*	*mainly*	*on the works of volunteers.*
CN	ĐTBV	gia ngữ tình thái	bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.40 Cấu trúc thức của câu (66)

e. For the most part (phần lớn, tuyệt đại đa số trường hợp)

For the most part được dùng để diễn đạt tính phổ biến hầu khắp của sự việc được đề cập trong câu.

(68) ***For the most part** it is harmless, until there is fault in the power system.*

[Trong hầu hết các trường hợp nó là vô hại, cho đến khi có một sai sót trong hệ thống nguồn.]

[162; tr. 23]

(69) ***For the most part**, the police followed standard procedure.*

[Phần lớn cảnh sát đều đã tuân theo thủ tục tiêu chuẩn.]

[164 – April 1999; tr. 67]

(70) *We are* ***for the most part*** *more lonely when we go abroad among men.*

[Chúng tôi hầu hết cảm thấy cô đơn hơn khi đi ra nước ngoài với cánh đàn ông.]

[160; tr. 177]

Cấu trúc thức của câu (69) được phân tích trong *Hình 3.41*

For the most part	*the police*	*followed*	*standard procedure.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.41 Cấu trúc thức của câu (69)

3.2.3. Gia ngữ thức

Theo cách phân bố của Halliday, gia ngữ thức gồm có ba kiểu nhỏ là *tính hiển nhiên, cường độ* và *thang độ* (x. *Bảng 3.2*)

3.2.3.1. Gia ngữ chỉ tính hiển nhiên

Gia ngữ chỉ tính hiển nhiên gồm các yếu tố *of course, surely, obviously, clearly.*

a. Of course (tất nhiên)

(i) **Of course** có thể được sử dụng giống như hoặc thay thế YES/NO để nêu tính chất tuyệt đối khi trả lời khẳng định hoặc phủ định một câu hỏi có/không.

(71) - *Do you like my mother?*

- ***Of course*** *I do!*

[- Cậu có ưa mẹ mình không?

- Tất nhiên mình rất quý.]

(ii) **Of course** được dùng như một phương tiện để trả lời một cách lịch sự với sự nhấn mạnh vào tính chất hoàn toàn chấp nhận một lời đề nghị hay một ý kiến của ai đó đã đưa ra.

(72) - *Croasdale, may I beg the favour of a word, asked Mr. Webbley.*

- ***Of course**, Mr. Webbley, Leonie replied.*

[- Thưa bà Croasdale, liệu tôi có thể phiền bà hỏi một từ được không ạ, ông Webbley lên tiếng.

- Ồ, tất nhiên là được, bà Croasdale trả lời.]

(iii) **Of course** được dùng để xác nhận điều đang được nói đến là đúng như đã nhận định, không thể khác được.

(73) *That was 40 years ago, but **of course** you wouldn't remember it.*

[Chuyện đó xảy ra cách đây đã 40 năm, mà tất nhiên ông sẽ khó lòng nhớ lại được.]

(74) ***Of course**, if Dr. Mertimer's surmise should be correct and we are dealing with forces outside the ordinary laws of nature.*

[Tất nhiên, nếu phỏng đoán của tiến sĩ Mertimer là đúng và chúng ta phải giải quyết vấn đề ảnh hưởng của lực thông thường của tự nhiên.]

[Arthur Conan Doyle, *The Hound of Bakervilles*; tr. 24]

(iv) **Of course** được sử dụng khi người nói muốn nêu tính chất không thể khác được trong quan điểm/ ý kiến của mình.

(75) ***Of course**, the man will play the guitar.*

[Tất nhiên, người đàn ông sẽ chơi ghi ta.]

(76) ***Of course**, context is just a linguistic part of the environment in which a referring expression is used.*

[Tất nhiên, ngữ cảnh chính là một phần ngôn ngữ của môi trường trong đó một biểu thức quy chiếu được sử dụng.]

[G. Yule (1997), *Pragmatics*; tr. 25]

(v) **Of course** có thể được sử dụng khi người nói muốn làm giảm nhẹ, không muốn quá nhấn mạnh vào sự không thành công, không đạt được của người khác.

(77) *She didn't win the lottery, **of course**.*

[Tất nhiên, bà ấy không trúng xổ số.]

[162- số 32; tr. 59]

Cấu trúc thức của câu (75, 77) được phân tích trong *Hình 3.42, 3.43*.

Of course	*the man*	*will*	*play*	*the guitar.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.42 Cấu trúc thức của câu (75)

<table>
<tr><td>She</td><td>didn't</td><td>win</td><td>the lottery,</td><td>of course.</td></tr>
<tr><td>CN</td><td>ĐTBV</td><td>Vị tố</td><td>Bổ ngữ</td><td>Gia ngữ tình thái</td></tr>
<tr><td colspan="2"></td><td colspan="2">Phần dư</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="5">Phần thức</td></tr>
</table>

Hình 3.43 Cấu trúc thức của câu (77)

b. Surely (Chắc chắn)

(i) **Surely** được sử dụng để chỉ ra rằng người nói cảm thấy chắc chắn về điều mà họ đang nói, hoặc diễn tả sự ngạc nhiên về một điều gì.

(78) ***Surely I*** *communicated it to you.*

[Chắc chắn(là) tôi đã nói điều đó với ông rồi.]

(160; tr. 52)

(79) ***Surely***, *he was not thinking of fighting here!*

[Chắc chắn, anh ấy không nghĩ đến chuyện đánh nhau ở đây.]

[154; tr. 16]

(80) *But that is* ***surely*** *not right.*

[Nhưng mà điều đó chắc chắn là không đúng.] [163; tr. 16]

(81) *"**Surely** there is no danger of anything so dreaful" said Oliver.*

["Chắc chắn không có nguy cơ xảy ra bất kì điều gì lại khó chịu đến vậy", Olier nói.]

[156; tr.25]

(ii) **Surely** được sử dụng một khi người nói cảm thấy rằng điều mình nói là đúng hoặc có thật.

(82) ***Surely*** *I heard a short of little screaming squeak under those sack.*

[Chắc chắn tôi đã nghe thấy tiếng kêu the thé ngắn ngủi bên dưới những chiếc bao tải ấy.]

(160; tr. 55]

(83) ***Surely*** *this was an evil hour and no place for Uncle Bill's spring friend.*

[Chắc chắn đó là một giờ tai hoạ và không có chỗ cho ông bạn mùa xuân của chú Bill.] [160; tr. 78]

Cấu trúc thức của câu (78 – 80) được phân tích trong *Hình 3.44 – 3.46.*

Surely	*I*	*communicated*	*it*	*to you.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Bổ ngữ	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.44 Cấu trúc thức của câu (78)

Surely	*he*	*was not*	*thinking*	*of fighting*	*here.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư		

Hình 3.45 Cấu trúc câu thức của câu (79)

But	*that*	*is*	*surely*	*not right.*
Gia ngữ kết nối	CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
	Phần thức			Phần dư

Hình 3.46 Cấu trúc thức của câu (80)

c. **Obviously (hiển nhiên, đương nhiên)**

(i) **Obviously** được dùng khi người nói diễn đạt tính chất dễ dàng nhận thấy điều gì đang xảy ra, cái cách người ta cư xử theo kiểu đặc biệt như vậy.

(84) *He was* ***obviously*** *enjoying himself.*

[Anh ta hiển nhiên là đang hài lòng với chính bản thân mình.]

[160; tr. 11]

(85) ***Obviously*** *something he doesn't want to overheard by me.*

[Đương nhiên có đôi điều ông ấy không muốn tôi nghe lỏm.]

[160; tr. 164]

(ii) **Obviously** được sử dụng để chỉ ra rằng điều người nói nói ra là chắc chắn có thật.

(86) *It was* ***obviously*** *a personal dislike.*

[Điều đó hiển nhiên là một sự ghen ghét cá nhân.] [153; tr. 164]

(iii) **Obviously** được dùng khi người nói trình bày một điều gì đó rõ ràng đến mức không thể không nhận ra.

(87) *Such a memorized version is* ***obviously*** *unreliable.*

[Một bản sao theo kiểu nhớ lại như vậy đương nhiên là không đáng tin.] [155; tr. 16]

(88) ***Obviously****, nobody expected us to be here today.*

[*Rõ ràng là không ai trông chờ vào sự có mặt của chúng ta hôm nay.****]*** [55; tr. 243]

Cấu trúc thức của câu (84, 86, 88) được phân tích trong *Hình 3.47 – 3.49.*

He	*was*	*obviously*	*enjoying*	*himself.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.47 Cấu trúc thức câu (84)

It	*was*	*obviously*	*a personal dislike.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.48 Cấu trúc thức câu (86)

Obviously	*nobody*	*expected*	*us*	*to be*	*here*	*today.*
G.ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Bổ ngữ	Bổ ngữ	Gia ngữ	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư			

Hình 3.49 Cấu trúc thức câu (88)

d. Clearly (rõ ràng, rõ rệt)

(i) **Clearly** được dùng để diễn diễn đạt một điều gì đó dễ hiểu, dễ nhận thấy khi trình bày.

(89) ***Clearly*** *she wanted to keep this story as secret as possible.*

[Rõ ràng là cô ta muốn giữ chuyện này càng bí mật càng tốt.]

[160; tr. 15]

(90) ***Clearly****, this song has no longer any purpose.*

[Rõ ràng là bài hát này chẳng còn mục đích gì nữa]

[160; tr. 56]

(91) *My prisoner was* ***clearly*** *a hard, cruel man.*

[Tù nhân của tôi rõ ràng là một gã thô lỗ, khó chơi.] [160; tr. 5]

(92) *But he was* ***clearly*** *not a happy man.*

[Nhưng ông ấy rõ ràng không phải là người hạnh phúc.]

[160; tr.31]

(ii) **Clearly** được dùng để diễn đạt một tin lôgic, dựa trên những lý do hay lập luận rõ ràng.

(93) ***Clearly****, the more energy a nation has, the more advantage it has in the competitive arena of world trade.*

[Rõ ràng là, một dân tộc càng nhiều nguồn lực bao nhiêu, thì họ càng có nhiều lợi thế bấy nhiêu, trên đấu trường cạnh tranh của thương mại thế giới.]

[160; tr. 65]

(94) *There is* ***clearly*** *something deep in our nature that excites when we start up a car engine.*

[Rõ ràng là có một điều gì đó thẳm sâu trong bản nhiên của chúng ta trỗi dậy, khi ta khởi động một chiếc xe.]

[161; tr. 94]

(95) *We* ***clearly*** *can not wait a million years for more fossil fuels.*

[Chúng ta rõ ràng là không thể chờ thêm một triệu năm để có thêm nhiên liệu.]

[153; tr. 182]

(96) *The use of the language to communicate messages* ***clearly*** *requires social explaination.*

[Việc sử dụng ngôn ngữ để truyền đạt thông điệp rõ ràng là cần đến sự giải thích mang tính xã hội.]

[158; tr. 11]

Cấu trúc thức của các câu (90 – 92, 95) được phân tích trong *Hình 3.50– 3.53.*

Clearly	*this song*	*has*	*no longer*	*any purpose.*
Gia ngữ tình thái	CN	ĐTBV	Gia ngữ	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.50 Cấu trúc thức của câu (90)

My prisoner	*was*	*clearly*	*a hard, cruel man.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.51 Cấu trúc thức của câu (91)

But	*he*	*was*	*clearly*	*not a happy man.*
Gia ngữ kết nối	CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
	Phần thức			Phần dư

Hình 3.52 Cấu trúc thức của câu (92)

We	*clearly*	*can not*	*wait*	*a million year*	*for more fuels.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư		

Hình 3.53 Cấu trúc thức của câu (95)

3.2.3.2. Gia ngữ chỉ cường độ

Gia ngữ chỉ cường độ gồm có các yếu tố *just, simply, merely, only, even, actually, really, in fact*. Dưới đây chỉ một số yếu tố được xem xét làm ví dụ.

a. Just (đúng là chỉ)

(i) **Just** được dùng khi người nói muốn thể hiện tính lịch sự khi yêu cầu, hoặc khi cắt ngang ý người khác, hoặc khi thay đổi chủ đề.

(97) *Can I **just** borrow your pen a minute?*

[Tớ có thể chỉ nhờ cái bút của cậu một lát được không?]

(ii) **Just** được dùng diễn đạt sự chịu đựng của người nói.

(98) *I **just** want them to give me a fair chance.*

[Tôi đúng là muốn họ cho tôi một cơ hội công bằng.]

[160; tr.36]

(99) *There is **just** one way of saving him.*

[Đúng là chỉ có một cách để cứu sống anh ấy.]

(100) *I **just** want to find the bank.*

[Tôi chỉ muốn tìm ngân hàng thôi.]

Cấu trúc thức của câu (97, 100) được phân tích trong *Hình 3.54, 3.55*.

Can	*I*	*just*	*borrow*	*your pen*	*a minute?*
ĐTBV	CN	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư		

Hình 3.54 Cấu trúc thức của câu (97)

I	*just*	*want*	*to find*	*the bank.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.55 Cấu trúc thức của câu (100)

b. Simply (chẳng qua là (vì), đơn giản là)

(i) **Simply** trong hội thoại thường ngày được dùng để nhấn mạnh vào cái mục đích mà người nói muốn chỉ ra cho người khác, thu hút chú ý của người khác vào đó, vì nó có thể bị bỏ qua trong cuộc thoại.

(101) *I bought the house* ***simply*** *because it was large.*

[Tôi mua căn nhà này chẳng qua là vì nó rộng.]

(ii) **Simply** được dùng để diễn tả thái độ hay tình cảm của người nói, như vui, buồn ..., đối với điều được nói đến.

(102) *For a moment she* ***simply*** *sat there motionless.*

[Trong giây lát cô ấy chỉ ngồi yên không nhúc nhích.]

(iii) **Simply** được dùng trong một số lĩnh vực như kinh tế, chính trị... khi quyết định của người nói không thay đổi.

(103) *Britain and France* ***simply*** *agreed to give Hitle what he wanted.*

[Anh và Pháp chỉ đồng ý trao cho Hitle những gì Hitle mong muốn.]

(104) *The Paris peace conference was not* ***simply*** *concerned with Germany.*

[Cuộc hoà nghị ở Paris không đơn giản chỉ liên quan đến nước Đức.]

(iv) **Simply** được dùng để nhấn mạnh tầm quan trọng, điều không thể khác được, của điều được nói đến.

(105) *What a new programme could give to each rural Vietnamese woman* ***simply*** *by improving the efficiency of her house's main consumer of energy.*

[Điều mà một chương trình mới có thể mang lại cho mỗi một phụ nữ nông thôn Việt Nam chính là bằng cách nâng cao hiệu quả người tiêu dùng năng lượng chính của gia đình họ.]

Cấu trúc thức của câu (102, 103) được phân tích trong *Hình 3.56, 3.57.*

For a moment	*she*	*simply*	*sat*	*there*	*motionles s.*
Gia ngữ	CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Gia ngữ	Gia ngữ
	Phần thức				
	Phần dư				

Hình 3.56 Cấu trúc thức của câu (102)

Britain...	*simply*	*agreed*	*to give*	*Hitle*	*what he wanted.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ		
Phần thức			Phần dư		

Hình 3.57 Cấu trúc thức của câu (103)

c. Merely (thuần tuý, chỉ ... thôi)

(i) **Merely** được dùng để diễn đạt cách nói một điều gì đó xảy ra hoặc được thực hiện vì một mục đích duy nhất, không có mục đích nào khác nữa.

(106) *I* ***merely*** *asked his name.*

[Tôi chỉ hỏi tên anh ta thôi.]

(107) *I mean it* ***merely*** *as a joke.*

[Theo ý tôi (tôi cho là) đó chỉ là chuyện đùa thôi.]

(108) *They were* ***merely*** *asked on leaving church.*

[Họ chỉ bị yêu cầu rời khỏi nhà thờ thôi.] [160; tr. 143]

(ii) **Merely** được để nêu bật sự việc, hiện tượng có tính chất ngoại lệ.

(109) *The paralles between the texts are not **merely** emotional or topographical.*

[Những điểm giống nhau giữa các văn bản này không phải thuần tuý là chuyện tình cảm hay vị trí địa lí.]

[155; tr.187]

(110) *Married life is merely a habit, a bad habit.*

[Cuộc sống hôn nhân chỉ là một thói quen, một thói quen xấu.]

[160; tr. 212]

Cấu trúc thức của câu (106, 108) được phân tích trong *Hình 3.58, 3.59.*

I	*merely*	*asked*	*his name.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.58 Cấu trúc thức của câu (106)

They	*were*	*merely*	*asked*	*on leaving church.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.59 Cấu trúc thức của câu (108)

3.2.3.3. Gia ngữ chỉ thang độ

Gia ngữ thang độ gồm có các yếu tố *quite, almost, nearly, scarcdely, hardly, absolutely. totally, utterly, entirely, completely.* Sau đây là mấy ví dụ.

a. Quite (khá, gần như hoàn toàn)

(i) **Quite** được người nói dùng để diễn đạt tính chất gần như hoàn hảo, nhưng chưa đạt đến mức tuyệt đối của sự việc được nói đến trong câu.

(106) *He has **quite** recovered from his illness.*

[Anh ta đã hầu như hoàn toàn bình phục sau trận ốm.]

(ii) **Quite** được dùng để nhấn mạnh vào ý kiến được đưa ra trong câu.

(107) *I **quite** agree.*

[Tôi hoàn toàn đồng ý.]

Cấu trúc thức của câu (106) được phân tích trong *Hình 3.60.*

He	*has*	*quite*	*recorvered*	*from his illness.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư	

Hình 3.60 Cấu trúc thức của câu (106)

b. Almost (gần như, hầu như)

(i) **Almost** được dùng để diễn đạt cách nói về một điều gì đó đạt đến một điểm, một trạng thái nhất định.

(108) *We were **almost** at the top of the mountain.*

[Chúng tôi gần như đã lên đến đỉnh núi.]

(ii) **Almost** diễn đạt cách nói về một việc gì đó sắp sửa xảy ra.

(109) ***I almost** fell down the stairs this morning.*

[Tôi gần như ngã xuống cầu thang sáng nay.]

Cấu trúc thức của câu (108, 109) được trình bày trong *Hình 3.61, 3. 62.*

We	*were*	*almost*	*at the top of the mountain.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.61 Cấu trúc thức của câu (108)

I	*almost*	*fell down*	*the stairs*	*this morning.*
CN	PNT	Phần BV + Vị tố	Gia ngữ	Gia ngữ
Phần thức		Phần dư		

Hình 3.62 Cấu trúc thức của câu (109)

c. Nearly (gần như, hầu như, suýt)

(i) **Nearly** dùng để diễn đạt sự tiếp cận điểm cuối cùng của sự việc được nói đến trong câu.

(110) *The river has **nearly** dried up.*

[Dòng sông gần như cạn hết nước.]

(111) *Burglars have stolen **nearly** everything in the house.*

[Bọn trộm vơ vét gần như hết sạch mọi thứ trong nhà.]

(ii) **Nearly** dùng để diễn đạt mức độ tiếp cận của sự việc được nói đến trong câu.

(112) *Jay **nearly** screamed with anger.*

[Jay gần như thét lên với vẻ tức giận.]

(113) *Persuading David to change his mind is **nearly** impossible.*

[Thuyết phục David thay đổi suy nghĩ gần như là điều không thể.]

Cấu trúc thức của câu (110–112) được phân tích trong *Hình 3.63– 3.65.*

The river	*has*	*nearly*	*dried up.*
CN	ĐTBV	Gia ngữ tình thái	Vị tố
Phần thức			Phần dư

Hình 3.63 Cấu trúc thức của câu (110)

Burglars	*have*	*stolen*	*nearly*	*everything*	*in the house.*
CN	ĐTBV	Vị tố	Gia ngữ tình thái	Bổ ngữ	Bổ ngữ
Phần thức		Phần-		-dư	

Hình 3.64 Cấu trúc thức của câu (111)

Jay	*nearly*	*screamed*	*with anger.*
CN	Gia ngữ tình thái	ĐTBV	Gia ngữ
Phần thức			Phần dư

Hình 3.65 Cấu trúc thức của câu (112)

Qua việc khảo sát các gia ngữ tình thái tham gia vào việc tạo thức của câu tiếng Anh theo lí thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday và qua việc dịch các câu chứa chúng sang tiếng Việt, có thể nêu mấy nhận xét sau đây:

(i) Số lượng các yếu tố có thể làm gia ngữ tình thái trong hai ngôn ngữ có thể khác nhau và ý nghĩa của chúng cũng không trùng khớp nhau.

(ii) Một yếu tố tình thái của ngôn ngữ này có thể có ý nghĩa tương đương vài ba yếu tố tình thái của ngôn ngữ kia.

(iii) Đường ranh giới của các yếu tố trong mỗi nhóm không phải là phân minh khi chuyển dịch sang một ngôn ngữ khác.

Những hiện tượng vừa nêu có thể là đối tượng của việc nghiên cứu chi tiết hơn theo lối đối chiếu về cách dùng các yếu tố tình thái, xét theo sự phân bố chúng thành những nhóm cụ thể trong lí thuyết của Halliday.

Chương 4

VỀ VIỆC DẠY-HỌC VÀ DỊCH THUẬT HỢP PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN TIẾNG ANH TRONG MÔI TRƯỜNG VIỆT NGỮ

Từ kết quả nghiên cứu trong các chương 2 và 3 chúng tôi nhận thấy có những điểm sau đây cần lưu ý trong việc dạy-học và dịch thuật các hình thức biểu đạt nghĩa liên nhân tiếng Anh trong môi trường Việt ngữ.

- Nhận biết các loại nghĩa người nói trao đổi khi sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp với nhau; đối tượng được đề cập ở đây là **tin, hàng hoá** và **dịch vụ**.

- Nhận biết cách thức người nói trao đổi những nghĩa đó; đối tượng được đề cập ở đâu là **cách thức cung cấp** và **cách thức yêu cầu tin**.

- Nhận biết nghĩa liên nhân được người nói sử dụng trong quá trình giao tiếp; phần nghĩa liên nhân được đề cập là **thức** và **tình thái**.

4.1. VỀ YẾU TỐ TẠO NGHĨA LIÊN NHÂN TRONG CÂU TIẾNG ANH

Đối tượng dạy-học tiếng Anh nói ở đây là người Việt Nam. Tất cả mọi người sử dụng ngôn ngữ đều muốn có được khả năng tạo các kiểu nghĩa trong quá trình giao tiếp. Khi học một biến thể mới của tiếng mẹ đẻ, hoặc học một ngoại ngữ như tiếng Anh chẳng hạn, người học cảm thấy khó khăn hoặc khó xử trong việc diễn đạt một cách tương thích ý nghĩ và tình cảm của mình.

Trong việc tạo nghĩa bằng câu tiếng Anh, thông thường các sách dạy tiếng Anh cho người Việt trước hết cung cấp cho người học cách diễn đạt nghĩa kinh nghiệm và về sau mới đề cập nghĩa liên nhân. Trong nghĩa liên nhân, theo truyền thống, kiến thức được cung cấp trước hết là phần ý phủ định. Nhưng đó chỉ là một phần nhỏ trong việc hiểu và sử dụng các phương tiện diễn đạt nghĩa liên nhân. Trên thực tế, người học

thường không được chỉ dẫn một cách có hệ thống về cách thức diễn đạt các kiểu nghĩa liên nhân khác như diễn đạt cách nhìn nhận, đánh giá hoặc quan điểm của mình đối với phần nghĩa kinh nghiệm được đưa ra trong câu. Đây chính là phần ít được quan tâm nhất hiện nay trong việc dạy ngữ pháp của một ngoại ngữ ở nhà trường. Mặt khác, bản thân các giáo viên cũng còn chưa được trang bị kiến thức về nghĩa liên nhân một cách hệ thống, đủ để có thể giúp được người học sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt.

Việc trao đổi liên quan đến cách nhìn nhận, đánh giá phần nghĩa kinh nghiệm được truyền đạt trong câu đòi hỏi phải tập trung chú ý vào phần thức của câu, bao gồm việc tạo thức bằng cấu trúc "chủ ngữ + động từ biến vị" và các gia ngữ thức.

a. Một phần quan trọng trong ngữ pháp tiếng Anh đối với việc tạo tính tình thái trong câu là việc sử dụng cấu trúc "chủ ngữ-động từ biến vị" để tạo nên phần thức. Cấu trúc chủ ngữ-động từ biến vị trong tiếng Anh được dùng để diễn đạt:

- Xác định cực dương tính khi không có yếu tố phủ định và cực âm tính khi có mặt yếu tố phủ định;

- Định vị thời gian của sự việc nói trong câu xét trong quan hệ với thời điểm nói (phạm trù thì nguyên cấp, đây là cái không có mặt trong tiếng Việt);

Phạm trù thì của tiếng Anh có sự phân biệt thì nguyên cấp với thì thứ cấp – từ dùng của Halliday (hay thì tuyệt đối với thì tương đối – từ dùng của Comrie). Thì nguyên cấp (tuyệt đối) tham gia vào việc cấu tạo phần thức của câu thông qua mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị (biến ngôi) trong thức trần thuật (indicative). Sự tác động qua lại giữa thì và thể (tức là thì thứ cấp, hay thì tương đối) trong tiếng Anh tạo ra quá nhiều dạng thức của động từ và vì vậy thường gây ra nhiều sự nhầm lẫn đối với người học, nhất là đối với người nói tiếng Việt, một ngôn ngữ không biến hình từ. Như vậy, đối với người Việt học tiếng Anh, việc làm quen với cấu trúc "chủ ngữ + động từ biến vị" của tiếng Anh, một mặt

tạo nên được những kiến thức có tính chất hệ thống về phương diện này, mặt khác, có thể giúp tránh được những lầm lẫn có thể tránh.

Các động từ tình thái kiểu *can, must*... cũng tham gia vào việc cấu tạo thức trong tư cách của động từ biến vị. Và các động từ tình thái cũng có tác dụng tạo nên những thang độ khác nhau trong khoảng từ cực dương tuyệt đối (*absolute **yes***) đến cực âm tuyệt đối (*absolute **no***). Đối với người học tiếng Anh, việc sử dụng động từ tính thái một cách thích đáng sẽ làm tăng hiệu quả giao tiếp một cách rõ rệt.

b. Gia ngữ tình thái là một khía cạnh quan trọng của tình thái trong tiếng Anh. Kinh nghiệm dạy tiếng Anh cho người Việt xác nhận rằng người học không cảm thấy khó khăn khi học các gia ngữ tình thái của tiếng Anh, và họ thường tỏ ra ưa dùng chúng hơn là động từ tình thái. Điều quan trọng đối với người học là phải biết cách sử dụng các yếu tố tình thái chẳng những thích đáng đối với phần ý nghĩa mà mình cần diễn đạt, mà còn phải thích hợp với văn hoá ngôn ngữ của tiếng Anh.

Tóm lại, trong việc làm quen với nghĩa liên nhân của câu tiếng Anh, cũng như với những ngoại ngữ khác, cần phân biệt phần nghĩa liên nhân do cấu trúc thức của câu tạo nên với phần nghĩa liên nhân do các yếu tố tình thái có mặt trong câu tạo nên. Phần nghĩa liên nhân thứ nhất thường xuyên có mặt trong câu, phần nghĩa liên nhân thứ hai chỉ có mặt khi các yếu tố diễn đạt chúng có mặt trong câu.

4.2. VỀ MỘT SỐ KIỂU CÂU CỤ THỂ CỦA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT XÉT VỀ CẤU TRÚC THỨC

4.2.1. Câu tường thuật

4.2.1.1. Câu tường thuật khẳng định

Việc so sánh các mẫu câu cơ bản trong tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy trong tiếng Anh có bảy mẫu câu cơ bản cần được chú ý trong mối quan hệ tương ứng với bảy mẫu câu cơ bản trong tiếng Việt. Các kiểu câu này được trình bày theo kiểu đối chiếu trong *Bảng 4.1*.

Bảng 4.1 Bảng đối chiếu bảy mẫu câu cơ bản của tiếng Anh và tiếng Việt

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Kiểu 1: S + V The bird sang.	**Chủ ngữ + Động từ** Con chim hót.
Kiểu 2: S + V + O The lecture interested me.	**Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ** Bài giảng cuốn hút tôi.
Kiểu 3: S + V + C She got tired.	**Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ** Nàng bị mệt.
Kiểu 4: S + V + A They were here last night.	**Chủ ngữ + Động từ +Trạng ngữ** Họ ở đây đêm qua.
Kiểu 5: S + V + Oi + Od She gave me a book.	**Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp** Nàng cho tôi quyển sách.
Kiểu 6: S + V + O + C They left the house empty.	**Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ** Họ bỏ lại ngôi nhà trống rỗng.
Kiểu 7: S + V + O + A They took him up the stairs.	**Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Trạng ngữ** Họ đưa hắn lên gác.

(Nguồn: [37; 21])

Bảng đối chiếu tương phản trên với mục đích giúp người học tiếng Anh ở giai đoạn đầu, nên chỉ nêu ra những kiểu câu chứa động từ thực từ (lexical verbs), chưa đề cập đến những kiểu câu chứa động từ tình thái và trợ động từ. Việc tìm hiểu cơ chế tạo cấu trúc thức tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy rằng phần cấu trúc thức của câu tường thuật tiếng Anh có những thuộc tính cấu trúc câu đặc thù không có trong tiếng Việt, và đó là những thách thức đối với người Việt học tiếng Anh. Những thuộc tính cấu trúc này bao gồm:

- Sự phù hợp về cấu trúc cú pháp giữa chủ ngữ với động từ biến vị, như có thể thấy trong các ví dụ sơ bộ của *Bảng 4.1*.

- Sự xuất hiện của trợ động từ trong một số kiểu câu mà trong tiếng Việt không cần đến các trợ động từ đó.

- Phạm trù ngữ pháp thì thể hiện trong động từ biến vị.

- Động từ tình thái với những dạng thức biến hình của chúng.

Ngược lại, trong tiếng Việt không có sự phù ứng về dạng thức giữa chủ ngữ và động từ ở vị tố.

Ví dụ:

(1) *I **go** to Ha Noi.* *Tôi **đi** Hà Nội.*

(2) *She **goes** to Ha Noi.* *Cô ấy **đi** Hà Nội.*

(3) *I **am** a student.* *Tôi **là** sinh viên.*

(4) *She **is** a student.* *Cô ấy **là** sinh viên.*

(5) *They **are** students.* *Họ **là** (những) sinh viên.*

6) *Today it is very nice.* *Hôm nay trời đẹp lắm.*

[today heaven beautiful quite]

(7) *He is from Nghe An.* *Anh ta (là) người Nghệ An.*

[he (is) person Nghe An.]

Trong văn viết, việc người Việt mới học tiếng Anh thường dẫn nguyên cách đặt câu của tiếng Việt vào cách diễn đạt nội dung tương tự bằng tiếng Anh là một hiện tượng phổ biến. Cụ thể là người học thường lúng túng khi sử dụng động dạng thức biến vị của động từ trong các câu (1, 2) (với động từ *go* = đi) và trong các câu (3, 4, 5) (với động từ *be* = là); người học cũng thường bỏ qua động từ *is* trong câu (6, 7) do trong câu tiếng Việt không bắt buộc phải có chúng. Những hiện tượng vừa nêu thường được gọi chung là hiện tượng "chuyển di tiêu cực" trong việc học ngoại ngữ.

Trong hội thoại, do việc người nói quá chú trọng đến sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ biến vị nên tốc độ nói bị hạn chế. Tình trạng quá lo lắng về việc mắc những sai lầm do chuyển di tiêu cực về mặt cấu trúc làm cho người học đánh mất tính linh hoạt trong giao tiếp.

4.2.1.2. Câu tường thuật phủ định

Trong tiếng Anh từ phủ định được dùng thông thường nhất là "not".

- Khi "not" được sử dụng với cụm động từ chứa trợ động từ, thì nó đứng sau động từ thứ nhất trong cụm động từ.

(8) *They might not notice.*

[Họ có thể không nhận ra.]

(9) *I was not smiling.*

[Tôi không mỉm cười.]

- Nếu không có trợ động từ, chúng ta đặt "do", "does", hoặc "did" sau chủ ngữ, tiếp theo là "not" rồi đến động từ dạng nguyên của động từ chính.

(10) *They do not need to talk.*

[Họ không cần trò chuyện.]

(11) *He doesn't speak English.*

[Anh ta không nói tiếng Anh.]

Trong tiếng Việt, từ phủ định "không" được đặt ngay sau chủ ngữ để phân biệt tính phủ định với tính khẳng định trong câu tường thuật.

(12) *Bà An không đi Hà Nội.*

Do sự khác biệt này, người Việt sử dụng tiếng Anh chưa thành thạo, thường bỏ qua động từ hay trợ động từ mà dịch "not" ngay sau chủ ngữ khi họ muốn diễn đạt ý phủ định. Những lỗi phổ biến thường gặp như:

- *She not a student* trong khi cách nói đúng phải là *She is not a student.*

- *I not understand* trong khi cách nói đúng phải là *I do not understand.*

4.2.2. Kiểu câu nghi vấn

- Để cấu tạo kiểu câu nghi vấn trong tiếng Anh, người ta dùng quan hệ CN và ĐTBV với trật tự ĐTBV trước chủ ngữ.

(13) *She is a student. (tường thuật)* *Is she a student?*

[Cô ta là sinh viên] *[Cô ta là sinh viên à?] (nghi vấn)*

- Trong tiếng Việt, người ta dùng phụ từ của động từ và tính từ, có thể làm thành cặp (có...không, có phải... không), dùng tiểu từ tình thái chuyên dụng (à, ư...) ở cuối câu.

(14) Bác có đi Hà Nội không?

(15) Chú Nam vẫn còn thức à?

- Vị trí của đại từ nghi vấn trong tiếng Anh luôn đứng đầu câu.

(16) Where are you from?

[Ông từ đâu tới]

(17) What is her name?

[Tên cô ta là gì?]

- Trong tiếng Việt, vị trí của đại từ nghi vấn giống như vị trí của danh từ mà nó thay thế trong câu tường thuật. Trật tự của quan hệ chủ – vị không thay đổi.

(18) Cô ta tên là gì?

Những lỗi người Việt thường mắc phải khi sử dụng câu nghi vấn tiếng Anh:

- Chưa phân biệt được cách sử dụng kiểu câu nghi vấn phủ định.

(19) Don't you like my new bag?

[Cậu thích chiếc cặp mới của tớ chứ?]

- Đảo trợ động từ cho tất cả các câu hỏi, thực ra chỉ đảo trong câu hỏi cho tân ngữ.

- Người Việt thường có thói quen sử dụng câu hỏi thay cho lời chào, điều này dễ gây khó chịu cho người Anh vì họ cho như thế là một sự tò mò.

- Nhầm lẫn giữa lời đề nghị và câu nghi vấn.

(20) *Could you please help me?*

[Anh làm ơn giúp tôi với.]

4.2.3. Kiểu câu mệnh lệnh

- Kiểu câu mệnh lệnh trong tiếng Anh có những nét đặc thù ở chỗ: câu mệnh lệnh trong tiếng Anh không có chủ ngữ. Chủ ngữ không phù

hợp với động từ biến vị (dạng nguyên của động từ, không có tận cùng của số, thì).

(21) *Open the door.*

[Hãy mở cửa ra.]

(22) *Ask him to go out.*

[Bảo anh ta đi ra ngoài đi.]

Trong tiếng Anh người nhận lệnh thường không được đề cập đến, nhưng có thể diễn đạt bằng một danh từ đặt cuối câu.

(23) *Eat your dinner, boys!*

[Ăn tối đi các cậu bé.]

- Kiểu câu mệnh lệnh trong tiếng Việt dễ dàng chấp nhận chủ ngữ. Để cho lời ra lệnh có sắc thái dịu dàng bớt gay gắt hoặc tăng thêm tính chất quyết liệt, có thể thêm CN thích hợp vào trước phần nêu nội dung mệnh lệnh hoặc hô ngữ vào sau phần nêu nội dung mệnh lệnh.

(24) *Bác đừng nói thế.*

(25) *Anh về ngay đi.*

Những lỗi người Việt thường mắc phải khi dùng câu mệnh lệnh tiếng Anh:

- Người Việt sử dụng "Let" như một lời gợi ý.

(26) *Let us stand together in this emergency.*

[Chúng ta hãy chung sức nhau trong lúc khẩn cấp này.]

- Đối với cách diễn đạt mệnh lệnh kết hợp với will, shall người Việt thường nhầm lẫn với câu tường thuật.

(27) *Open the door, will you?*

[Mở hộ cửa ra, được chứ ông bạn?]

4.2.4. Một số bài luyện tập về cấu trúc thức

4.2.4.1. Chuyển đổi cấu trúc

Trong loại bài tập này, giáo viên yêu cầu người học thực hiện việc chuyển đổi cấu trúc câu dựa vào một bài hội thoại, một bài độc thoại cho sẵn... Các bài tập chuyển đổi có thể là:

- Chuyển đổi câu tường thuật sang câu mệnh lệnh.

- Chuyển đổi câu tường thuật sang câu nghi vấn.

- Chuyển đổi câu tường thuật khẳng định sang câu tường thuật phủ định.

- Chuyển đổi các câu hỏi trực tiếp sang gián tiếp.

- Chuyển đổi các thời (hiện tại - quá khứ; hiện tại - tương lai; ...)

- Đa dạng hoá cách dùng động từ biến vị.

4.2.4.2. Luyện tập đóng vai

Một trong những chức năng của hoạt động đóng vai là cung cấp các ngữ cảnh mà trong đó tiến trình giao tiếp có thể xảy ra. Đây là một cách đưa các tình huống từ cuộc sống thực vào lớp học. Khi thực hiện hoạt động này, giáo viên trên thực tế đã yêu cầu người học phải tưởng tượng. Ví dụ, họ phải tưởng tượng mình là ai, đang làm việc gì trong một hoàn cảnh cụ thể. Phải đảm bảo chắc chắn rằng kiến thức ngôn ngữ cần sử dụng trong hoạt động đó phù hợp với khả năng của người học. Các vai càng quen thuộc thì các hoạt động càng dễ dàng.

Giáo viên có thể:

- Khai thác bài hội thoại cho hoạt động đóng vai.

- Khai thác bài khoá cho hoạt động đóng vai.

Ví dụ cho một bài khoá:

Ted Robinson has been worried all the week. Last Tuesday he received a letter from the local police. In the letter he was asked to call at the police station. Ted wondered why he was wanted by the police, but he went to the station yesterday and now he is not worried any more. At the station, he was told by a smiling policeman that his bicycle had been found. Five day ago, the policeman told him, the bicycle was picked up in a small village four hundred miles away. Ted was most surprised when he heard the news. He was amused too, because he never expected the bicycle to be found. It was stolen 20 years ago, when Ted was a boy of 15.

Sau khi nghiên cứu bài khoá giáo viên yêu cầu người học thực hiện các hoạt động sau. Một người đóng vai Ted Robinson - đi đến đồn cảnh sát

– muốn biết cảnh sát cần gặp có việc gì - sử dụng các câu hỏi có đại từ nghi vấn như *What, When, Where, Who*. Một người đóng vai cảnh sát để trả lời các câu hỏi do Ted Robinson nêu ra, dựa vào thông tin trong bài khoá.

4.3. MỘT SỐ GIA NGỮ TÌNH THÁI TRONG CÂU TIẾNG ANH

Một vấn đề đáng chú ý khi bàn về các gia ngữ tình thái trong câu tiếng Anh trong quan hệ với câu tiếng Việt là vị trí của yếu tố tình thái trong câu.

4.3.1. Vị trí một số gia ngữ thức trong câu tiếng Anh

Trong tiếng Anh, vị trí các gia ngữ được dùng một cách uyển chuyển và cơ động nhằm thể hiện thái độ của người nói đối với điều họ đang nói tới, hoặc tạo cho người nghe có thái độ đặc biệt đối với điều họ nghe thấy.

4.3.1.1. Gia ngữ thức đứng đầu câu

Trong tiếng Anh, yếu tố đầu tiên trong câu tường thuật thường là chủ ngữ của động từ. Tuy nhiên, nếu người nói muốn nhấn mạnh yếu tố khác họ đặt gia ngữ lên đầu câu.

(28) *Of course, price is critical.*

[Tất nhiên giá cả là quan trọng.]

4.3.1.2. Gia ngữ thức đứng giữa chủ ngữ và động từ biến vị

Khi gia ngữ được đặt giữa chủ ngữ và động từ, người nói tập trung vào gia ngữ hơn là khi nó đứng cuối câu.

(29) *Tom always goes to work by car.*

[Tom luôn luôn đi làm bằng ô tô.]

4.3.1.3. Gia ngữ thức thường đứng ngay sau trợ động từ biến vị

(30) *Ann doesn't usually smoke.*

[Ann không thường xuyên hút thuốc.]

4.3.1.4. Gia ngữ thức đứng cuối câu

(31) *She looked better already.*

[Cô ấy trông khá hơn rồi.]

Lưu ý rằng, một số gia ngữ chỉ thức không đứng ở vị trí cuối câu. Ta có thể nói *He almost got there* nhưng không nói "He got there almost". *Only* trong tiếng Anh có thể đứng cuối câu, nhưng *chỉ* trong tiếng Việt thì không.

(32) They were identified by their first names only.

[Họ đã được nhận dạng chỉ bằng tên của mình.]

4.3.2. Một số bài luyện tập

4.3.2.1. Phát triển cấu trúc câu bằng cách thêm gia ngữ tình thái

Trong loại bài tập, giáo viên cung cấp cho người học các loại câu không chứa gia ngữ thức, sau đó yêu cầu họ thêm các gia ngữ thức có thể vào câu đã cho.

Ví dụ các câu cho sẵn:

John Smith goes to work late.

The family has coffee after dinner.

Do you come here?

The boy will play football.

Câu được phát triển thành:

John ***always*** *Smith goes to work late.*

The family ***generally*** *has coffee after dinner.*

Do you come here ***often****?*

Of course *the boy will play football.*

4.3.2.2. Xác định vị trí đúng của gia ngữ trong câu

Với loại bài tập này giáo viên yêu cầu người học xác định vị trí của gia ngữ thức đúng hay sai (nếu sai thì viết lại cho đúng).

Ví dụ:

Tom goes always to work by car.

Viết lại thành:

Tom always goes to work by car.

Các câu dùng làm bài luyện tập:

a. *I have a good memory for faces but I **always** forget names.*

b. *Those tourists over there **probably** are American.*

c. *I **soon** found the keys I had lost.*

d. *I **usually** am very tired when I get home from work.*

e. *I **usually** have a bath when I get home from work.*

4.3.2.3. Viết lại câu đã cho bằng cách sử dụng gia ngữ tình thái cho trong ngoặc

a. *Ann doesn't smoke. (usually)*

b. *I don't have to work on Sundays. (usually)*

c. *Does Tom sing when he's in the bath. (always)*

d. *I was joking. (only)*

4.3.2.4. Điền các từ đã cho sẵn trong ngoặc theo trật tự đúng

Ví dụ:

I can never remember his name. (remember/never/can)

Các câu dùng làm bài luyện tập:

a. *I .... sugar in my tea. (take/usually)*

b. *"Where's John?" "He..........home early". (gone/has/probably)*

c. *Ann .... very generous. (is/ always)*

d. *Our television set ....down. (often/breaks)*

e. *My sight isn't very good. I ....with glasses. (read/can/only)*

4.4. VỀ VIỆC DỊCH PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN

Do có độ chênh về cấu trúc câu diễn đạt nghĩa liên nhân trong tiếng Việt và trong tiếng Anh, nên chúng ta không mong đợi sự tương ứng theo kiểu một đối một trong mô hình về câu. Nếu quá câu nệ về hình thức tương đương chắc chắn người dịch sẽ gặp không ít khó khăn khi chuyển ngữ, nếu không nói là không thể được. Vì thế, để bảo tồn nội dung của thông điệp, nhiều khi hình thức phải được thay đổi. Mức độ mà theo đó các hình thức phải được thay đổi để bảo tồn nghĩa sẽ tuỳ thuộc vào khoảng cách ngôn ngữ và văn hoá giữa các ngôn ngữ. Tiếng Việt và tiếng

Anh thuộc hai loại hình ngôn ngữ và văn hoá khác nhau, sự thay đổi hình thức để giữ nội dung trong dịch thuật là rất đáng kể.

4.4.1. Yêu cầu nắm vững cấu trúc thức tiếng Anh và tiếng Việt

Kết quả nghiên cứu ở chương 2 cho thấy rõ người dịch muốn làm tốt công việc của mình cần nắm vững:

- Cơ sở tạo phần thức của tiếng Anh.

- Cơ sở tạo phần thức của tiếng Việt.

- Sự khác nhau giữa câu tường thuật phủ định và khẳng định với câu nghi vấn.

- Sự khác nhau giữa câu tường thuật với câu cầu khiến.

Do đó, xét phát ngôn sau đây cần phải dịch ra tiếng Việt, nếu người dịch không chú ý cẩn thận cấu trúc của thức thì sẽ dẫn đến việc dịch không chính xác (ví dụ dẫn từ Halliday [93, tr.75] với cách phân tích của chính tác giả).

You may not leave before the end.

[Bạn không thể ra về trước khi kết thúc. (Với *not* là một bộ phận của động từ biến vị)]

You may not leave before the end.

[Bạn có thể không phải ở lại cho đến khi kết thúc. (Với *not* là một bộ phận của phần dư)]

4.4.2. Đặt phát ngôn vào ngữ cảnh

Ở đây, đòi hỏi người dịch không những phải có năng lực ngôn ngữ vững vàng mà còn phải được trang bị một khối lượng kiến thức về văn hoá, tín ngưỡng, tôn ti trật tự xã hội. Yêu cầu này hết sức cần thiết, bởi vì người nói không phải bao giờ cũng cấp tin một cách hiển ngôn. Cùng một cấu trúc câu, cùng một lượng từ như nhau nhưng được người nói/ viết sử dụng trong những hoàn cảnh khác nhau sẽ truyền đạt những lượng tin khác nhau.

Ví dụ câu: *It is raining.*

Trường hợp thứ nhất do một bác nông dân nói ra sau một thời gian dài chịu hạn hán thì có thể được dịch thành: *Trời mưa rồi*! để diễn tả nỗi vui mừng vì không sợ hạn hán làm hại mùa màng.

Trường hợp thứ hai, do một chàng trai hẹn người yêu đi chơi nhưng lại gặp phải trời mưa thì có thể được dịch thành: *Chán thế trời mưa rồi*, để diễn tả nỗi thất vọng.

Trong trường hợp người dịch chỉ lo bám sát cấu trúc câu thì nhiều khi dẫn đến việc dịch sai nghĩa.

Ví dụ: *Who is the woman in the black hat?*

Nếu câu này được dịch là: *Người nào là cái bà đội mũ đen kia?* (tức là dịch đúng trật tự CN - ĐTBV của câu tiếng Anh), thì sẽ sai nghĩa.

Nếu dịch là: *Người đội mũ đen kia là bà nào vậy?* (tức không tuân theo trật tự của CN - ĐTBV của tiếng Anh) thì lại đúng nghĩa.

Nói chung, khi dịch người dịch cần phải biết đặt mình vào vai nhân vật đang thực hiện việc cấp hay đòi hỏi tin mang yếu tố: ra lệnh, khẳng định, từ chối, mời mọc... để tìm ra cách diễn đạt thích hợp nhất nhằm đảm bảo không làm sai lệch tin.

Chương 2 và *Chương 3* của công trình nghiên cứu này đã trình bày hai phần khác nhau trong việc tạo quan hệ liên nhân trong câu tiếng Anh: phần thuộc về cấu trúc của thức thể hiện trong mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị và phần do các gia ngữ tình thái đảm nhiệm. Sự phân biệt này cũng là cơ sở giúp cho việc giảng dạy cách giải thuyết quan hệ liên nhân trong câu tiếng Anh nói riêng và câu của các ngôn ngữ nói chung.

Ứng dụng kết quả nghiên cứu của hai chương trên vào việc giảng dạy quan hệ liên nhân trong câu tiếng Anh cho người Việt, *Chương 4* này cố gắng phân biệt việc dạy cách tạo ra và nhận biết cấu trúc của phần thức tiếng Anh trong sự so sánh với tiếng Việt và khảo sát theo cách đối chiếu trực tiếp cách dịch các gia ngữ tình thái tiếng Anh sang tiếng Việt.

Đối với cấu trúc thức, điều lưu ý người học là mối quan hệ giữa chủ ngữ với động từ biến vị của tiếng Anh khác với tiếng Việt, vì vậy nó có tác dụng tạo thức cho tiếng Anh, còn trong tiếng Việt nhiệm vụ này thuộc về một số yếu tố có tính chất chuyên dụng, mặc dù trong tiếng Việt vẫn có cấu trúc chủ ngữ và động từ làm vị tố.

Đối với các gia ngữ tình thái, điều lưu ý người học là cách dịch sang tiếng Việt khá linh hoạt, và việc này đặt ra vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ giữa từng phạm trù nhỏ của các gia ngữ tình thái, cũng như của các yếu tố cụ thể giữ chức năng gia ngữ (adjunct, tương đương với adverbial – trạng ngữ – trong hệ thống thuật ngữ trước đây).

Trong công tác dịch thuật, việc nắm được hai loại phương tiện diễn đạt nghĩa liên nhân là cấu trúc thức và các gia ngữ tình thái giúp cho người dịch không chỉ quan tâm đến các gia ngữ tình thái như thường thấy, mà còn chú trọng đúng mức đến việc chuyển dịch các kiểu câu xét theo thức của chúng.

KẾT LUẬN

Ngữ pháp chức năng là khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại có nhiều triển vọng nhờ quan tâm triệt để đến mặt chức năng của ngôn ngữ trong quá trình ngôn ngữ hoạt động tương tác xã hội. Ngữ pháp chức năng tuy ra đời chưa lâu cũng đã kịp hình thành một vài dòng khác nhau trong nguyên tắc nghiên cứu. Các nhà ngữ pháp chức năng đều thống nhất ở chỗ lấy câu đơn (cú) làm đơn vị lớn nhất của nghiên cứu ngữ pháp, và cố gắng phân biệt mệnh đề ngôn ngữ (clause – cú, trong tiếng Anh) với mệnh đề lôgic (proposition). Hiện nay chủ yếu có hai dòng, đó là ngữ pháp chức năng của S. Dik và ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday (thường được gọi là ngữ pháp chức năng hệ thống).

Công trình nghiên cứu HỢP PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA CÂU TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG (TRÊN NGỮ LIỆU ANH VÀ VIỆT) là một công trình nghiên cứu lấy lí luận ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday làm cơ sở. Lí thuyết ngữ pháp chức năng không chỉ quan tâm đến bản thân hệ thống ngôn ngữ mà còn đặc biệt chú ý đến việc con người sử dụng ngôn ngữ, bao gồm việc trao nhận tin và hàng hoá hay dịch vụ, và cả việc bày tỏ thái độ, cách nhìn, tình cảm, của người nói đối với cái được nói đến trong câu và cả đối với người nhận.

Trên cơ sở đó công trình nghiên cứu đã nghiên cứu các vấn đề cơ bản, với những thành quả có thể nêu được thành những kết luận sau đây.

1. Kết quả khảo sát các cách nhìn nhận về tính tình thái trong câu cho thấy rằng khi bàn về tính tình thái nói chung, các nhà nghiên cứu thường xem xét nó trong mối quan hệ với các động từ được gọi là "động từ tình thái" (modal verbs) và với các yếu tố thường được gọi là "trạng ngữ tình thái", tức các "gia ngữ tình thái" (modal adjuncts) trong công trình nghiên cứu này. Thế nhưng cách xem xét quan hệ của tính tình thái với động từ ngày càng mở rộng và mở rộng sang cả "hành động nói" (speech act). Và như vậy, vấn đề **thức của câu (sentence mood)** trở thành một đối tượng mới trong việc nghiên cứu tính tình thái của câu, không chỉ bó hẹp trong **thức của động (verbal mood)** từ như trong các

ngôn ngữ biến hình từ. Chính cấu trúc thức của câu và cấu trúc thức gồm 'phần thức + phần dư' theo cách hiểu của Halliday là cơ sở để lập nên cấu trúc thức trong các ngôn ngữ không có động từ biến hình như tiếng Việt.

2. Quan hệ liên nhân thuộc bình diện chức năng, và không chỉ là chức năng của câu mà là chức năng của cả diễn ngôn nói chung. Sự khác nhau giữa tình thái và quan hệ liên nhân là sự khác nhau giữa các phương diện phân tích: phân tích ngữ pháp-ngữ nghĩa và phân tích chức năng. Sự phân tích tính tình thái thường được thực hiện trong phạm vi phân tích ngữ pháp-ngữ nghĩa của câu, trong đó có nghĩa liên nhân; sự phân tích nghĩa liên nhân đối với diễn ngôn là một trong hai chức năng của diễn ngôn (phân biệt với chức năng giao dịch – transactional function). Như vậy, quan hệ liên nhân có phạm vi hoạt động rộng hơn tính tình thái.

3. Theo ngữ pháp chức năng, trong câu có hai mối quan hệ quan trọng:

- Mối quan hệ giữa toàn bộ phần tình thái với phần nghĩa kinh nghiệm chứa trong câu; theo cách nhìn của Ch. Bally đó là quan hệ giữa phần Modus và Dictum, theo Halliday đó là mối quan hệ giữa toàn bộ phần thức (Mood) và phần dư (Residue).

- Mối quan hệ giữa các yếu tố tình thái và các yếu tố tạo thức của câu.

Hai mối quan hệ này là cơ sở của việc phân định các chức năng cụ thể của các yếu tố trong một câu; nói cách khác, mọi sự phân tích nghĩa của câu đều phải xuất phát từ hai mối quan hệ có tư cách là cội nguồn đó.

Trong công trình nghiên cứu này, các yếu tố tạo thức cho câu tiếng Anh và câu tiếng Việt được xem xét ở *Chương 2 Cấu trúc thức của câu tiếng Anh và câu tiếng Việt*. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng hai ngôn ngữ có loại hình khác nhau này sử dụng những phương tiện tạo thức khác xa nhau.

4. Vấn đề về thức của câu, theo truyền thống, vốn được xem xét trong quan hệ với sự biến hình của động từ trong các ngôn ngữ biến hình từ trở nên mờ nhạt khi xem xét nó trong các ngôn ngữ mà động từ không biến hình như tiếng Việt. Trên thực tế sử dụng ngôn ngữ, câu nào được tạo ra đều gắn với một thức nhất định, cho nên người ta phải nói đến thức của câu. Ngữ pháp chức năng của Halliday dùng tên gọi kiểu tường thuật, kiểu nghi vấn... chính cũng là trong ý nghĩa đó, vì xét về thức động từ thì

hai kiểu câu này có chung một thức (thức trần thuật – indicative). Như vậy, giữa tình thái và thức có mối quan hệ bền chặt.

a. Cơ sở tạo thức trong tiếng Anh: Trong tiếng Anh phương tiện tạo thức là quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị (ĐTBV) ở kiểu câu tường thuật và kiểu câu nghi vấn, còn ở kiểu câu mệnh lệnh phương tiện đó là các yếu tố đánh dấu ngôi và cực. Sau đây là mấy ví dụ có tính chất tổng kết:

- Về kiểu câu tường thuật (ĐTBV in đậm): (i) *Mr. Nam* ***can*** *speak English*; (ii) *The children* ***will*** *play football;* (iii) *She like****/s*** *coffee*; (iv) *He* ***ate*** *fish*. Riêng trong (iv), ĐTBV là động từ *ate*, trong đó phần biến vị là "quá khứ", phần nghĩa kinh nghiệm là "ăn".

- Về kiểu câu nghi vấn *yes/no* và câu nghi vấn chứa *WH-*, với sự phân biệt về vị trí giữa chủ ngữ và động từ biến vị trong câu nghi vấn chứa WH-: (i) ***Do you*** *like English?* (ii) *Who* ***invited*** *you?*; (iii) *What* ***do*** *you like?*

- Về kiểu câu mệnh lệnh, với yếu đánh dấu ngôi và cực thể hiện trong ba trường hợp cụ thể: .

+ *Open the door*. (Không đánh dấu ngôi hoặc cực):

+ *You eat it*. (Đánh dấu ngôi)

+ *Don't open the door*. (Đánh dấu cực)

b. Cơ sở tạo thức trong tiếng Việt: Động từ tiếng Việt không biến hình, nên cơ sở cấu tạo thức của câu tiếng Việt không thể là mối quan hệ giữa chủ ngữ và ĐTBV. Tiếng Việt có những phương tiện tạo thức riêng của nó, như trong các ví dụ tổng kết sau đây.

- Câu tường thuật tiếng Việt không có các yếu tố hình thức đánh dấu thức (unmarked, –không kể các yếu tố tình thái không tham gia cấu tạo thức của câu). Nói cách khác, yếu tố tạo thức của câu tường thuật tiếng Việt là zero (∅). Ví dụ (i) *Nam đi Hà Nội*; *Chúng tôi đi Hải Phòng*.

- Phương tiện đánh dấu thức của câu nghi vấn gồm có các đại từ nghi vấn, các phụ từ nghi vấn, quan hệ từ *hay* và một số tiểu từ chuyên dụng. Ví dụ: (i) ***Bao giờ*** *Nam đi Hà Nội?*; (ii) *Nam* ***có*** *đi Hà Nội* ***không****?*; (iii) *Nam* ***hay*** *ai đi Hà Nội?* (iv) *Nam đi Hà Nội* ***à****?*

- Phương tiện đánh dấu thức câu mệnh lệnh là các tiểu từ có tính chất chuyên dụng trong số đó có thể phân biệt những tiểu từ đứng trước từ làm vị tố và những tiểu từ đứng cuối câu. Ví dụ: (i) *Anh **hãy** ngồi xuống đây.* (ii) *Ngồi xuống **đi**.*

5. Ngoài các yếu tố tạo thức, quan hệ liên nhân còn thể hiện ở các yếu tố tình thái (các gia ngữ tình thái). Việc điểm diện các gia ngữ tình thái theo sự phân loại thành các lớp lớn và nhỏ với những ví dụ tương đương là nội dung của *Chương 3 Gia ngữ tình thái như là phương tiện thể hiện nghĩa liên nhân.*

Các gia ngữ cụ thể của tiếng Anh cũng được dịch tương đương sang tiếng Việt trong từng câu cụ thể. Công việc dịch đối chiếu cho thấy rằng số lượng các yếu có thể làm gia ngữ tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể khác nhau và ý nghĩa của chúng cũng không trùng khớp nhau theo kiểu một đối một. Một yếu tố tình thái của ngôn ngữ này có thể có ý nghiã tương đương vài ba yếu tình thái của ngôn ngữ kia.

6. Cuối cùng, công trình nghiên cứu này cũng dành một phần liên hệ với thực tế dạy-học và dịch thuật tiếng Anh trong môi trường Việt ngữ. Công việc này cho thấy rằng các kết quả nghiên cứu của công trình nghiên cứu có tính khả thi một cách rõ rệt. Ngoài việc khảo sát các lỗi của người Việt học tiếng Anh liên quan đến việc diễn đạt nghĩa liên nhân, quan trọng hơn là sự phân bố các kiểu lỗi trong quá trình tạo câu theo hướng phân định những lỗi thuộc về cấu tạo thức với lỗi về cách dùng các gia ngữ thức. Theo truyền thống, những lỗi về cấu tạo thức được coi là những lỗi thuộc về hình thái học, được quan tâm trong lĩnh vực biến đổi hình thái của động từ. Điều này không sai, nhưng không thoả đáng, không có sức mạnh giải thích khi xem xét kiểu câu mệnh lệnh, trong đó mối quan hệ hình thái học không còn hiển nhiên nữa. Rõ ràng, đối với câu tiếng Anh, vấn đề ở câu mệnh lệnh là vấn đề có/không được đánh dấu về ngôi và cực. Hơn nữa, sự đánh dấu về ngôi không hề được đặt trong quan hệ với động từ biến vị như ở kiểu câu tường thuật và câu nghi vấn.

Ngoài ra, ở đấy cũng có những nhận định liên quan đến các loại hình bài luyện tập mang kiểu nghĩa liên nhân. Một số kiểu bài luyện tập đã được các bạn đồng nghiệp áp dụng, như dạy cách tái tạo và nhận biết

cấu trúc thức của phần tiếng Anh trong sự so sánh với tiếng Việt, đã mang lại kết quả hữu ích. Các bài luyện tập phát triển cấu trúc chứa gia ngữ tình thái đem đến cho người học kĩ năng bổ sung các kiểu tính tình thái cho câu-phát ngôn.

5. Trong công tác dịch thuật, ý thức về sự phân biệt rõ hai kiểu tạo nghĩa liên nhân (tạo thức cho câu khác với việc dùng gia ngữ tình thái) sẽ giúp người dịch phân bổ các kiểu ý nghĩa tình thái khác nhau một cách thích hợp khi cần chuyển nội dung chung của một câu tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc ngược lại. Như vậy, kết quả nghiên cứu của công trình nghiên cứu sẽ là những gợi ý hữu ích và cần thiết đối với người làm công tác dịch thuật.

Kết thúc phần kết luận, chúng tôi xin nói thêm rằng phần có thể đi sâu nghiên cứu trong nghĩa liên nhân của câu là phần đối chiếu các kiểu gia ngữ cụ thể khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Qua việc dịch các gia ngữ tình thái cụ thể, chúng tôi dự kiến được rằng mối quan hệ giữa các kiểu nhỏ ý nghĩa tình thái với các yếu tố ngôn ngữ diễn đạt chúng sẽ không chỉ cho thấy những vùng tương đồng và những vùng khác biệt, mà lí thú hơn là sẽ có những vùng giao thoa về ý nghĩa khá phức tạp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ XUẤT XỨ CÁC VÍ DỤ

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1987), *Câu đơn tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (Cb) Hoàng Văn Thung. (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tập 1 & 2)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt (Bộ mới)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (1995) *Một hướng phân tích câu từ các mặt: sử dụng, ý nghĩa, cú pháp*, TCNN(4).
5. Diệp Quang Ban (2001) *Ứng dụng cách nhìn dụng học vào việc giải thích một số yếu tố có mặt trong câu-phát ngôn*, TCNN (7).
6. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn*. Nxb Khoa học Xã hội.
7. Diệp Quang Ban (2003), *Phân biệt ba bình diện văn bản, giao tiếp, biểu hiện trong ngữ pháp câu*, TCNN(7).
8. Diệp Quang Ban, Ngô Đình Phương (2003), *Một cách phân tích cấu trúc Thức của câu tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học - Trường ĐHSP Hà Nội (s. 6).
9. Chafe W. L. (1975), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Người dịch: Nguyễn Văn Lai, Nxb Giáo dục (1998).
10. Đỗ Hữu Châu (1992), *Ngữ pháp chức năng dưới ánh sáng của ngữ dụng học hiện nay*, TCNN(1&2).
11. Đỗ Hữu Châu (Cb), Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học, T.2*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

13. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

15. Nguyễn Đức Dân (1987), *Lô gich - Ngữ nghĩa – Cú pháp*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

16. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lô gich và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.

17. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.

18. Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan (1998), *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

19. Lê Đông (1991), *Ngữ nghĩa, ngữ dụng của hư từ tiếng Việt: ý nghĩa đánh giá của các hư từ*, TCNN (2).

20. Lê Đông (1992), *Ngữ nghĩa, ngữ dụng của hư từ: siêu ngôn ngữ và hư từ tiếng Việt*, TCNN (2).

21. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, TCNN (7).

22. Nguyễn Văn Độ (1995), *Về việc nghiên cứu lịch sự trong giao tiếp*, TCNN (1).

23. Đinh Văn Đức (2001, in lần đầu 1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

24. Nguyễn Thiện Giáp (1995), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

25. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

26. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

27. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, (tập 1), Nxb KHXH, Tp. Hồ Chí Minh.

28. Cao Xuân Hạo (Cb), Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươm (1992), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, quyển 1, Câu trong tiếng Việt. Cấu trúc- nghĩa- công dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

29. Cao Xuân Hạo (1998), *Về ý nghĩa "thì" và "thể" trong tiếng Việt*, TCNN(5).

30. Nguyễn Văn Hiệp (2001), *Về một khía cạnh phân tích tầm hoạt động của tình thái*, TCNN (1).

31. Nguyễn Hoà (2003), *Phân tích diễn ngôn: một số vấn đề lí luận và phương pháp*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

32. Ngô Hữu Hoàng (2003), *Vai trò của quán ngữ trong việc kiến tạo phát ngôn (trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ. Hà Nội.

33. Vũ Thị Thanh Hương (2000)."*Lịch sự và phương thức biểu hiện tính lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt*", trong "Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt". Nxb Khoa học Xã hội.

34. Vũ Thị Thanh Hương (2002). *Khái niệm thể diện và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ứng xử lịch sự*, TCNN (10).

35. Nguyễn Lai (1998), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

36. Nguyễn Thị Lương (1996), *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*. Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Hà Nội.

37. Trần Hữu Mạnh (2003), *Bàn thêm về đối chiếu câu tiếng Anh và câu tiếng Việt*, trong: Tạp chí Khoa học, ĐHQG Hà Nội (T. XIX, No 2).

38. Ngô Thị Minh (2001), *Một số phương tiện biểu hiện ý nghĩa tình thái trong câu ghép tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ. ĐHQG Hà Nội.

39. Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, Mai Ngọc Chừ (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

40. Hoàng Trọng Phiến (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt – Câu*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

41. Võ Đại Quang (2000), *So sánh đối chiếu các kiểu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.

42. Nguyễn Anh Quế (2000), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

43. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

44. Nguyễn Thị Việt Thanh (1999), *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

45. Trúc Thanh, Hồng Nhâm, Ái Nguyên (2003), *Dụng học* (Dịch theo cuốn Pragmatics của G. Yule).

46. Lê Quang Thiêm (1989), *So sánh đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

47. Nguyễn Thị Thuận (2002), *Tình thái của những câu chứa 5 động từ tình thái nên, cần, phải, bị, được*. TCNN (9).

48. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

49. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

50. Hoàng Tuệ (1988), *Về khái niệm tình thái tiếng Việt*, TCNN (1).

51. Hoàng Văn Vân (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng (Dịch từ An Introduction to Functional Grammar1994 của* M. A. K. Halliday*)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

52. Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

53. Phạm Hùng Việt (1994), *Vấn đề tình thái với việc xem xét chức năng ngữ nghĩa của trợ từ tiếng Việt*, TCNN (2).

54. Phạm Hùng Việt (1996), *Một số đặc điểm chức năng của trợ từ tiếng Việt*. Luận án PTS. Viện ngôn ngữ học. Hà Nội.

II. Tiếng Anh

55. Angela Downing & Philip Locke (1992), *A University Course in English Grammar*, Prentice Hall International.

56. Austin, J. L. (1975), *How to do things with words*, Cambridge University press.

57. Biber, Douglas et al. (1999), *Longman grammar of spoken and written English*, London: Longman.

58. Bloor, T. and M. Bloor (1995), *The functional analysis of English: A Hallidayan approach*, London: Arnold.

59. Bolinger, D. (1975), *Aspects of language*, New York: Harcourt Brace Jovanovich.

60. Boone, Daniele R. (1987), *Human communication and its disorders*, New Jersey: Prentice - Hall.

61. Brown, G. and G. Yule (1983), *Teaching the spoken language*, Cambridge: Cambridge University Press.

62. Brown, G. and G. Yule (1983), *Discourse analysis*, Cambridge: Cambridge University Press.

63. Brown, P. and Levison, S. (1997), *Politeness: Some universals in language usage*, Cambridge: Cambridge University Press.

64. Brown, H. D. (1987), *Principles of language teaching and learning*, New Jersey: Prentice - Hall.

65. Brown, J. D.(1988), *Understanding research in second language learning*, New York: Cambridge University Press.

66. Bruner, J. (1986), *Actual minds, possible words*, Cambridge, Mass: Harward University Press.

67. Butt, D., R. Fahey, S. Spinks, & C. Yallop (1995), *Using Systemic Functional Grammar: An Explorer's Guide*, Macquarie University: NCELTR.

68. Butt, D., R. Fahey, S. Feez, S. Spinks, & C. Yallop (2000), *Using Functional Grammar: An Explorer's Guide. 2nd edition*, Macquarie University: NCELTR.

69. Bybee, J. and Suzanne Fleischman (ed) (1995), *Modality in grammar and discourse*, John Benjamins Publishing Company.

70. Chomsky, N. (1957), *Syntactic Structure*, The Hague: Mouton.

71. Chomsky, N. (1965), *Aspects of the theory of Syntax*, Cambridge, Mass: The MIT Press.

72. Close, R. A. (1975), *A reference grammar for students of English*, London: Longman.

73. Clyne, M. (1994), *Cultural values in discourse*, Cambridge: Cambridge University Press.

74. Coates, J. (1983), *The semantics of the modal auxiliaries*, Croom Helm. London & New York.

75. *Collins Cobuild English grammar* (1990), London: Collins

76. Coulthard, M. (1985), *An introduction to discourse ananlysis*, London: Longman.

77. Crystal, D.(1987), *The Cambridge encyclopedia of language*, Cambridge: Cambridge University Press.

78. Derewianka,B. (1992), *Exploring how texts work*, Newtown: Primary English Teaching Association.

79. Dik, S. C. (1978), *Functional grammar*, Dordrecht: Forism.

80. Eggins, S (1994), *An introduction to systemic functional linguistics*, London: Pinter.

81. Eggins, S. and D. Slade (1997), *Analysing casual conversation*, London: Cassell.

82. Frawley, W. (1992), *Linguistic semantics*, Lawrence Erlbaum Associates Inc.

83. Fromkin, V., R. Rodman, P. Collins and D. Blair (1990), *An introduction to language: 2nd Australian edition*, Sydney: Holt, Rhinehart and Winston.

84. Givón, T. (1984), *Syntax, a functional-typológical introduction, volume 1*. Amsterdam/Philadenphia: John Benjamins Publishing Company.

85. Goffman, E. (1959), *The presentation of self in everyday life*, New York:Anchor Books.

86. Goffman, E. (1975), *Frame analysis*, Harmondsworth: Penguin.

87. Greenbaum, S. (1996), *The Oxford English Grammar*, Oxford: Oxford University Press.

88. Halliday, M. A. K. (1973), *Explorations in the Functions of Language*, London: Edward Arnald.

89. Halliday, M. A. K. (1975), *Learning how to mean: Explorations in the development of language*, London: Oxford University Press.

90. Halliday, M. A. K. and R. Hasan (1976), *Cohesion in English*, London: Edward Arnold.

91. Halliday, M. A. K. (1978), *Language as social semiotic*, London: Edward Arnold.

92. Halliday, M. A. K. and R. Hasan (1985), *Language, context and text: Aspects of language in a social semiotic perspective*, Geelong: Deakin University Press.

93. Halliday, M. A. K. (1994), *An introduction to functional grammar: 2nd edition*, London: Edward Arnold.

94. Hasan, R., C. Cloran, and D. Butt (Eds) (1996), *Functional Descriptions: Theory in Practice*, Amsterdam: John Benjamins.

95. Hatch, E. (Ed) (1978), *Second language acquisition*, Rowley: Newbury House.

96. Hornby, A. S. (1992), *Oxford advanced learner's dictionary*, Oxford University Press.

97. Huddleston, R. (1988), *English grammar: an outline*, Cambridge University Press.

98. Huddleston, R. & Geoffrey K. Pulhem (2002), *The Cambridge grammar of the English language*, Cambridge University Press.

99. James, Francis (1986), *Semantics of the English subjuntive*, Vancouver University of British Columbia Press.

100. Krashen, S. D. (1981), *Second language acquisition and second language learning*, Oxford: Pergamon.

101. Lakoff R. (1979) *The lógic of politeness, or minding your's and q's"*. In: Papers From the ninth regional meeting. Chicago linguistic Society. Edited by Corum C. et al., 9, 292-305

102. Leech, G. and J. Svartvich (1975), *A communicative grammar of English*, London: Longman.

103. Leech, G. (1983), *Principles of Pragmatics*, London: Longman.

104. Leech, G. (1987), *Meaning and the English verb*, London: Longman.

105. Locke, G. (1996), *Functional English grammar: An introduction for second language teachers*, Cambridge: Cambridge University Press.

106. Lyons, J. (1977), *Semantics. Two volumes*, Cambridge University Press.

107. Lyons, J. (1981), *Language, meaning and context*, London: Fontana.

108. Martin, J. R. (1992), *English text: System and structure*, Amsterdam: Benjamins.

109. Nunan, D. (1989), *Understanding language classrooms: a guide for teacher initiated action*, New York: Prentice - Hall.

110. Nunan, D. (1989), *Designing tasks for the communicative classroom*, Cambridge. Cambridge University Press.

111. Palmer, F. (1981), *Semantics*, Cambridge. Cambridge University Press.

112. Palmer, F. (1987), *Mood and Modality*, Cambridge University Press.

113. Palmer, F. (1990), *Modality and the English Modals*, Longman. London & New York.

114. Perkins, Michael R. (1983), *Modal Expressions in English*, Longman.

115. Quirk, R., S. Greenbaum, (1970), *Elicitation experiments in English: linguistic studies in use and attitude*, London: Longman.

116. Quirk, R., S. Greenbaum, G. Leech & J. Svartvik (1972), *A Grammar of Contemporary English*, London: Longman.

117. Quirk, R., S. Greenbaum, G. Leech & J. Svartvik (1985), *A Comprehensive Grammar of the English Language*, London: Longman.

118. Richards, J. C. (1974) (ed), *Error analysis: perspectives on second language acquisition*, London: Longman.

119. Richards, J. C. and T. Rodgers (1986), *Approaches and methods in language teaching*, New York: Cambridge University Press.

120. Richards, J. R. and R. W. Schmidt. (1983), *Language and communication*, London: Longman.

121. Rokeach, M. Belief (1986), *Attitudes and values*, SanFrancisco: Jossey- Bass.

122. Searle, J. R. (1969), *Speech acts*, Cambridge. Cambridge University Press

123. Searle, J. R. and Kiefer, F., Bierwisch, M. (1980) (eds), *Speech act theory and pragmatics*, Dordecht: Redel.

124. Thomas, J. (1995), *Meaning in interaction: an introduction to pragmatics*, USA, England: Longman.

125. Thompson G. (1996) *Introducing Functional Grammar*, Arnold.

126. Thompson, L. C. (1991), *A Vietnamese Grammar*, University of Hawai'i Press.

127. Ur, P. (1996), *A course in language teaching: Practice and theory*, Cambridge. Cambridge University Press.

128. Valdes, J. M. (1986) (ed), *Culture bound*, Cambridge University Press.

129. Van Dijk, T. A. (1977), *Text and context*, London: Longman.

130. Wierzbicka, A. (1987), *English Speech Act Verbs*, Sydney: Academic Press.

131. Wierzbicka, A. (1991), *Cross - cultural pragmatics*, Berlin: Mounton de Gruyter.

III. Từ điển

132. *Việt- nam tự - điển* (1954), Hội Khai- Trí- Tiến- Đức khởi thảo, Sài gòn-Hà Nội, Văn Mới.

133. *Từ điển tiếng Việt* năm (2000) do Hoàng Phê chủ biên.

134. *Từ điển Việt- Anh* (1993) của các tác giả Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế và Phạm Duy Trọng.

135. *Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics* (1999). Longman.

136. *Longman Language Activator*, The World's First Production Dictionary (1993).

137. *International Encyclopedia of Linguistics* (1992) William Bright. Editor in Chief.

138. *Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English* (1989). Hornby

139. *The Encyclopedia of Language and Linguistics* (1994). R. E. Asher. Editor in Chief. Pergamon Press.

B. XUẤT XỨ CÁC VÍ DỤ

140. Nam Cao (1987), *Nam Cao tác phẩm*, Nxb Văn hoá.

141. Nguyễn Du (1986), *Truyện Kiều*, Nxb Văn học, Hà Nội.

142. Trung Trung Đỉnh (1995), *Lạc rừng*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.

143. Tô Hoài, (1996), *Tuyển tập Tô Hoài*, Nxb Văn học, Hà Nội.

144. Nguyễn Công Hoan (1996), *Truyện ngắn tuyển chọn*, Nxb Văn học, Hà Nội.

145. Lê Lựu (1987), *Thời xa vắng*, Nxb Văn học, Hà Nội.

146. Vũ Trọng Phụng (1998), *Số đỏ*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

147. Ngô Tất Tố (1997), *Ngô Tất Tố tác phẩm*, Nxb Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.

148. Nguyễn Huy Thiệp (1997), *Như những ngọn gió*, Nxb Văn học, Hà Nội.

149. Nhiều tác giả (1994), *Tuyển tập 40 truyện rất ngắn*, Nxb Hội Nhà văn.

150. *Truyện ngắn hay 2001*, Nxb Hội Nhà văn.

151. *Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam chọn lọc* (1996), tập 1,2,3,4,5. Nxb Văn học, Hà Nội.

152. Adrian Doff, Christopher Jones (1984), *Meanings into words*, Cambridge University Press.

153. *Cambridge First Certificate Examination Practice* 1,2,3,4,5 (1996), Cambridge Examinations Publishing.

154. Charles Dickens, (1996), *Davis Copperfield*. Oxford University Press.

155. Charles Dickens, (1996), *Oliver Twist*. Oxford University Press.

156. Charlotte Bronte, (1950), *Jane Eyre*, Everyman's Library, London.

157. David McDowall(1994), *Britain in close-up*, Longman.

158. Emely Brontee, (1996), *Wuthering Heights*, Oxford University Press.

159. Jack London (1990), *The call of the wild*, Oxford University Press.

160. *Canadian short stories* (1997), Emely Carr.

161. *Economic Times* (1999)

162. John & Liz Soars, (1996), *Headway*, Oxford University Press.

163. *Special English* (số 32)

164. *Sunflower* (2000,2001), Dong Nai Publishing House.

165. *Vietnam News* (1999, 2000)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: THƯ TRANG
Chế bản: HOÀNG TIẾN
Trình bày bìa: TỪ DUY

HỢP PHẦN NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA CÂU TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Mã số: 2L- 59 ĐH2008
In 300 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Nhà in Đại học Quốc gia Hà Nội
Số xuất bản: 266 - 2008/CXB/18 - 44/ĐHQGHN, ngày 28/3/2008
Quyết định xuất bản số: 59 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2008.